

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 21

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHỮNG KHU VỰC KHU
VỰC ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KHU VỰC KHÓ
KHĂN, ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, NHỮNG KHU VỰC CÓ
VAI TRÒ ĐỘNG LỰC CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050**



Điện Biên,.../2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP: SỐ 21
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NHỮNG KHU VỰC KHU VỰC
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, KHU VỰC KHÓ KHĂN,
ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, NHỮNG KHU VỰC CÓ VAI TRÒ
ĐỘNG LỰC CỦA TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG
ACUD VIỆT NAM

Điện Biên,.../2022

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT.....	5
PHẦN MỞ ĐẦU	6
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh.....	6
2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu	7
3. Phương pháp nghiên cứu.....	7
4. Căn cứ pháp lý.....	7
PHẦN THỨ NHẤT: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG.....	12
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	12
1. Các vùng kinh tế tỉnh Điện Biên.....	12
2. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng.....	12
2.1. Vị trí địa lý	12
2.2. Mối liên hệ vùng	13
3. .Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	13
3.1. Địa hình.....	13
3.2. Khí hậu, thủy văn.....	14
4. Điều kiện xã hội	16
4.1. Dân số	16
5. Tài nguyên thiên nhiên	16
II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....	16
1. Thực trạng về kinh tế.....	16
1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng GRDP	16
1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	20
1.3. Kết quả tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người	22
2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất	23
3. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị và nông thôn.....	31
3.1. Hiện trạng phân bố không gian đô thị	31
3.2. Hiện trạng phân bố không gian nông thôn.....	33
III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT	34
1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	34
1.1. Hạ tầng giáo dục	34
1.2. Hạ tầng y tế	36
1.3. Hạ tầng văn hóa	38
1.4. Hạ tầng thương mại.....	39
2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật	41

2.1. Hiện trạng giao thông.....	41
2.2. Hiện trạng hệ thống thủy lợi	47
2.3. Hiện trạng cấp điện	50
2.4. Hiện trạng hạ tầng Bưu chính viễn thông	53
2.5. Hiện trạng cấp nước	55
2.6. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang	58
3. Phân tích SWOT.....	65
3.1. Điểm mạnh.....	65
3.2. Điểm yếu	66
3.3. Cơ hội.....	67
3.4. Thách thức.....	68
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC	
KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG	
KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MƯỜNG LAY THỜI KỲ 2021	
-2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050	70
1. Bối cảnh phát triển tác động tới phát triển tỉnh Điện Biên.....	70
1.1. Bối cảnh quốc tế.....	70
1.2. Bối cảnh quốc gia.....	70
1.3. Bối cảnh vùng và địa phương	71
2. Phương án phát triển những khu vực khu vực đồng bào dân tộc thiểu số	73
2.1. Quan điểm phát triển.....	73
2.2. Mục tiêu phát triển	73
2.3. Phương án phát triển	75
3. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	96
3.1. Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn	96
3.2. Phương án phát triển	98
4. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực của tỉnh	100
4.1. Các khu vực đóng vai trò động lực của Tỉnh.....	100

DANH MỤC CÁC TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BTNMT	:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CCN	:	Cụm công nghiệp
CHQS	:	Chỉ huy quân sự
CN	:	Công nghiệp
CP	:	Chính phủ
CSHT	:	Cơ sở hạ tầng
CTMTQG	:	Chương trình mục tiêu Quốc gia
ĐH	:	Đại hội
ĐT	:	Đường tỉnh
GĐ	:	Giai đoạn
GPMB	:	Giải phóng mặt bằng
HĐND	:	Hội đồng nhân dân
KCN	:	Khu công nghiệp
KT-XH	:	Kinh tế - Xã hội
NĐ	:	Nghị định
NQ	:	Nghị quyết
NVH	:	Nhà văn hóa
QCVN	:	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	:	Quyết định
QHSDĐ	:	Quy hoạch sử dụng đất
QL	:	Quốc lộ
QSDĐ	:	Quyền sử dụng đất
SĐĐ	:	Sử dụng đất
TDTT	:	Thể dục thể thao
THCS	:	Trung học cơ sở
THPT	:	Trung học phổ thông
TM&MT	:	Tài nguyên và Môi trường
TM-DV	:	Thương mại - dịch vụ
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	:	Tài nguyên Môi trường
TT	:	Thông tư
TTCN	:	Tiểu thủ công nghiệp
TTg	:	Thủ tướng
UBND	:	Ủy ban nhân dân
UBTVQH	:	Ủy ban Thường vụ Quốc hội

PHẦN MỞ ĐẦU

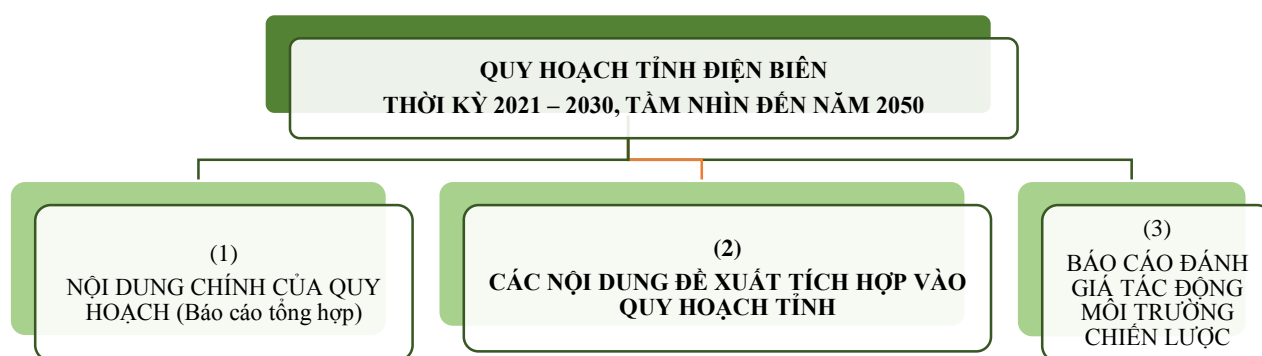
1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh.

+ Mục đích triển khai thực hiện:

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch. - Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

- Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, ***các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.***

+ Tổng hợp các nội dung đề xuất tích hợp trong quy hoạch tỉnh Điện Biên:

Trên cơ sở Nhiệm vụ được phê duyệt, xác định có 34 nội dung đề xuất tích hợp triển khai thực hiện trong quy hoạch tỉnh như sau:



2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ Phạm vi nghiên cứu:

* Về không gian:

- Phạm vi lãnh thổ tỉnh Điện Biên

* Về thời gian:

- Đánh giá thực trạng thời kỳ trước (giai đoạn 5 năm);

- Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Đối tượng nghiên cứu:

- Những khu vực khu vực đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực của tỉnh Điện Biên;

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013 của Quốc Hội.
- Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Xây dựng.

- Luật Quy hoạch năm 2017 của Quốc Hội.
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 của Quốc hội.
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35 ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về Triển khai thi hành Luật Quy hoạch.
- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/ 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Quyết định số 1600/2016/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Căn cứ báo cáo cuối kỳ Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng

không, sân bay trên toàn quốc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1980/2016/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về NTM giai đoạn 2016-2020.

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 25/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 28/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên, Chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2021; Hủy bỏ danh mục dự án cần thu hồi đất đã được Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận, thông qua trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 44/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011-2020 định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án Rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 53/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

- Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên, về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021, tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư các dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách trung ương trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1492/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2021, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc ban hành chương trình giải pháp chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và dự toán ngân sách năm 2021;

- Văn bản số 2564/UBND-TNMT ngày 31 tháng 8 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên Về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên quy định mức hỗ trợ thực hiện Chương trình Bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020, theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg;

- Quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt điều chỉnh, bổ sung “Đề cương, dự toán kinh phí thực hiện Báo cáo rà soát, bổ sung quy hoạch bố trí ổn định dân cư tỉnh Điện Biên giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng đến năm 2020” theo Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 và Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt điều chỉnh tên Báo cáo;

- Quyết định số 261/QĐ-CTUBND ngày 07/4/2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc thành lập Hội đồng thẩm định Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tỉnh Điện Biên giai đoạn 2015-2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Các văn bản pháp lý khác liên quan.

PHẦN THỨ NHẤT: ĐÁNH GIÁ TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Các vùng kinh tế tỉnh Điện Biên

Điện Biên được chia thành ba vùng kinh tế:

Một là, Vùng kinh tế động lực (Trục kinh tế động lực quốc lộ 279): gồm TP Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Tuần Giáo, Mường Ảng. Vùng này phát triển các loại cây cao su, cà phê, các loại cây ăn quả: Cam, bưởi, Xoài,...; lúa gạo, cây Mắc ca. Đây là khu vực tăng trưởng năng động nhất trong kinh tế tỉnh Điện Biên (đóng góp trên 70% tổng sản phẩm trong tỉnh).

Hai là, Vùng kinh tế sinh thái ven sông Đà hay còn gọi là Vùng kinh tế phía Bắc: gồm các huyện Tủa Chùa, Thị xã Mường Lay và một phần của huyện Mường Chà. Trong thời gian qua mới tập trung chủ yếu vào thực hiện nhiệm vụ tái định cư thủy điện Sơn La thuộc địa bàn huyện Tủa Chùa và thị xã Mường Lay. Song song với công tác tái định cư, đã hoàn thành nhà máy thủy Điện Nậm He với công suất 16 MW, tập trung vào phát triển mở rộng diện tích chè đặc sản, nuôi trồng khai thác thủy sản, chăn nuôi gia súc, khoanh nuôi bảo vệ rừng, quy hoạch và đã từng bước triển khai tuyến vận tải thủy gắn với du lịch trên lòng hồ thủy điện Sơn La.

Ba là, Vùng kinh tế Nậm Pồ, Mường Nhé: hiện tại là khu vực khó khăn nhất của tỉnh, trong những năm qua tình trạng di dịch cư tự do tuy đã giảm nhưng chưa triệt để. Tuy nhiên, với sự tích cực của Tỉnh, sự quan tâm đầu tư của Trung ương, đến nay đã tập trung chỉ đạo triển khai Đề án sắp xếp ổn định dân cư gắn với phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng an ninh huyện Mường Nhé theo Quyết định (số 79) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho huyện mới chia tách, kết hợp đẩy mạnh phát triển các cây công nghiệp dài ngày như cao su, mắc ca, chăn nuôi đại gia súc, trồng rừng gắn với quản lý, bảo vệ rừng thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển, kinh tế cửa khẩu là những bước đi phù hợp với lộ trình đã định, góp phần phát triển ổn định, bền vững vùng biên giới phía Tây của Tỉnh.

2. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

2.1. Vị trí địa lý

Phạm vi lập quy hoạch tỉnh Điện Biên bao gồm toàn tỉnh Điện Biên với diện tích tự nhiên là 9.541,25 km²; 10 đơn vị hành chính, gồm: Thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà, huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo, huyện Mường Ảng, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Nậm Pồ.

- + Phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Sơn La;
- + Phía Bắc giáp tỉnh Lai Châu, phía Tây Bắc giáp tỉnh Vân Nam (Trung Quốc);
- + Phía Tây và Tây Nam giáp ba tỉnh Bắc Lào là Phông Sa Ly và Luông Pha Bông của nước CHDCND Lào;

Tỉnh Điện Biên có toạ độ địa lý từ 20°54' – 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' – 103°36' kinh độ Đông..

2.2. Môi liên hệ vùng

Điện Biên là tỉnh biên giới thuộc vùng Tây Bắc của Tổ quốc, có tọa độ địa lý 20°54' - 22°33' vĩ độ Bắc và 102°10' - 103°36' kinh độ Đông, có tổng diện tích tự nhiên 9.541,25 km², dân số 601.659 người.. Điện Biên là tỉnh duy nhất có chung đường biên giới với 2 quốc gia Lào và Trung Quốc với tổng chiều dài 455,573 km, trong đó: đường biên giới Việt Nam - Lào là 414,712 km; đường biên giới Việt Nam - Trung Quốc là 40,861 km.

Tỉnh Điện Biên có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh đối với Vùng Trung du miền núi phía Bắc và cả nước. Trong suốt chiều dài lịch sử của dân tộc Việt Nam, vùng Tây Bắc nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng luôn giữ vai trò là vị trí tiền đồn, là địa bàn chiến lược quan trọng trong phòng thủ đất nước. Các di tích lịch sử như: thành Bản Phủ, thành Tam Vạn, đặc biệt là di tích về Chiến thắng Điện Biên Phủ, trận chiến quyết định của quân và dân ta chống thực dân Pháp, buộc Pháp phải ký kết Hiệp định Giơnevơ lập lại hoà bình trên toàn miền Bắc nước ta, đã phản ánh vị trí quan trọng chiến lược của Điện Biên trong lịch sử dựng nước và giữ nước

- Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn của cả nước là sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông (lưu vực Sông Đà trên các huyện Nậm Pồ, Mường Nhé, Mường Chà, Tủa Chùa, Tuần Giáo và thị xã Mường Lay), do đó rừng của Điện Biên có vai trò hết sức quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và điều tiết dòng chảy cho các khu vực hạ lưu.

Trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào hiện có ba cặp cửa khẩu: Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang (Điện Biên) - Pang Hóc (Phông-Sa-Lỳ), Cửa khẩu chính Huổi Puốc (Điện Biên) - Na Son (Luông-Pha-Băng), Cửa khẩu phụ Si Pa Phìn (Điện Biên) – Huội La (Luông Pha Băng). Trên tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có cặp lối mở A Pa Chải (Điện Biên) -Long Phú (Vân Nam). Bên cạnh đó, trên tuyến biên giới Việt - Lào có Khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang¹ với phạm vi gồm 3 xã: Pa Thơm, Na Ư và Pom Lót, có tổng diện tích tự nhiên là 266,49 km². Đây là điều kiện và cơ hội rất lớn để Điện Biên đẩy mạnh thương mại quốc tế, tiến tới xây dựng khu vực này thành địa bàn trung chuyển chính trên tuyến đường xuyên Á phía Bắc, nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar.

3. .Đặc điểm điều kiện tự nhiên

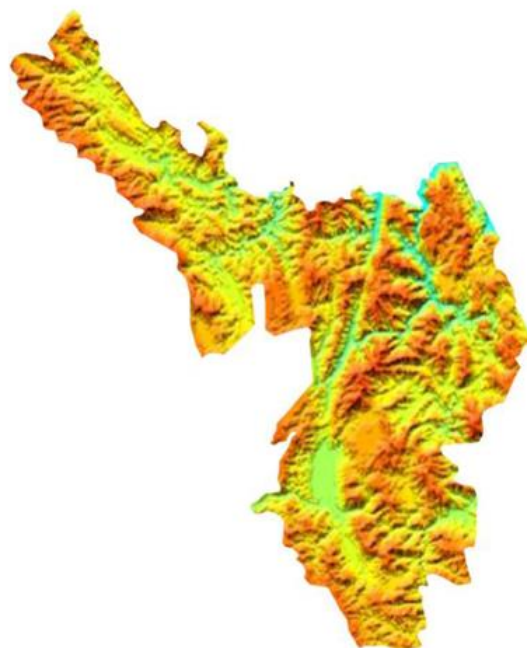
3.1. Địa hình

Điện Biên có địa hình rất phức tạp, được cấu tạo bởi những dãy núi chạy dài theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Cao độ biến đổi từ 200-1.800m. Trên 70% diện tích tự nhiên của tỉnh có độ dốc lớn hơn 25%. Địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam và nghiêng dần từ Tây sang Đông. Phía biên giới Việt Lào có đỉnh Pu Đen Đinh 1.886m

¹ Được thành lập theo Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ

và Phu Can Ke 1.589m. Xen kẽ giữa núi cao là những thung lũng sâu và hẹp, trong đó đáng kể là thung lũng Mường Thanh có diện tích 15.000 ha.

Do chịu ảnh hưởng của những hoạt động kiến tạo nên địa hình của Điện Biên rất phức tạp. Cấu trúc địa hình núi cao là phổ biến và chiếm phần lớn diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Núi ở đây bị bào mòn mạnh tạo thành những bán bình nguyên rộng lớn như A Pa Chải (H. Mường Nhé), Tả Phình (H. Tủa Chùa). Ngoài ra còn có dạng địa hình thung lũng, sông, suối, thềm bãi bồi, nón phóng vật, sườn tích, hang động Castơ, mô sụt võng...phân bố rộng khắp trên địa bàn tỉnh với diện tích nhỏ hẹp. Bao gồm 3 loại địa hình sau:



- Địa hình núi cao và núi cao trung

 bình: Núi cao trung bình, cao độ phổ biến 100-1500m chiếm diện tích lớn nhất tập trung ở phía Bắc, độ dốc trung bình 20-25%, bị chia cắt sâu và ngang. Núi cao 1.500- trên 2.000m chiếm diện tích nhỏ, bao gồm những dãy núi riêng biệt như dãy Việt - Lào, Pa Sam Cáp hoặc các bậc địa hình kề cận dãy Hoàng Liên Sơn, dãy núi Việt Trung.

- Địa hình đồi bát úp: Được hình thành bởi dãy đồi hoặc nhóm đồi riêng biệt ở dạng bát úp. Cao độ trung bình 600-1.000m tập trung chủ yếu ở phía Nam và ven vùng lòng chảo Điện Biên, độ dốc trung bình 10- 20%, phù hợp với cây công nghiệp.

- Địa hình thung lũng: Nằm xen các dãy núi và cao nguyên, được hình thành chủ yếu do quá trình bồi tụ. Cao độ nhỏ hơn 500m, độ dốc trung bình nhỏ hơn 10%, tương đối bằng phẳng như thung lũng Điện biên, Tuần Giáo, Mường Chà.

3.2. Khí hậu, thủy văn

Khí hậu:

Điện Biên thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa núi cao. Trong năm có hai mùa rõ rệt. Mùa đông tương đối lạnh, ít mưa và sương muối vừa, kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 10: nóng, mưa nhiều với các đặc tính diễn biến bất thường, phân hoá đa dạng. Khu vực chịu ảnh hưởng vừa của gió Tây Nam khô nóng, ít chịu ảnh hưởng của bão.

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm 20-22°C, nhiệt độ cao nhất 38-42°C. Nhiệt độ thấp nhất 0-5°C, tháng lạnh nhất vào tháng 1 (phổ biến từ 9-12°C). Các tháng có nhiệt độ trung bình < 20°C (phổ biến từ tháng 11-tháng 3), các tháng có nhiệt độ trung

bình $>25^{\circ}\text{C}$ (phổ biến từ tháng 5 - tháng 9) và chỉ xảy ra ở những khu vực có cao độ $<500\text{ m}$.

- Mưa: Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng: 1.700 mm-2.500 mm, mưa tập trung theo mùa. Mùa mưa, lượng mưa chiếm khoảng 75%-80% tổng lượng mưa cả năm, mùa khô kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau. Mưa đá thường xuất hiện vào cuối mùa khô tháng 3,4.

- Gió: Yếu tố gió phụ thuộc vào địa hình rất nhiều song nhìn chung có 3 hướng gió chính: Gió Đông Nam, gió mùa Đông Bắc và gió Tây Nam. Gió mùa Đông Bắc xuất hiện từ tháng 10-tháng 3 năm sau, gió Lào thường xuất hiện từ tháng 3-tháng 5. Vận tốc gió trung bình từ 1-1,9m/s, tốc độ gió lớn nhất 40m/s.

- Độ ẩm không khí: Độ ẩm trung bình cả năm: 84%-88%, tháng có độ ẩm tương đối cao nhất 87%-90% (tháng 7). Tháng có độ ẩm tương đối thấp nhất 75%-85% (tháng 3).

- Nắng: Số giờ nắng trung bình cả năm: 1.962 giờ - 1.986 giờ.

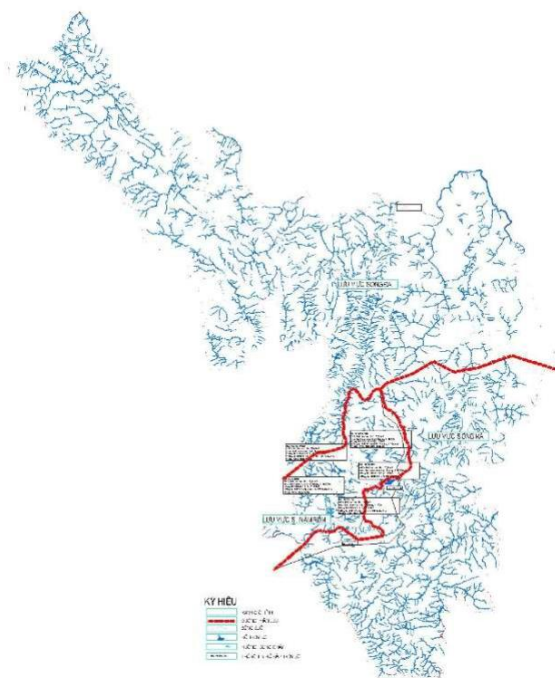
- Các hiện tượng thời tiết đáng chú ý: Sương muối xuất hiện từ 1-3 ngày trong năm. Gió Tây Nam khô nóng xuất hiện vào tháng 5,6 theo đợt vài ba ngày. Tổng số ngày xuất hiện trong năm khoảng 15-18 ngày. Mưa đá cũng thường xuất hiện vào khoảng cuối mùa khô tháng 3, 4.

Thủy văn:

Thủy văn: Điện Biên nằm ở khu vực đầu nguồn 3 con sông lớn là sông Đà, sông Mã, sông Mê Kông. Toàn tỉnh có hơn 1.000 sông, suối lớn nhỏ thuộc 3 hệ thống sông chính:

+ Lưu vực Sông Đà (bao gồm: TX. Mường Lay, H. Mường Nhé, H. Mường Chà, H. Tủa Chùa): Có diện tích lưu vực 7.200 km², phần lưu vực sông Đà thuộc địa phận tỉnh Điện Biên có 5 phụ lưu, đó là: Lưu vực sông Nậm Ma (dòng chính dài 63km); lưu vực sông Nậm Bum (dòng chính 36km); lưu vực sông Nậm Pô (dòng chính dài 103km); lưu vực sông Nậm Mức (dòng chính dài 86km); lưu vực sông Nậm Muôi (dòng chính dài 50km).

+ Lưu vực Sông Nậm Rốm (bao gồm: TP. Điện Biên Phủ, một phần H. Điện Biên): Có diện tích lưu vực 850 km² với các nhánh chính là sông Nậm Rốm, Nậm Lúa. Sông Nậm Rốm bắt nguồn từ phía Bắc huyện Điện Biên, qua thành phố Điện Biên Phủ, đến xã Pa Thơm (huyện Điện Biên) rồi chảy sang Lào. Các phụ lưu chính của sông



Nậm Rốm là: Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hú, Nậm Cọ. Sông Nậm Núa bắt nguồn từ độ cao 1.200m tại xã Mường Nhà, phía Nam lòng chảo Điện Biên, phụ lưu lớn nhất của sông Nậm Núa là suối Nậm Ngám.

+ Lưu vực Sông Mã (bao gồm: H. Tuần Giáo, H. Mường Ảng, H. Điện Biên Đông, một phần H. Điện Biên) có diện tích lưu vực: 2.850 km² bao gồm các phụ lưu: Nậm Khon và Nậm Mạ. Phần lưu vực sông Mã thuộc tỉnh Điện Biên có phụ lưu chính: sông Nậm Khoai thuộc huyện Tuần Giáo (dòng chính dài 62,5km) và Suối Lu thuộc huyện Điện Biên Đông (dòng chính dài 39km).

Đặc thù sông suối dốc, nhiều thác, ghềnh có lượng dòng chảy lớn. Lượng dòng chảy các sông suối giảm dần từ phía Bắc xuống phía Nam. Mường Lay, phía bắc Tuần Giáo có $M_0=30-40\text{l/s/km}^2$, Điện Biên, phía nam Tuần Giáo M_0 chỉ còn 20l/s/km^2 .

Chính vì vậy vùng Điện Biên có thể xảy ra nhiều tai biến địa chất như: lũ ống, lũ quét, xói lở bờ sông...vì vậy trong quá trình khảo sát đánh giá trượt lở đất cần được quan tâm.

Ngoài nguồn nước mặt nêu trên nguồn nước ngầm của tỉnh Điện Biên được tập trung chủ yếu ở các thung lũng lớn như Điện Biên, Tuần Giáo. Các thung lũng này có trữ lượng nước ngầm khá lớn và hình thành túi đựng nước ở độ sâu từ 20-200m.

Địa chất thủy văn: Trữ lượng nước ngầm phân bố khá hạn chế. Nơi phân bố tập trung nhất là thung lũng Điện Biên. Nước ngầm có chất lượng tốt, là nước nhạt, có thể sử dụng làm nguồn cấp cho dân sinh, kinh tế. Hầu hết diện tích tỉnh có modul tháng kiệt là 5 l/s.km^2 . Tiềm năng nước ngầm ở Điện Biên sơ bộ được xác định vào khoảng $4.373.376\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

4. Điều kiện xã hội

4.1. Dân số

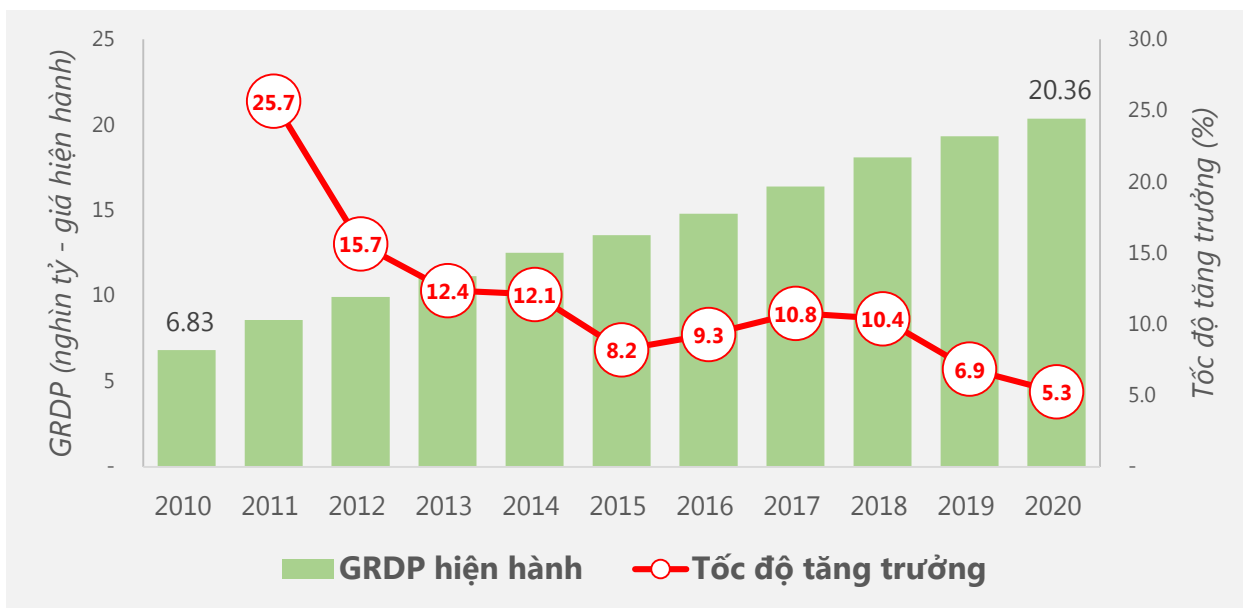
5. Tài nguyên thiên nhiên

II. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

1. Thực trạng về kinh tế

1.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng GRDP

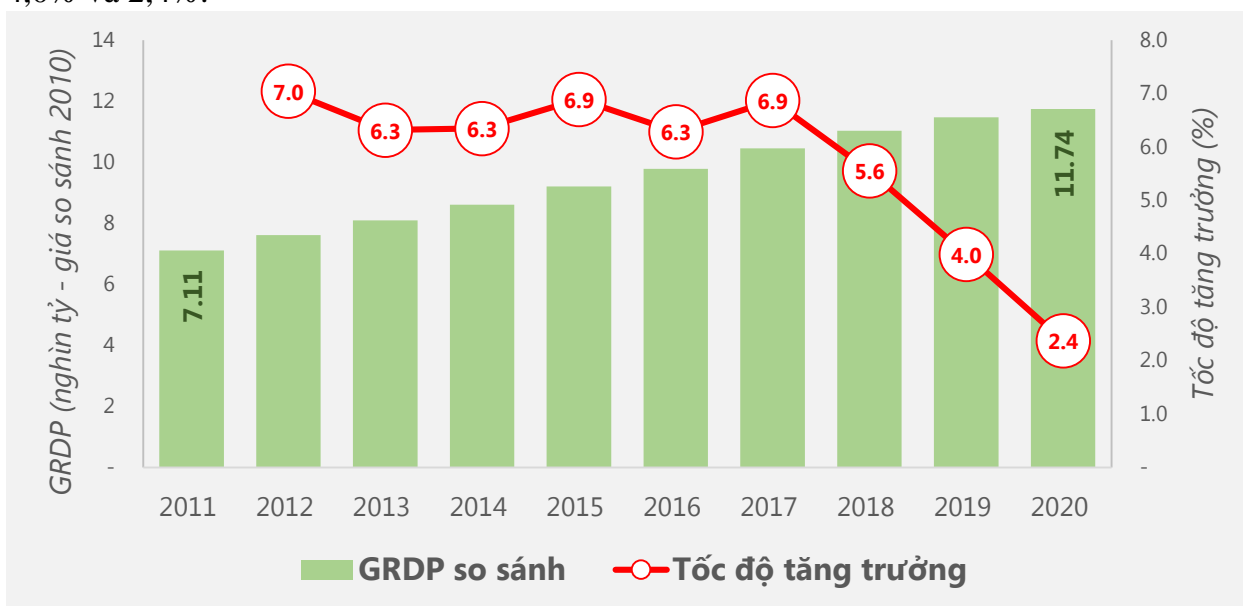
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành của Điện Biên tăng đều đặn qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đang có dấu hiệu giảm dần. Năm 2020, GRDP theo giá hiện hành đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2011-2020 là 11,66%, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng không ổn định mà giảm mạnh và liên tục trong giai đoạn từ 2011 đến 2015 (tốc độ tăng trưởng giảm từ 25,7% năm 2011 xuống chỉ còn 8,2% trong năm 2015. Sau năm 2015, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh tăng nhẹ trong hai năm 2016 và 2017 nhưng rồi lại tiếp tục sụt giảm trong giai đoạn từ 2018 đến 2020.



Hình 2: GRDP tỉnh Điện Biên 2010 – 2020, giá hiện hành

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

GRDP theo giá so sánh của tỉnh cũng thể hiện xu hướng gần tương tự với tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá cao giai đoạn trước 2018 và tăng trưởng sụt giảm mạnh từ 2018 đến nay. Giai đoạn từ 2012-2017, tăng trưởng GRDP của tỉnh có biến động nhưng đều duy trì ở mức 6,3-7,0%/năm với tốc độ tăng trưởng trung bình của giai đoạn là 6,62%/năm. Tuy nhiên từ 2018 đến nay, GRDP của tỉnh liên tục sụt giảm qua các năm với mức tăng trưởng tương ứng của các năm 2018, 2019 và 2020 lần lượt là 5,6%, 4,0% và 2,4%.

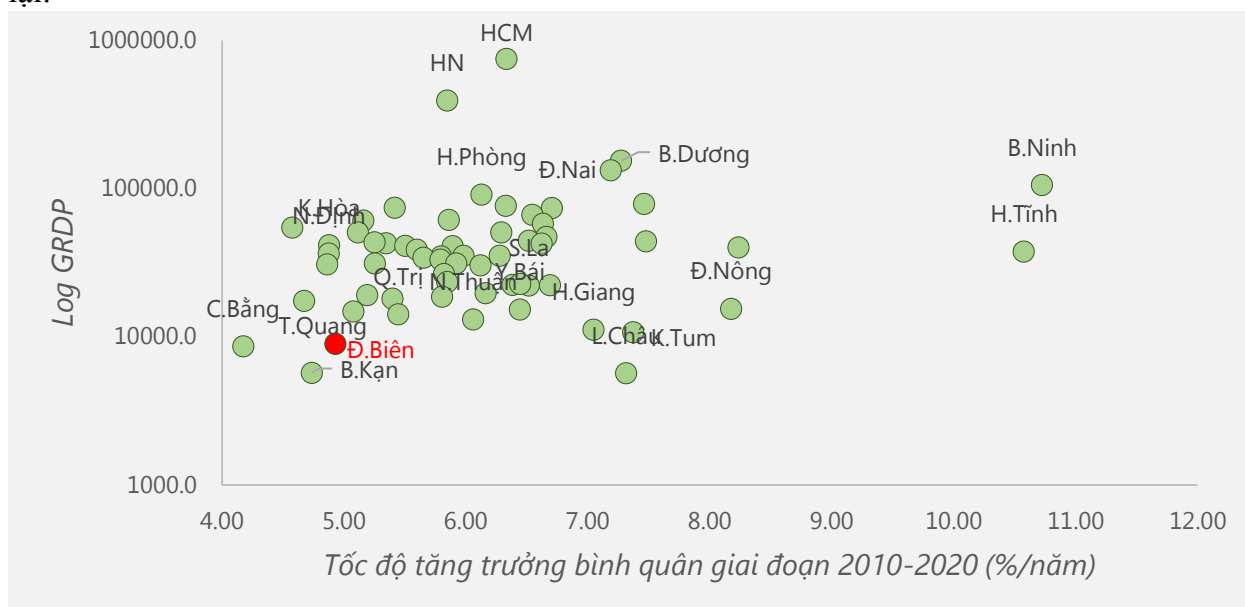


Hình 3: GRDP tỉnh Điện Biên 2011 – 2020, giá so sánh 2010

(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

Tăng trưởng GRDP của Điện Biên thấp hơn so với trung bình chung của cả nước, do đó khoảng cách GRDP của Điện Biên với cả nước đang có xu hướng gia tăng. Xét chung về giá trị GRDP cũng như tốc độ tăng trưởng GRDP của Điện Biên đều thuộc

nhóm thấp nhất của cả nước, chỉ cao hơn so với Cao Bằng và Bắc Kạn. Do đó, khoảng cách về GRDP của Điện Biên so với các tỉnh còn lại ngày càng bị kéo giãn. Cụ thể, chênh lệch GRDP theo giá so sánh của Điện Biên với trung bình của cả nước tăng từ 12,1 lần năm 2010 lên 13,5 lần năm 2020. So với các tỉnh phát triển như Hà Nội, Tp. HCM,... thì chênh lệch này càng lớn, lên tới hơn 40 lần. Đây là một xu hướng chung theo quy luật kinh tế² và sẽ tiếp tục diễn ra do nguồn lực được đầu tư vào các khu vực có suất sinh lời cao hơn. Các lợi thế này sẽ chưa biến mất trong ngắn hạn do Việt Nam hiện nay mới chỉ đang trong giai đoạn đầu của tăng trưởng kinh tế. Do đó, Điện Biên sẽ khó có thể thu hút đầu tư đối với các lĩnh vực mà các tỉnh khác có lợi thế so sánh mà nên tập trung nhiều hơn vào các ngành nghề tỉnh có lợi thế tương đối so với các tỉnh còn lại.



Hình 4: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân các tỉnh và GRDP (log) năm 2020

(Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội Quốc gia, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2021)

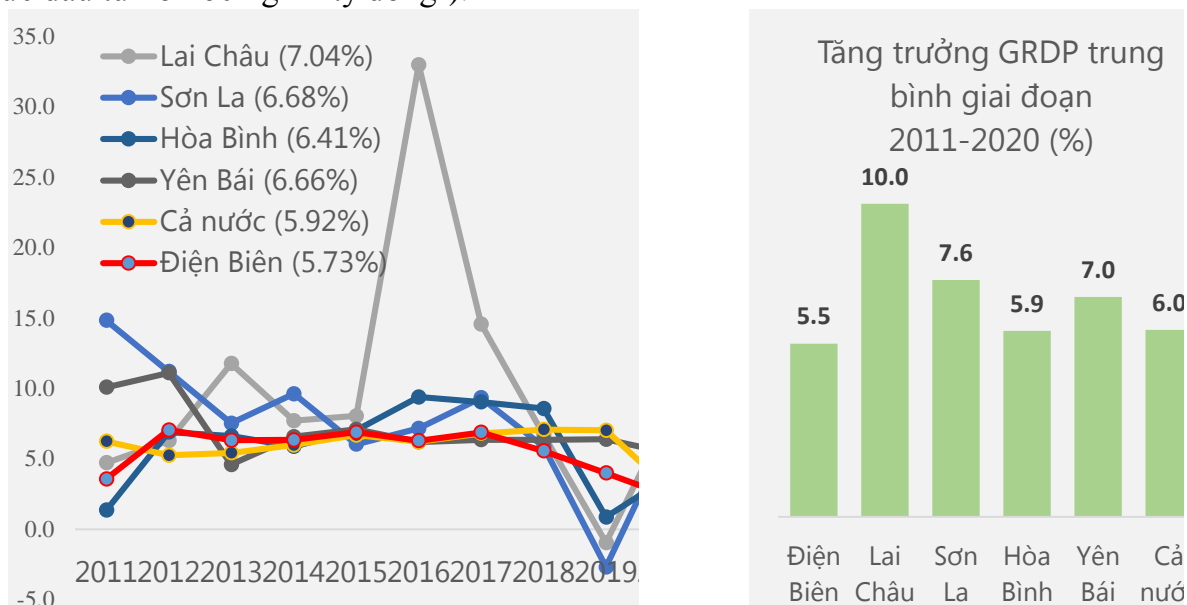
Ghi chú: Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tỉnh công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

Kể cả so với các tỉnh lân cận thì tăng trưởng GRDP của Điện Biên giai đoạn 2011-2020 cũng thấp hơn khá nhiều. Trong vòng 10 năm từ 2011-2020, Điện Biên là tỉnh có tốc độ GRDP bình quân thấp nhất với tốc độ tăng chỉ là 5,73%/năm, trong khi đó, tốc độ tăng các tỉnh lân cận lần lượt là Lai Châu với 7,04%, Sơn La 6,68%, Hòa Bình 6,41% và Yên Bái 6,66%³. Chênh lệch này một phần khá lớn do các tỉnh còn lại có vị trí địa lý và hệ thống đường giao thông thuận lợi hơn (ví dụ Hòa Bình có vị trí giáp Hà Nội và đường cao tốc Hà Nội – Hòa Bình; hoặc Yên Bái có cao tốc Hà Nội –

² Theo lý thuyết về đường cong Kuznets, giả thuyết đưa ra là khi nền kinh tế phát triển, kinh tế thị trường ban đầu sẽ làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập và sau đó bất bình đẳng sẽ giảm dần. Điều này là do trong giai đoạn đầu, nguồn lực sẽ đổ về các khu vực có lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, vốn, lao động,... khiến những khu vực này phát triển nóng và làm gia tăng bất bình đẳng giữa các vùng. Khi nền kinh tế đi vào ổn định, các lợi thế kể trên sẽ giảm dần, kết hợp với các chính sách phúc lợi xã hội của nhà nước thì tăng trưởng của những khu vực còn lại sẽ cao hơn, bất bình đẳng thu nhập theo đó sẽ giảm dần.

³ Số liệu về GRDP đã được hiệu chỉnh với số cả nước nên không hoàn toàn giống số liệu tỉnh công bố, tuy nhiên vẫn mang giá trị so sánh.

Lào Cai đi qua) hoặc có các công trình lớn được đầu tư (ví dụ Lai Châu có nhà máy thủy điện Lai Châu với tổng vốn đầu tư hơn 35 nghìn tỷ đồng⁴ hay thủy điện Sơn La với tổng mức đầu tư hơn 60 nghìn tỷ đồng⁵).

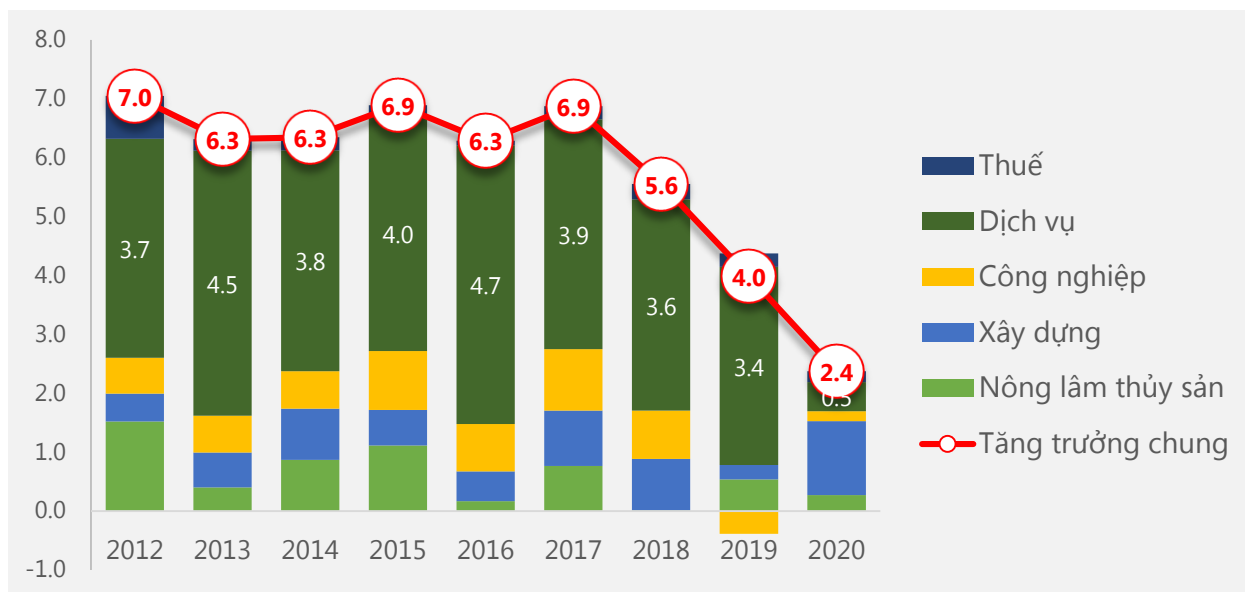


Hình 5: Tốc độ tăng trưởng GRDP Điện Biên và một số tỉnh lân cận 2011 – 2020
(Nguồn: Tổng cục Thống kê (2021); Niên giám thống kê các tỉnh)

Trong 10 năm qua, dịch vụ là ngành có đóng góp lớn nhất vào sự tăng trưởng GDP của tỉnh Điện Biên, đóng góp của ngành CN-XD và NLTS thấp hơn và biến động nhiều qua các năm. Từ năm 2011 – 2019, tăng trưởng của ngành dịch vụ tại Điện Biên tương đối ổn định, luôn đóng góp cho sự tăng trưởng GRDP của tỉnh từ 3 điểm % đến 5 điểm %. Năm 2020, do tác động của dịch COVID nên các hoạt động dịch vụ trên địa bàn bị ảnh hưởng nghiêm trọng nên đóng góp của ngành dịch vụ cho tăng trưởng chung của tỉnh giảm xuống, chỉ còn 0,5 điểm %. Đóng góp của ngành CN-XD cho tăng trưởng của tỉnh cũng có những biến động nhất định, trong đó năm 2017 là năm ngành này đóng góp cho tăng trưởng nhiều nhất (2,0 điểm %). Tuy nhiên cũng có những năm như 2019, tăng trưởng của ngành này là âm và làm giảm tốc độ tăng trưởng GRDP chung của tỉnh. Khác với ngành DV và CN-XD, đóng góp của ngành NLTS tỉnh Điện Biên cho tăng trưởng của tỉnh biến động rất lớn. Bình quân trong giai đoạn 2012-2020 thì đóng góp trung bình của ngành NLTS cho tăng trưởng của tỉnh chỉ là 0,6 điểm % nhưng dao động lớn từ 0,0 điểm % năm 2018 đến 1,5 điểm % năm 2012.

⁴ <https://nangluongvietnam.vn/khanh-thanh-cong-trinh-thuy-dien-lai-chau-16872.html>

⁵ <http://vpcp.chinhphu.vn/Home/Tong-muc-dau-tu-dieu-chinh-Du-an-thuy-dien-Son-La-hon-60000-ty-dong/20126/10794.vgp>

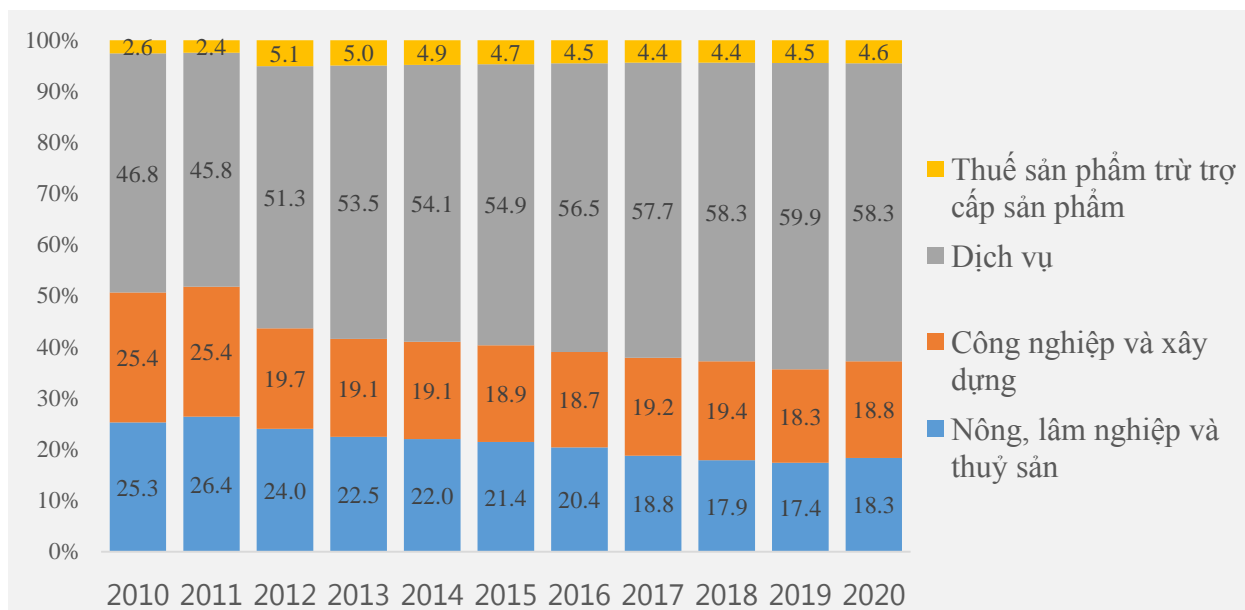


Hình 6: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng GRDP tỉnh Điện Biên

(Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu Cục Thống kê Điện Biên, 2021)

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

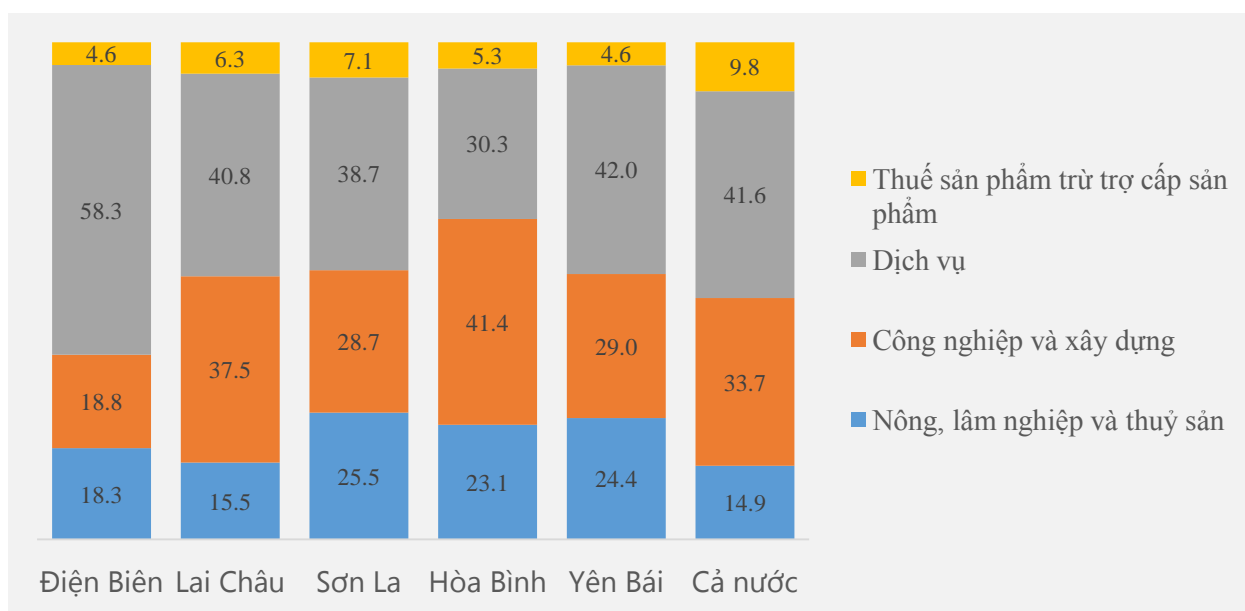
Từ 2010 – 2020, dịch vụ là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong GRDP của tỉnh và đang có xu hướng tăng thêm trong những năm gần đây. Do tốc độ tăng trưởng GRDP ngành dịch vụ cao hơn hẳn so với hai ngành CN-XD và NLTS nên tỷ trọng đóng góp của GRDP ngành DV trên tổng GRDP của tỉnh tăng liên tục trong giai đoạn từ 2010 đến 2020. Năm 2010, dịch vụ đã chiếm tới 46,8% thì đến năm 2020, tỷ trọng GRDP dịch vụ đã đạt 58,3%, tăng 11,5 điểm %. Trong khi đó, tỷ trọng của cả ngành CN-XD và NLTS đều có xu hướng giảm dần. Trong đó tỷ trọng ngành CN-XD giảm từ 25,4% xuống 18,8% và ngành NLTS giảm từ 25,3% xuống còn 18,3%. Xét về mặt cơ cấu, việc dịch chuyển dần từ NLTS và CN-XD sang ngành dịch vụ là đúng theo định hướng phát triển kinh tế của cả nước và trên thế giới. Tuy nhiên, trong trường hợp của Điện Biên, ngành dịch vụ của tỉnh phụ thuộc nhiều vào hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước. Do đó, việc tỷ trọng ngành dịch vụ của tỉnh tăng lên cũng có những hàm ý về sự phát triển chậm của hai ngành NLTS và CN-XD.



Hình 7: Cơ cấu GRDP tỉnh Điện Biên 2010 - 2020

Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021.

Tỷ trọng GRDP dịch vụ của Điện Biên cao hơn hẳn so với các tỉnh lân cận trong khu vực do phát triển của ngành CN-XD và NLTS còn hạn chế. Ngành dịch vụ của Điện Biên chiếm tới gần 60% tổng GRDP của tỉnh, trong khi đó con số này đối với các tỉnh lân cận chỉ là khoảng 30-40%. Điều này một phần lớn là do tốc độ tăng trưởng ngành NLTS và CN-XD tỉnh Điện Biên trong giai đoạn vừa qua thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực, do đó hai ngành này không bắt kịp được với ngành dịch vụ dẫn đến tỷ trọng của hai ngành này trong nền kinh tế của tỉnh sụt giảm. Trong đó ngành CN-XD của Điện Biên là ngành chiếm tỷ trọng thấp hơn nhiều so với các tỉnh khác trong khu vực. Cụ thể, ngành CN-XD chỉ chiếm chưa đến 20% tổng GRDP của tỉnh, trong khi con số này đối với các tỉnh lân cận thấp nhất cũng là 28,7% (tỉnh Sơn La) và thậm chí lên tới 41,4% (Hòa Bình). Chênh lệch về tỷ trọng ngành NLTS của Điện Biên với các tỉnh còn lại không quá lớn, thậm chí còn cao hơn so với của Sơn La. Ngành NLTS tỉnh Sơn La mặc dù chiếm tỷ trọng thấp hơn so với Điện Biên nhưng cả về giá trị tuyệt đối và tốc độ tăng trưởng thì ngành NLTS của Sơn La đều cao hơn so với Điện Biên.



Hình 8: Cơ cấu GRDP các tỉnh năm 2020

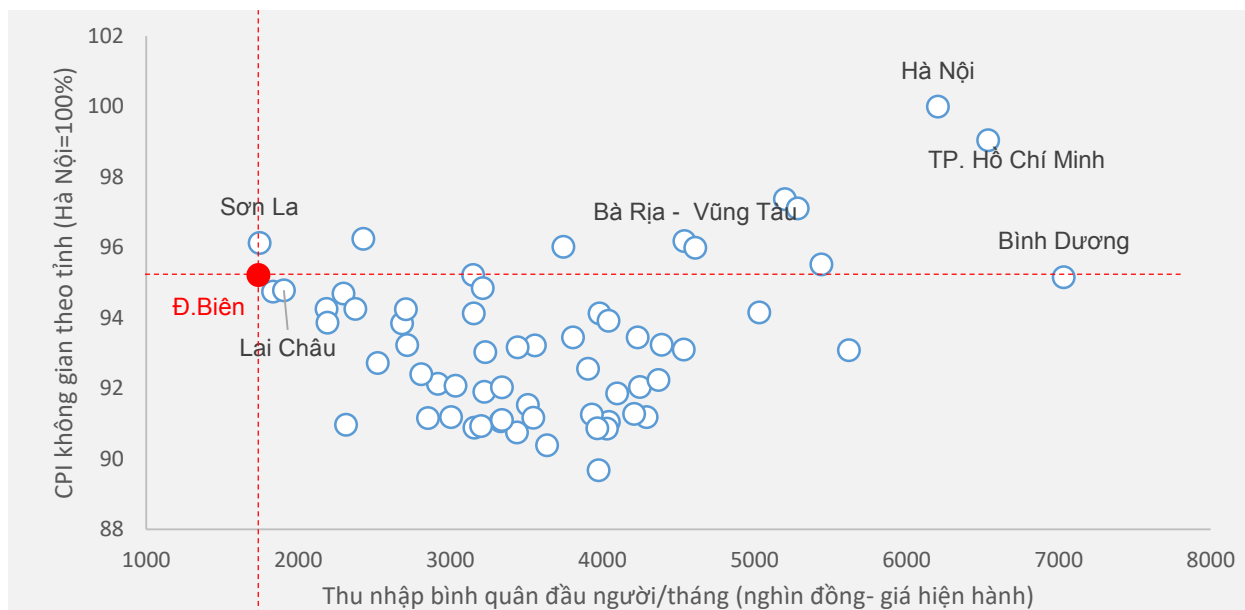
(Nguồn: Cục Thống kê Điện Biên, 2021. Cục Thống kê các tỉnh và Tổng cục Thống kê.)

1.3. Kết quả tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người

Điện Biên là một trong những tỉnh có thu nhập bình quân (TNBQ) đầu người thấp nhất cả nước hiện nay. Trong giai đoạn từ 2010 đến 2020, TNBQ đầu người của tỉnh tăng từ 611 nghìn đồng/người/tháng lên 1.737 nghìn đồng/tháng. Giai đoạn từ 2010-2014, TNBQ đầu người của Điện Biên chỉ cao hơn so với Lai Châu và từ 2016-2020, TNBQ của tỉnh là thấp nhất của cả nước. TNBQ đầu người thấp kết hợp với việc chỉ số giá tiêu dùng sinh hoạt theo không gian⁶ cao nên mức sống của Điện Biên thấp hơn khá nhiều so với cả nước.

Cơ cấu thu nhập của người dân tỉnh Điện Biên cũng có những dịch chuyển theo chiều hướng tích cực. Người dân giảm dần phụ thuộc vào các nguồn thu từ NLTS (giảm từ 50,1% năm 2010 xuống còn 27,6% năm 2020). Cơ hội việc làm phi nông nghiệp nhiều hơn nên thu nhập từ tiền lương và tiền công của người dân tăng nhanh (từ 196 năm 2010 lên 897 nghìn đồng/người/tháng năm 2020, tỷ trọng tăng từ 32,1% lên 51,7%). Thu nhập từ các nguồn phi NLTS khác (tự làm phi nông nghiệp) cũng tăng nhanh dẫn tới tỷ trọng của nguồn thu này cũng tăng từ 10,0% năm 2010 lên 20,6% năm 2018. Năm 2020 do tác động của dịch COVID-19 nên các hoạt động dịch vụ giảm mạnh nên tỷ trọng nguồn thu này của người dân trên địa bàn tỉnh giảm mạnh xuống chỉ còn 8,5%.

⁶ Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) là một chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh sự chênh lệch giá hàng hoá và dịch vụ phục vụ cho đời sống hàng ngày của người dân giữa các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, giữa các vùng trong nước tại một thời điểm (tháng, quý hoặc năm). Cụ thể chỉ số giá Hà Nội = 100%, chỉ số giá của các tỉnh là chi phí của giỏ hàng hóa so với TP. Hà Nội, tính bằng đơn vị %. Chỉ số giá càng cao thì chi phí sinh hoạt của địa phương càng đắt đỏ.



Hình 9: Thu nhập bình quân đầu người Điện Biên và các tỉnh, 2020

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2021. (www.gso.gov.vn – Xã hội môi trường và đơn vị hành chính). Số liệu tính toán từ Khảo sát mức sống hộ gia đình

2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Điện Biên năm 2020 là 953.992,60 ha; trong đó:

- Đất nông nghiệp: 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 43.478,82 ha, chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên.

Như vậy, hiện tại quỹ đất đai của tỉnh đã được đưa vào sử dụng chiếm 95,44%, diện tích đất chưa sử dụng còn lại chiếm 4,56% tổng diện tích tự nhiên). Diện tích đất phân bố không đồng đều trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện, huyện Mường Nhé có diện tích tự nhiên lớn nhất 156.908,10 ha, chiếm 16,45% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; thị xã Mường Lay có diện tích nhỏ nhất 11.266,56 ha, chiếm 1,18% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 phân theo cấp huyện

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
1	Thành phố Điện Biên Phủ	30.657,79	3,21	27.381,13	3.256,37	20,29
2	Thị Xã Mường Lay	11.266,56	1,18	9.533,44	1.108,04	625,08
3	Huyện Mường Nhé	156.908,10	16,45	151.956,23	2.610,65	2.341,22
4	Huyện Mường Chà	118.989,50	12,47	91.105,64	2.740,75	25.143,11
5	Huyện Tủa Chùa	68.414,88	7,17	64.162,81	3.459,67	792,40

TT	Đơn vị	Tổng số		Trong đó:		
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp	Đất chưa sử dụng
6	Huyện Tuần Giáo	113.542,27	11,90	110.019,32	2.128,92	1.394,03
7	Huyện Điện Biên	139.626,70	14,64	130.694,29	4.194,14	4.738,27
8	Huyện Điện Biên Đông	120.686,25	12,65	113.860,09	3.003,85	3.822,31
9	Huyện Mường Ảng	44.341,44	4,65	42.238,43	1.467,38	635,63
10	Huyện Nậm Pồ	149.559,11	15,68	142.701,98	2.890,65	3.966,48
Tổng		953.992,60	100,00	883.653,36	26.860,42	43.478,82

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

Chi tiết hiện trạng sử dụng đất năm 2020 với từng nhóm đất như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của tỉnh có 883.653,36 ha, chiếm 92,63% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Chi tiết các loại đất nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	883.653,36	100,00
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	88.914,65	10,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>13.717,42</i>	<i>1,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	362.052,21	40,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21.492,85	2,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	240.639,39	27,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	47.897,05	5,42
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	119.884,56	13,57
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>112.587,28</i>	<i>12,74</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.625,39	0,30
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	147,26	0,02

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

- Đất trồng lúa: Năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 88.914,65 ha, chiếm 10,06% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 9,32% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung nhiều ở các huyện Điện Biên Đông, Mường Nhé, Điện Biên, Mường Chà, Tuần Giáo... Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 13.717,42 ha, chiếm 1,55% diện tích

đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu ở các huyện Điện Biên (5.852,99 ha), TP. Điện Biên Phủ (1.898,37 ha), huyện Tuần Giáo (1.562,85 ha), huyện Mường Ảng (1.542,78 ha),... Do điều kiện địa hình dốc, công tác thủy lợi gặp nhiều khó khăn; vì vậy, diện tích đất trồng lúa ở Điện Biên không nhiều, nhất là diện tích đất chuyên trồng lúa nước (02 vụ trở lên) chỉ chiếm 1,44% diện tích tự nhiên.

- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích 362.052,21 ha, đây là nhóm đất chiếm diện tích lớn thứ 2 sau đất lâm nghiệp, chiếm 40,97% tổng diện tích đất nông nghiệp và chiếm 37,95% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích này tập trung nhiều trên địa bàn các huyện Nậm Pồ (71.705,66 ha), huyện Điện Biên Đông (62.571,57 ha), huyện Tuần Giáo (53.585,16 ha),...

- Diện tích đất trồng cây lâu năm: có diện tích 21.492,85 ha, chiếm 2,43% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 2,25% tổng diện tích tự nhiên; phân bố tập trung nhiều ở các huyện Mường Nhé, Tuần Giáo, Mường Ảng...

Đất trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè) gồm diện tích đất trồng cao su ở các huyện Điện Biên, Mường Chà và diện tích đất trồng cây chè ở các huyện Tủa Chùa..... Diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại chủ yếu là đất trồng chuối tại các xã biên giới huyện; trồng cam tập trung huyện và diện tích trồng các loại cây ăn quả khác trong khu dân cư.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích 240.639,39 ha chiếm 27,23% tổng diện tích đất nông nghiệp. Tuy nhiên, diện tích đất rừng phòng hộ phân bố không đồng đều, tập trung ở các khu vực núi cao, đầu nguồn các con sông, suối lớn. Đây là diện tích đất rừng có ý nghĩa quan trọng đối với tỉnh, vì vậy cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng phòng hộ này. Tập trung chủ yếu tại các huyện Điện Biên (53.486,26 ha), huyện Nậm Pồ (37.499,70 ha), huyện Tuần Giáo (33.945,14 ha),...

- Đất rừng đặc dụng: Diện tích 47.897,05 ha chiếm 5,42% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất rừng đặc dụng phân bố tập trung ở 02 đơn vị là TP. Điện Biên Phủ (2.316,06 ha) và huyện Mường Nhé (45.580,99 ha).

- Đất rừng sản xuất: Diện tích 119.884,56 ha, chiếm 13,57% tổng diện tích đất nông nghiệp; trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 112.587,28 ha. Phân bố chủ yếu tại các huyện Nậm Pồ (24.999,66 ha), huyện Mường Chà (19.958,92 ha), huyện Điện Biên (19.966,59 ha),...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích 2.625,39 ha, chiếm 0,3% tổng diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là diện tích ao, hồ nuôi trồng thủy sản nước ngọt của các hộ gia đình. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (610,61 ha), TP. Điện Biên Phủ (600,25 ha), huyện Tuần Giáo (404,32 ha),... Nhìn chung, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Điện Biên có quy mô nhỏ, nguồn nước phụ thuộc phần lớn vào thiên nhiên. Do đó phát triển nuôi trồng thủy sản chuyên canh tập trung gặp nhiều khó khăn.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích 147,26 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này gồm trại chăn nuôi gia súc, gia cầm, trung tâm giống thủy sản, đất vườn ươm cây giống nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Tuần Giáo (95,99 ha), huyện Điện Biên (28,89 ha), ...

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của tỉnh là 26.860,42 ha, chiếm 2,82% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp của tỉnh như sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.860,42	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.381,15	5,14
2.2	Đất an ninh	CAN	282,19	1,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	4,10	0,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,46	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,31	0,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,10	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	321,03	1,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	179,91	0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	8.572,25	31,91
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	5.208,07	19,39
-	Đất thủy lợi	DTL	651,03	2,42
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,15	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	63,19	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	480,45	1,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,48	0,21
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.068,01	3,98
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13,88	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	205,69	0,77
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	34,46	0,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,21	2,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,19	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,28	0,01
-	Đất chợ	DCH	16,16	0,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	80,76	0,30
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,64	0,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,12	0,08
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.925,57	18,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	672,84	2,50
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	163,76	0,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	20,15	0,08
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,33	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9.130,17	33,99

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	818,62	3,05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	78,96	0,29

(Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Điện Biên)

- Đất quốc phòng: Diện tích 1.381,15 ha, chiếm 5,14% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm diện tích đất do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh quản lý sử dụng, gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của quân sự cấp tỉnh, cấp huyện, đất làm thao trường, sân bay dã chiến; đất do Bộ Chỉ huy Biên phòng tỉnh quản lý sử dụng gồm đất xây dựng trụ sở làm việc của Biên phòng tỉnh, trung tâm huấn luyện, đất các đồn biên phòng ở các xã biên giới. Phân bố chủ yếu ở TP. Điện Biên Phủ (511,52 ha), huyện Điện Biên (509,04 ha), huyện Điện Biên Đông (155,48 ha),...

- Đất an ninh: Diện tích 282,19 ha, chiếm 1,05% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng trụ sở của công an tỉnh; trụ sở của các phòng, đơn vị công an tỉnh; trụ sở công an cấp huyện, công an thị trấn; các đồn công an tại một số địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự, như: Đất trại giam, trung tâm huấn luyện, trường bắn, phòng cảnh sát giao thông, phòng cảnh sát PCCC,... Phân bố chủ yếu tại TP. Điện Biên Phủ (133,09 ha), huyện Điện Biên (127,80 ha),...

- Đất khu công nghiệp: có diện tích nhỏ 4,10 ha, tập trung tại huyện Tuần Giáo.

- Đất cụm công nghiệp: có diện tích nhỏ 26,46 ha, tập trung tại cụm công nghiệp Na Hai, huyện Điện Biên.

- Đất thương mại dịch vụ: Diện tích 84,31 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích đất làm mặt bằng xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại; khu nhà hàng, khách sạn; trụ sở văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ, thị xã Mường Lay và huyện Điện Biên, ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích 56,10 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Bao gồm các cơ sở sản xuất chế biến chè, cao su và đất xây dựng trụ sở, nhà đội của các công ty cao su. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên, Mường Nhé,...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích 321,03 ha, chiếm 1,20% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Gồm các mỏ điều tra thăm dò và khai thác khoáng sản quặng, vàng, đồng trên địa bàn tỉnh. Phân bố tập trung trên địa bàn 03 huyện Tuần Giáo, Điện Biên và Điện Biên Đông.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích 179,91 ha, chiếm 0,67% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng như: Nhà máy sản xuất gạch huyện, mỏ đá, mỏ đá xây dựng, bãi sỏi nằm rải rác ở các huyện. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên, Mường Nhé, Tủa Chùa,...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh: Diện tích 8.572,25 ha, chiếm 31,91% tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu ở các huyện Mường Chà (1.403,93 ha), Điện Biên (1.197,46 ha), Điện Biên Đông (1.119,78 ha), TP. Điện Biên Phủ (981,14 ha)...; trong đó:

+ Đất giao thông: Diện tích 5.208,07 ha, chiếm 19,39% đất phi nông nghiệp. Gồm sân bay Điện Biên, các tuyến Quốc lộ 6; các đường tỉnh lộ, các đường liên xã, liên thôn, đường giao thông trong khu đô thị, khu dân cư nông thôn và giao thông nội đồng.

Tuy nhiên, mạng lưới giao thông đường tỉnh, đường huyện, giao thông nông thôn của một số địa phương còn nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn là đường đất, đường đá cấp phối, chiều rộng nền của nhiều đoạn, tuyến còn hẹp, taluy dốc dễ bị xói lở vào mùa mưa. Trong tương lai cần huy động nguồn kinh phí lớn để xây dựng và hoàn thiện hệ thống đường giao thông, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Đất thủy lợi: Diện tích 651,03 ha, chiếm 2,42% đất phi nông nghiệp, là diện tích chiếm đất của hệ thống kênh, mương, hồ chứa, hồ thủy lợi. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên Đông (127,81 ha), huyện Điện Biên (112,85 ha), thành phố Điện Biên Phủ (82,16 ha) và huyện Mường Ảng (81,61 ha)...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 23,15 ha, chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình về văn hóa như: Quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, nhà văn hóa, thư viện,... trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại Thành phố Điện Biên Phủ (9,84 ha), huyện Mường Nhé (3,21 ha), huyện Điện Biên (2,85 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 63,19 ha, chiếm 0,24% đất phi nông nghiệp, đây là diện tích xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh và bệnh viện đa khoa các huyện, trung tâm y tế, các trạm y tế cấp xã. Tập trung chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (14,62 ha), huyện Điện Biên (10,37 ha), huyện Nậm Pồ (7,92 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích 480,45 ha, chiếm 1,79% đất phi nông nghiệp. Gồm hệ thống các trường học từ cấp nhà trẻ đến trường phổ thông trung học; trường dân tộc nội trú, trường trung cấp y, trường cao đẳng cộng đồng, các cơ sở dạy nghề, ký túc xá sinh viên. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (64,76 ha), huyện Tuần Giáo (62,44 ha), huyện Điện Biên (63,87 ha), huyện Điện Biên Đông (58,77 ha)...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích 55,48 ha, chiếm 0,21% đất phi nông nghiệp, gồm hệ thống các sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao của các huyện, thành phố. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên Đông (9,33 ha), huyện Điện Biên (8,4 ha), huyện Nậm Pồ (8,9 ha),...

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Diện tích 10,0 ha, chiếm 0,04% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (3,02 ha), huyện Mường Nhé (4,69 ha), huyện Điện Biên Đông (1,61 ha),...

+ Đất công trình năng lượng: Diện tích 1.068,01 ha, chiếm 3,98% đất phi nông nghiệp. Bao gồm đất xây dựng nhà máy, đập và công trình phụ trợ của 8 nhà máy thủy điện đang hoạt động với tổng công suất 36,54 MW; trong đó 5 nhà máy có công suất trên 1 MW là thủy điện Nậm He công suất 16 MW; thủy điện Thác Báy (2,4 MW), thủy điện Nà Loi (9,3 MW), thủy điện Thác Trắng (6 MW), thủy điện Pa Khoang (2,4 MW), thủy điện Nậm Mực công suất 44 MW; đất xây dựng các công trình và lòng hồ thủy điện nhỏ nằm rải rác ở các huyện; đất xây dựng các trạm biến thế, hệ thống tải điện. Phân bố chủ yếu tại huyện Mường Chà (655,0 ha), huyện Tuần Giáo (163,48 ha), huyện Điện Biên Đông (100,95 ha),...

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích 13,88 ha, chiếm 0,05% đất phi nông nghiệp; bao gồm các công trình hệ thống cột và đường cáp truyền thông tin; các trạm thu - phát, xử lý tín hiệu viễn thông, cơ sở giao dịch, đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã. Phân bố chủ yếu tại các thành Phố Điện Biên Phủ (4,91 ha), huyện Mường Nhé (1,22 ha), huyện Tuần Giáo (1,52 ha),...

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa: Diện tích 205,69 ha, chiếm 0,77% đất phi nông

nghiệp. Bao gồm Quần thể khu di tích lịch sử chiến thắng Điện Biên Phủ: Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ, Hầm tướng Đờ Cát, đồi A1, nghĩa trang tưởng niệm, tượng đài Mường Phăng, Xe tăng, pháo đạn, lô cốt Cây đa cụt... Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (170,58 ha) và số ít tại các huyện Điện Biên (19,84 ha), thị Xã Mường Lay (8,29 ha),...

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 34,46 ha, chiếm 0,13% đất phi nông nghiệp, bao gồm các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải trên địa bàn các huyện, thành phố. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (8,13 ha), huyện Điện Biên Đông (7,61 ha), thành phố Điện Biên Phủ (5,04 ha),...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 747,21 ha, chiếm 2,78% đất phi nông nghiệp, gồm đất nghĩa trang của các huyện và nghĩa địa của các xã, nghĩa trang liệt sỹ tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (217,85 ha), Tuần Giáo (121,58 ha), Mường Ảng (86,73 ha),...

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích 3,19 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, phân bố tại huyện Điện Biên (3,08 ha) và thành phố Điện Biên Phủ (0,11 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Diện tích 2,28 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại thành phố Điện Biên Phủ (2,23 ha), huyện Điện Biên Đông (0,05 ha).

+ Đất chợ: Diện tích 16,16 ha, chiếm 0,06% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (3,97 ha), thị xã Mường Lay (1,99 ha), huyện Tủa Chùa (2,31 ha),...

- Đất danh lam thắng cảnh: Diện tích 80,76 ha, chiếm 0,3% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại 02 huyện Tủa Chùa (52,29 ha) và Mường Chà (28,47 ha).

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 36,64 ha, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (8,01 ha), thành phố Điện Biên Phủ (4,36 ha), huyện Mường Ảng (3,79 ha).

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích 22,12 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm các Khu vui chơi thiếu nhi, vườn hoa, cây xanh trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại huyện Điện Biên (6,71 ha), thành phố Điện Biên Phủ (6,57 ha), thị xã Mường Lay (4,83 ha),...

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích 4.925,57 ha, chiếm 18,34% đất phi nông nghiệp. Đất ở tại nông thôn có ở 10/10 huyện, thành phố của tỉnh, trong đó những huyện có diện tích lớn là: Điện Biên (1.246,59 ha), Tuần Giáo (697,92 ha), Mường Nhé (690,72 ha), Điện Biên Đông (492,34 ha); thấp nhất là thị xã Mường Lay (44,77 ha).

- Đất ở tại đô thị: Diện tích 672,84 ha, chiếm 2,5% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích đất ở phân bố trên địa bàn các phường, thị trấn. Phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (395,4 ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích 163,76 ha, chiếm 0,61% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng trụ sở cơ quan của các sở, ban, ngành, huyện, thành, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu tại các huyện Điện Biên (56,47 ha), thành phố Điện Biên Phủ (24,08 ha)...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích 20,15 ha, chiếm 0,08% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất xây dựng của các tổ chức chính trị, xã hội, các công trình sự nghiệp của các cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh. Loại đất này phân bố chủ yếu tại thành phố Điện Biên Phủ (6,9 ha), huyện Mường Nhé (2,7 ha), huyện Tuần Giáo

(2,47 ha),...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích 3,33 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp. Phân bố tại huyện Điện Biên (3,22 ha), huyện Mường Nhé (0,05 ha), thị xã Mường Lay (0,04 ha), huyện Tủa Chùa (0,02 ha).

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 9.130,17 ha, chiếm 33,99% đất phi nông nghiệp, bao gồm diện tích các sông, suối trên địa bàn tỉnh. Phân bố chủ yếu trên địa bàn huyện Tủa Chùa (2.106,57 ha), huyện Nậm Pồ (1.631,65 ha), huyện Mường Nhé (1.129,37 ha),...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích 818,62 ha, chiếm 3,05% đất phi nông nghiệp, bao gồm đất có mặt nước không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thủy sản như lòng hồ Ảng Càng - huyện Mường Ảng và đất ao, hồ tạo cảnh quan đô thị. Phân bố chủ yếu trên địa bàn thành phố Điện Biên Phủ (646,96 ha), huyện Điện Biên (163,39 ha)...

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích 78,96 ha, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp. Phân bố trên địa bàn huyện Điện Biên (38,98 ha), thị xã Mường Lay (27,95 ha)...

2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Đến ngày 31/12/2020, toàn tỉnh còn 43.478,82 ha đất chưa sử dụng, chiếm 4,56% diện tích tự nhiên của tỉnh, phân bố rải rác ở tất cả các huyện, thành trong tỉnh. Tuy nhiên nhiều nhất Huyện Mường Chà (25.143,11 ha), huyện Điện Biên (4.728,37 ha), huyện Nậm Pồ (3.966,48 ha), huyện Điện Biên Đông (3.822,31 ha).

2.1.4. Đất đô thị:

Hệ thống đô thị của tỉnh gồm 1 thành phố đô thị loại III, 01 đô thị loại IV (TX Mường Lay) và 05 đô thị loại V (thị trấn các huyện: Điện Biên Đông, Mường Ảng, Mường Chà, Tuần Giáo, Tủa Chùa và trung tâm huyện lỵ). với quy mô dân số 598.856 người, quy mô diện tích đất đô thị (diện tích tự nhiên các phường, thị trấn) là 6.444,0 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Trong giai đoạn tới, để hệ thống đô thị của tỉnh thực sự hoàn chỉnh, xứng đáng với vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa - xã hội của các cấp hành chính, là trung tâm và động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, cần thiết phải xây dựng, mở rộng, nâng cấp các đô thị; chú trọng hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải...) và các công trình phúc lợi công cộng.

3. Đánh giá hiện trạng về phân bố không gian đô thị và nông thôn

3.1. Hiện trạng phân bố không gian đô thị

Đến nay, toàn tỉnh Điện Biên có 10 đô thị trong đó có 07 đô thị được phân loại, gồm có 01 đô thị loại III là thành phố Điện Biên, 01 đô thị loại IV và 05 đô thị loại V. Hầu hết các đô thị là đô thị trung tâm huyện lỵ, các đô thị được hình thành và phát triển chủ yếu trên cơ sở chức năng đô thị hành chính.

Quy mô các đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên đều nhỏ. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ là có quy mô dân số trung bình (5,7 vạn dân). Đô thị trung tâm cấp huyện trên địa bàn tỉnh đều là các đô thị nhỏ (đô thị loại V), dân số trung bình 3-8 nghìn dân, các thị trấn trên địa bàn tỉnh có dân số đô thị rất thấp (tỷ lệ dân đô thị chỉ chiếm khoảng 15,19% dân số toàn tỉnh). Đô thị có quy mô dân số nhỏ nhất là thị trấn Điện Biên Đông (huyện Điện Biên Đông): 3.530 người (tính đến năm 2020).

Cụ thể quy mô, tính chất các đô thị được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4: Hiện trạng hệ thống đô thị được phân cấp tỉnh Điện Biên năm 2020

TT	Tên đô thị	Trực thuộc	Loại đô thị	Tính chất	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số đô thị (người)
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Tỉnh	III	Trung tâm KT-XH Tỉnh	306,58	57668
2	Thị xã Mường Lay	Tỉnh	IV	Trung tâm KT-XH vùng phía Bắc tỉnh	112,67	6185
3	Thị trấn Mường Chà	H. Mường Chà	V	Huyện lỵ	22,16	4232
4	Thị Trấn Tủa Chùa	H. Tủa Chùa	V	Huyện lỵ	2,58	7900
5	Thị Trấn Tuần Giáo	H. Tuần Giáo	V	Huyện lỵ		8225
6	Thị Trấn Điện Biên Đông	H. Điện Biên Đông	V	Huyện lỵ	17,15	3530
7	Thị Trấn Mường Ảng	H. Mường Ảng	V	Huyện lỵ	6,63	5431
8	Tung tâm H. Điện Biên (X. Thanh Xương)	H. Điện Biên		Huyện lỵ	18,99	
9	Tung Tâm H. Mường Nhé (X. Mường Nhé)	H. Mường Nhé		Huyện lỵ	217,15	
10	Trung tâm H. Nậm Pồ (X. Nà Hỷ)	H. Nậm Pồ		Huyện lỵ	81,85	



Hình 10: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

- Dân cư đô thị - tỷ lệ đô thị hóa

Dân số toàn tỉnh Điện Biên năm 2020 là 613.480 người trong đó dân đô thị là 93.171 người, dân nông thôn là 520.309 người. Tỷ lệ đô thị hóa của Điện Biên hiện nay là 15,19%, so với các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc 20,1% đây là mức trung bình, song vẫn thấp hơn nhiều mức trung bình cả nước hiện nay (36,8%).

Theo niên giám thống kê năm 2020 tỉnh Điện Biên, con số thống kê dân số chính thức các đô thị năm 2016 là 82.294 người đến năm 2020 đạt 93.171 người với tỷ lệ tăng trung bình 2,88% /năm.

Sự phát triển mạnh của nền kinh tế, sự chuyển dịch nhanh chóng cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ dẫn tới tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Điện Biên có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây. Theo xu hướng phát triển, theo chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quyết tâm của lãnh đạo và nhân dân

tỉnh Điện Biên, trong những năm tới tốc độ đô thị hóa sẽ có mức tăng trưởng nhanh, hệ thống đô thị sẽ có bước phát triển mạnh về quy mô và chất lượng.

Các vùng có tốc độ đô thị hóa cao tập trung tại thành phố Điện Biên, thị xã Mường Lay, các đô thị dọc QL4H, QL279, QL12 và các khu vực cửa khẩu. Đây là những khu vực có nhiều thuận lợi về hạ tầng kỹ thuật, dân cư tập trung và khai thác dịch vụ thương mại, du lịch, v.v...

Các đô thị của tỉnh Điện Biên ngày càng đảm nhận tốt vai trò hạt nhân trong sự phát triển kinh tế-xã hội của từng vùng trên địa bàn tỉnh và toàn tỉnh.

- Mô hình phát triển và phân bố hệ thống đô thị trong tỉnh

Mạng lưới đô thị của tỉnh Điện Biên hiện nay phân bố chưa đều trên địa bàn tỉnh, chủ yếu bám theo các tuyến QL12, QL4H, QL279. Mỗi huyện có 01 đô thị là hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của từng vùng, từng huyện trong tỉnh.

- Chất lượng đô thị

Chất lượng đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên không đồng đều. Hiện tại chỉ có thành phố Điện Biên Phủ được xây dựng tập trung là đô thị trung tâm tỉnh, nhiều cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội được đầu tư xây dựng khá đồng bộ. Các thị trấn hiện nay chất lượng đô thị còn kém, cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các đô thị còn yếu, chưa đồng bộ.

Về yếu tố thương mại, dịch vụ của các đô thị chủ yếu phục vụ các nhu cầu thiết yếu của địa phương, thiếu yếu tố động lực phát triển quan trọng như sản xuất công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch, do đó tốc độ đô thị hoá và quy mô phát triển đô thị chậm và yếu.

3.2. Hiện trạng phân bố không gian nông thôn

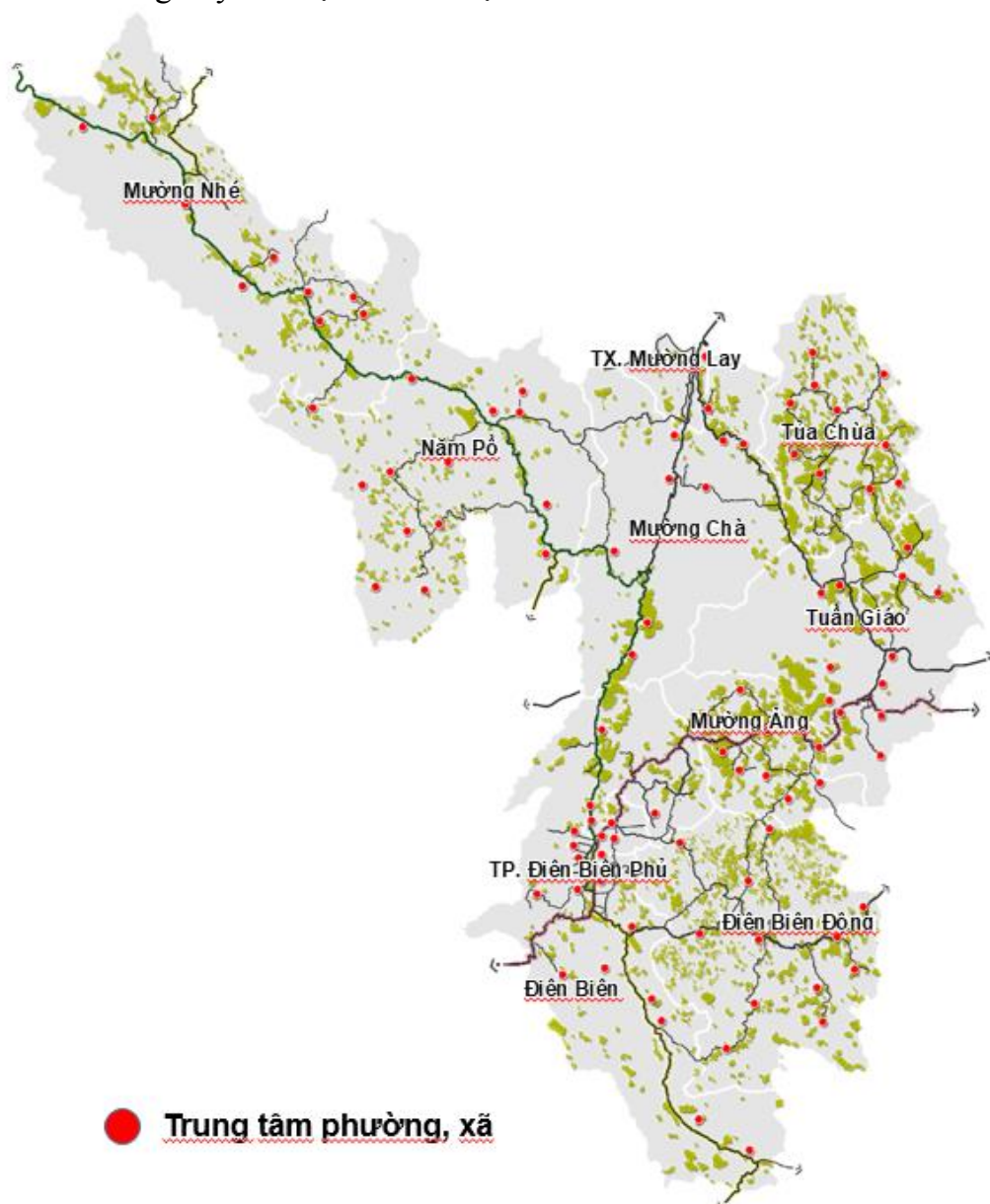
Hệ thống dân cư nông thôn phân bố không đều trong địa bàn tỉnh, tập trung mật độ cao tại các vùng lân cận đô thị lớn và dọc theo các trục đường. Quy mô dân số nông thôn có xu hướng chuyển sang dân đô thị do quá trình đô thị hóa.

Hiện nay Điện Biên có 129 đơn vị hành chính cấp xã. Trong đó khu dân cư nông thôn tập trung tại các đơn vị hành chính xã, toàn tỉnh hiện có 114 xã, trong đó:

- Thành Phố Điện Biên Phủ: 05 xã
- Thị xã Mường Lay: 01 xã
- Huyện Điện Biên: 22 xã
- Huyện Điện Biên Đông: 13 xã
- Huyện Mường Ảng: 09 xã
- Huyện Mường Chà: 11 xã
- Huyện Mường Nhé: 11 xã
- Huyện Nậm Pồ: 15 xã
- Huyện Tủa Chùa: 11 xã
- Huyện Tuần Giáo: 17 xã

Toàn tỉnh có 45 xã được công nhận đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), trong đó có 21 xã đạt chuẩn và 24 xã cơ bản đạt chuẩn. Tuy nhiên, nhiều

xã dù đã được công nhận đạt chuẩn NTM nhưng vẫn còn “nợ” tiêu chí; thậm chí có những tiêu chí không duy trì được sau khi đạt chuẩn.



Hình 11: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống điểm dân cư nông thôn tỉnh Điện Biên

III. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ

THUẬT

1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

1.1. Hạ tầng giáo dục

Tính đến năm học 2020-2021, ngành giáo dục tỉnh có 497 trường, trung tâm giáo dục thường xuyên với 7.340 lớp⁷, 201.530 học sinh, cụ thể:

⁷ Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo Điện Biên, CV số 1394/SGDDT-KHTC v/v Đánh giá kết quả GD-ĐT giai đoạn 2016-2020

- Giáo dục mầm non: Toàn tỉnh có 170 trường, có 2.486 nhóm, lớp; 60.745 trẻ (01 trường chưa hoạt động là trường Kingarden Hoa Ba). So với năm học 2015-2016, tăng 87 nhóm, lớp; tăng 311 trẻ.

- Giáo dục Tiểu học: Tính đến năm học 2020-2021, cấp tiểu học có 148 trường, 2.891 lớp (trong đó có 72 trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học), 73.605 học sinh. So với năm học 2015-2016 giảm 27 trường, giảm 257 lớp; tăng 9.309 học sinh.

- Giáo dục THCS: Cả tỉnh hiện có 128 trường (trong đó có 66 trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở; 08 trường chưa hoạt động là trường THCS Hua Thanh, Na Tông, Hẹ Muông, Mường Lói thuộc huyện Điện Biên; THCS Pá Khoang thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Vàng Đán, Nậm Nhừ, Nậm Chua thuộc huyện Nậm Pồ), có 1.399 lớp, 47.527 học sinh. So với năm học 2015-2016 tăng 15 trường, tăng 53 lớp, tăng 7.036 học sinh.

- Giáo dục THPT: Tính đến năm học 2020-2021, có 33 trường (09 trường phổ thông dân tộc nội trú), 525 lớp và 19.129 học sinh. So với năm học 2015-2016 tăng 01 trường, tăng 94 lớp và tăng 5.263 học sinh.

Công tác rà soát, sáp nhập trường lớp học được thực hiện nghiêm túc, đảm bảo tiến độ, duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã chỉ đạo tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch và thực hiện sáp nhập, hợp nhất các trường cùng cấp, sáp nhập để hình thành trường phổ thông liên cấp trên cùng địa bàn; dồn ghép các điểm trường ở những nơi có điều kiện thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tế; tăng số học sinh/lớp; mở các lớp ghép ở cấp mầm non và tiểu học tại các điểm trường lẻ hoặc các trường có số học sinh/lớp thấp; tiếp tục vận động đưa học sinh lớp 3, 4 và 5 ở các điểm trường lẻ về điểm trường chính.

* Mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú

Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú phát triển, số trường tăng 81 trường. Trong 10 năm, số lượng trường PTDTBT tiểu học tăng lên 50 trường, số trường PTDTBT THCS tăng 30 trường. Mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú THPT duy trì ổn định, tăng thêm 01 trường. Tính đến năm 2020, có 151 trường phổ thông dân bán trú cấp tiểu học chiếm đa số, phổ thông dân tộc nội trú phân bố đều ở các huyện/thị xã.

Bảng 5. Thống kê học sinh và trường phổ thông dân bán trú, phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Điện Biên năm 2020

Tổng số trường	Trong đó			Tổng số học sinh bán trú
	Cấp tiểu học	Cấp TH và THCS	Cấp THCS	
Trường PTDTBT				
151	86	3	62	37.241

Trường PTDTNT	Tổng số học sinh nội trú	Số trường PTDTNT tỉnh	Tổng số học sinh nội trú	Số trường PTDTNT huyện	Tổng số học sinh nội trú cấp THCS
9	2.915	1	568	8	2.347

Nguồn: Bộ Giáo dục và đào tạo (2020), Thống kê học sinh và trường phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú năm 2020

Điện Biên là tỉnh có địa hình hiểm trở, giao thông đi lại khó khăn với số đông học sinh là người dân tộc thiểu số. Theo thông tư 24/2010/TT-BGDĐT 2/8/2010 Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường PTDTBT, trên phạm vi toàn tỉnh qui mô trường PTDTBT phát triển nhanh để đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh người dân tộc thiểu số trên địa bàn.

* Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên: Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên tiếp tục phát triển. Tính đến năm học 2020-2021, toàn tỉnh 01 trung tâm GDTX tỉnh, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên cấp huyện, có 40 lớp học theo Chương trình giáo dục thường xuyên cấp THCS, cấp THPT với 1.244 học viên. Có 07 trung tâm khác gồm 01 trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc Sở GDĐT; 05 trung tâm Ngoại ngữ ngoài công lập (tăng 05 trung tâm so với năm học 2015-2016); có 01 trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên; có 129 trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.

* Giáo dục nghề nghiệp

Quy mô mạng lưới trường lớp

Giai đoạn 2011-2020, trường cao đẳng sư phạm Điện Biên hiện có 565 sinh viên (so với năm học 2011-2012 giảm 2.102 học viên). Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh có xu hướng ổn định. Tỉnh có 01 trường cao đẳng sư phạm; có 03 trường Cao đẳng khác gồm cao đẳng nghề; cao đẳng y tế; cao đẳng kinh tế-kỹ thuật với tổng số 131 lớp.

1.2. Hạ tầng y tế

1.2.1. Thực trạng phân bố mạng lưới cơ sở y tế

Giai đoạn 2010-2020 mạng lưới cơ sở y tế từng bước được đầu tư nâng cấp, củng cố và kiện toàn theo Nghị Quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Chính Phủ, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh được sắp xếp thu gọn đầu mối nhằm tăng cường, tập trung các nguồn lực

Sáp nhập 7 trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh để thành lập Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (2018); sáp nhập 10 Trung tâm Dân số - KHHGD tuyến huyện và 01 bệnh viện đa khoa khu vực vào Trung tâm Y tế tuyến huyện (2019), sáp nhập 01 trạm y tế (xã Tà Lèng và xã Thanh Minh của Thành phố Điện Biên Phủ). Ngoài ra, còn thực hiện giải thể 11 PKĐKKV thuộc trung tâm y tế tuyến huyện quản lý. So với năm 2015, đã giảm 17 đơn vị sự nghiệp (từ 36 đơn vị sự nghiệp năm 2015 xuống còn 19 đơn vị sự nghiệp năm 2020)

Hiện nay trên toàn tỉnh có 22 đơn vị đầu mối y tế trong đó tuyến tỉnh có 12 đơn vị: Sở y tế, chi cục dân số kế hoạch hóa gia đình, chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm; 4 bệnh viện tuyến tỉnh (bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện lao phổi, bệnh viện y học cổ

truyền, bệnh viện tâm thần); 4 trung tâm chuyên khoa (trung tâm kiểm soát bệnh tật, trung tâm kiểm nghiệm thuốc – mỹ phẩm – thực phẩm, trung tâm pháp y, trung tâm giám định y khoa) và 1 khu điều trị phong; Tuyến huyện 10 trung tâm y tế huyện/ thành phố/ thị xã quản lý 129 trạm y tế xã/phường thị trấn

Cơ sở ngoài công lập: 142 cơ sở hành nghề y tế ngoài công lập. Hành nghề được: 13 Công ty kinh doanh thuốc chữa bệnh; 297 cơ sở bán lẻ thuốc.

Ngoài các cơ sở y tế do ngành Y tế quản lý, trên địa bàn tỉnh còn có các tổ chức, đơn vị y tế thuộc lực lượng vũ trang cùng tham gia vào công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, như:

Phòng khám Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh.

Hệ thống y tế thuộc lực lượng vũ trang:

+ Y tế thuộc Công an có Bệnh viện 7/5 với 70 giường bệnh.

+ Y tế thuộc Quân đội gồm: Bệnh xá D40 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (10 giường bệnh), Tổ quân y - Biên phòng tỉnh (04 giường bệnh), Bệnh xá Trung đoàn 82 (20 giường bệnh), Bệnh xá Đoàn Kinh tế quốc phòng 379 (15 giường bệnh); Phòng khám Quân Dân y kết hợp Ba chà huyện Nậm Pồ (30 giường bệnh); 03 phân trạm quân dân y kết hợp với 09 giường bệnh (trong đó: bản Vàng Đán xã Nà Búng với 03 giường; bản A Pa Chải xã Sín Thầu - Mường Nhé với 04 giường, bản Co Đưa xã Mường Lói huyện Điện Biên với 02 giường).

Trong những năm qua, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn, quy định của Đảng, Nhà nước và các Bộ, Ngành Trung ương về công tác y tế - dân số, ngành đã tham mưu cho tỉnh đưa các chỉ tiêu y tế - dân số vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Điện Biên các nhiệm kỳ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm. Qua đó, sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền đối với công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân ngày càng được tăng cường. Nhận thức của các cấp ủy Đảng, Chính quyền về nhiệm vụ trọng tâm của công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều chuyển biến rõ rệt. Các chỉ tiêu, mục tiêu cơ bản về công tác y tế đã được đưa vào nghị quyết của các cấp ủy, kế hoạch hành động của chính quyền, các ngành, đoàn thể. UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh đã phối hợp với ngành y tế ngày càng chặt chẽ, từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế đến triển khai các hoạt động cụ thể để đạt được mục tiêu.

Hệ thống y tế từ tỉnh đến xã và thôn, bản được củng cố, các cơ sở khám chữa bệnh đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên khoa, năng lực và chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên, người bệnh đã được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao ngay tại địa bàn sinh sống; Y tế dự phòng được tăng cường; Chất lượng nguồn nhân lực ở các tuyến ngày càng được nâng lên, đã cơ bản đáp ứng yêu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Vì vậy, trong những năm qua, tình hình dịch bệnh ổn định, các loại bệnh truyền nhiễm gây dịch được khống chế; các chỉ số sức khỏe, tuổi thọ bình quân được cải thiện,... góp phần thành công chung trong ổn định an ninh, chính trị; xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

**. Mạng lưới khám chữa bệnh*

- Tuyến tỉnh:

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 4 bệnh viện công lập tuyến tỉnh và 1 khu điều trị phong thực hiện công tác khám chữa bệnh nhân dân với tổng số giường bệnh 780 giường.

- Tuyến huyện

+ Hiện nay trên địa bàn tỉnh gồm 10 Trung tâm y tế huyện/thành phố thực hiện đa chức năng: Y tế dự phòng, dân số và khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, giai đoạn 2011-nay các cơ sở y tế được quan tâm đầu tư nâng cấp cơ bản đã đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tỉnh

- Tuyến xã

+ Năm 2020 sau khi rà soát sắp xếp lại đơn vị hành chính. Hiện nay trên toàn tỉnh có 129 đơn vị hành chính xã/ phường/thị trấn và có 129 trạm y tế xã/phường thị trấn, có 98 xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế xã, chiếm 76%. Hầu hết các trạm y tế xã là công trình xây dựng cấp 4. Tuy nhiên hiện nay cơ sở vật chất nhiều Trạm y tế đã xuống cấp cần được đầu tư xây mới hoặc cải tạo nâng cấp(cụ thể theo kết quả rà soát của sở y tế hiện nay có 24 trạm y tế cần đầu tư xây mới, 40 trạm y tế cần nâng cấp, sửa chữa theo quy định của bộ y tế hiện nay)

**. Mạng lưới cơ sở y tế dự phòng*

Giai đoạn 2016-2030 mạng lưới y tế dự phòng của tỉnh Điện Biên có nhiều thay đổi về cơ cấu tổ chức. Hiện nay mạng lưới y tế dự phòng của tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc - Mỹ phẩm - Thực phẩm; Trung tâm Pháp y trung tâm Giám định Y khoa. 10 Trung tâm y tế tại 10 huyện/thành phố và 129 trạm y tế xã ngoài chức năng khám chữa bệnh còn thực hiện chức năng khám chữa bệnh có thực hiện chức năng Dân số/kế hoạch hóa gia đình và y tế dự phòng.

1.2.2. Đánh giá sự phân bố mạng lưới

Nhìn chung trong những năm qua, mạng lưới các cơ sở y tế của tỉnh luôn được phát triển, số lượng Bác Sĩ và giường bệnh được nâng lên rõ rệt về số lượng và chất lượng, công nghệ trong khám chữa bệnh, quản lý Y tế. Các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đồng bộ hiệu quả. Tỉnh cơ bản đã hoàn thành mục tiêu xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020

Tuy nhiên mạng lưới phân bố và sử dụng không gian kết cấu hạ tầng y tế, chăm sóc sức khỏe của tỉnh Điện Biên có nhiều bất cập chưa đồng bộ. Điều kiện tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn nhiều hạn chế đặc biệt người dân vùng đồng bào thiểu số, Các trung tâm y tế được xây dựng các thị trấn, nơi có đông dân cư vừa là ưu điểm cho sự phát triển vừa là khó khăn đối với người đồng bào vùng sâu, vùng xa về khả năng tiếp cận do mạng lưới hạ tầng giao thông chưa phát triển.

1.3. Hạ tầng văn hóa

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống hạ tầng văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh đang từng bước được đầu tư xây dựng, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá, tập luyện thể dục, thể thao của đông đảo các tầng lớp nhân dân, cụ thể:

+ *Cấp tỉnh có:* Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của UBND tỉnh Điện Biên trên cơ sở sáp nhập Trung

tâm Văn hóa, Trung tâm Phát hành sách, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trung tâm có trụ sở làm việc chính tại Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng (cũ) được xây dựng từ lâu, qua nhiều lần sửa chữa, nâng cấp không đáp ứng nhu cầu thực hiện nhiệm vụ và tiêu chuẩn quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Giai đoạn tới, tỉnh cần đầu tư xây dựng trụ sở mới cho đơn vị để đảm bảo quy mô tiêu chuẩn theo hướng dẫn. Hiện có 01 nhà thiếu nhi do Tỉnh đoàn Điện Biên quản lý, mới được cải tạo, sửa chữa năm 2019.

Sân vận động tỉnh có sức chứa khoảng 10.000 chỗ ngồi, là loại hình sân có mái che; công trình được xây dựng đã lâu và đã nhiều lần được sửa chữa, cải tạo, nâng cấp. Nhà thi đấu đa năng tỉnh có sức chứa khoảng 2.200 chỗ ngồi. Đây là thiết chế được đầu tư hiện đại, đồng bộ đáp ứng được cơ bản các hoạt động thể dục, thể thao trong nhà ngoại trừ một số môn thể thao dưới nước và tỉnh đang chuẩn bị nguồn lực để đầu tư giai đoạn II.

+ *Cấp huyện có:* Có 10/10 huyện, thị, thành phố có Trung tâm Văn hóa - Truyền thanh - Truyền hình trên cơ sở sáp nhập một phần của Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Văn hóa - Thể thao thành phố Điện Biên Phủ với Đài Phát thanh và Truyền hình các huyện, thị xã, thành phố

+ *Cấp xã, thôn, bản, tổ dân phố:* Đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, có 93 xã có nhà văn hóa, thể thao đạt 72,1%; 675 thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa, thể thao đạt 46,8%; 41 xã, phường, thị trấn có sân thể thao phổ thông đạt 31,8%; 128 thôn, bản, tổ dân phố có sân bóng đá mini. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 09 sân vận động, 78 sân Bóng đá (trong đó có 08 sân bóng đá thảm cỏ nhân tạo), 01 sân điền kinh, 08 sân Tennis, 106 nhà tập luyện, 25 Bể bơi, 30 sân Bóng rổ, 442 sân bóng chuyên ngoài trời, 832 sân cầu lông, đá cầu và trên 300 các khu thể thao, vui chơi giải trí khác.

Đa số các nhà văn hóa, thể thao ở các xã, thôn, bản, tổ dân phố được xây dựng đã lâu và một số hạng mục đã xuống cấp; chưa có cán bộ chuyên trách mà do các cán bộ kiêm nhiệm tổ chức hoạt động chủ yếu do trưởng thôn, tổ dân phố hoặc cán bộ đoàn thể phụ trách; kinh phí hoạt động còn hạn chế nên hoạt động chưa hiệu quả.

1.4. Hạ tầng thương mại

1.4.1. Hiện trạng hệ thống chợ

Tỉnh Điện Biên hiện có 34 chợ đang hoạt động, số xã, phường, thị trấn có chợ là 30/129. Trong đó:

- 2 chợ là chợ đầu mối tổng hợp, 32 chợ là chợ bán lẻ.
- 16 chợ nằm ở khu vực thành thị và 18 chợ nằm ở khu vực nông thôn.
- 1 chợ được xếp chợ hạng 1, 8 chợ hạng 2 và 25 chợ hạng 3.
- 28 chợ được xây dựng kiên cố, 3 chợ được xây dựng bán kiên cố và 3 chợ tạm.

Có thể thấy, với diện tích và mật độ dân cư hiện có của tỉnh Điện Biên, mạng lưới chợ hiện nay còn mỏng, thiếu về số lượng, phân bố chưa hợp lý nhất là khu vực nông

thôn. Do đó, chưa tạo điều kiện thuận thúc đẩy phát triển thị trường, đẩy mạnh giao lưu hàng hóa, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

1.4.2. Hiện trạng mạng lưới siêu thị

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 2 trung tâm thương mại, 3 siêu thị đạt tiêu chuẩn hạng III và 16 cửa hàng hoạt động theo mô hình siêu thị, đáp ứng yêu cầu về tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng, niêm yết giá để khách hàng lựa chọn, có hệ thống thanh toán thuận tiện, giao hàng tại nhà. Tuy nhiên, hệ thống thương mại và siêu thị tập trung chủ yếu ở thành phố Điện Biên Phủ.

1.4.3. Hạ tầng thương mại quốc tế

Tỉnh Điện Biên có 3 cửa khẩu và 02 lối mở được hình thành gồm: Cửa khẩu quốc tế Tây Trang, cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, lối mở Nậm Địch (giáp Lào) và lối mở A Pa Chải (giáp Trung Quốc). Trong đó, Cửa khẩu quốc tế Tây Trang và Cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc có đủ lực lượng chức năng kiểm soát hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

- Cửa khẩu quốc tế Tây Trang: được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép Cửa khẩu Tây Trang được áp dụng chính sách Khu kinh tế cửa khẩu biên giới. Các hạng mục hạ tầng khu đầu mối cửa khẩu được đầu tư xây dựng gồm các hạng mục: San lấp mặt bằng và kè chắn đất, trạm kiểm soát liên hợp, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, Cơ sở hạ tầng nhà làm việc cho lực lượng quản lý nhà nước tại cửa khẩu, đảm bảo tốt cho năng lực thông quan hàng hóa xuất khẩu. Đã hoàn thành đầu tư, nâng cấp các tuyến đường nối trung tâm thành phố Điện Biên Phủ và trung tâm huyện Điện Biên với cửa khẩu Tây Trang, tuyến đường vào các trung tâm xã biên giới Na U và xã Pa Thơm, tuyến đường vành đai biên giới từ cửa khẩu Tây Trang – Bản Pa Thơm.

- Hiện tỉnh Điện Biên chưa có Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, chưa được Chính phủ phê duyệt quy chế quản lý Khu kinh tế cửa khẩu; chưa có Ban quản lý cửa khẩu. Chưa hình thành được bến bãi, nhà xưởng, nhà kho, cửa hàng miễn thuế, khu phi thuế quan và các dịch vụ phụ trợ khác. Tại cửa khẩu quốc tế Tây Trang đã bố trí đầy đủ lực lượng chức năng quản lý nhà nước làm nhiệm vụ

- Cửa khẩu quốc gia Huổi Puốc được nâng cấp và thành lập vào tháng 10/2007. Hạ tầng cửa khẩu đã được đầu tư, tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng tốt nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa qua cửa khẩu.

- Chợ biên giới: Tỉnh Điện Biên có 1 chợ biên giới tại lối mở ngã ba A Pa Chải tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, chợ được tổ chức theo mô hình chợ phiên biên giới, họp vào các ngày 03, 13, 23 hàng tháng, phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của

cư dân biên giới. Kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới. Kim ngạch mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới tại chợ A Pa Chải trong 5 năm 2016-2020 đạt gần 1 triệu USD. Hàng hóa trao đổi chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng, vật phẩm, nông lâm sản do nhân dân hai bên biên giới nuôi trồng, thu hái, sản xuất ra

2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

2.1. Hiện trạng giao thông

2.1.1. Giao thông đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên hệ thống giao thông đường bộ có tổng chiều dài 9.568,22km bao gồm: Đường quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị, đường xã, đường tuần tra biên giới, đường thôn xóm và trục chính nội đồng có một vị trí và vai trò rất quan trọng trong kết nối các khu vực kinh tế của tỉnh với nhau và với mạng lưới giao thông quốc gia.

Bảng 5: Chiều dài giao thông đường bộ tỉnh Điện Biên năm 2020

Stt	Loại đường	Chiều dài (km)	Tỷ lệ (%)
1	Quốc lộ	745,43	7,79%
2	Đường tỉnh	604,7	6,32%
3	Đường huyện	1161	12,13%
4	Đường đô thị	216,4	2,26%
5	Đường xã	2859,8	29,89%
6	Đường tuần tra biên giới	74,2	0,78%
7	Đường thôn xóm	2395,7	25,04%
8	Đường nội đồng	1511	15,79%
	Tổng	9.568,23	100,00%

a. Giao thông đối ngoại

Trên địa bàn tỉnh, hệ thống giao thông do trung ương quản lý bao gồm các tuyến đường quốc lộ. Hiện nay toàn tỉnh có 6 tuyến đường quốc lộ với tổng chiều dài 745,23km.

- Quốc lộ 6: là tuyến QL nối Điện Biên với các tỉnh Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội. Tổng chiều dài toàn tuyến 512 km, Đoạn tuyến đi qua địa bàn tỉnh có chiều dài 111,9km, từ đèo Pha Đin (Km 366 + 265) đến Tuần Giáo (Km383 + 207) đến Mường Lay (Km 501).

Cấp kỹ thuật của đường hiện trạng VIImn

Kết cấu áo đường chủ yếu là đá dăm nhựa

- Quốc lộ 12: là tuyến đường liên tỉnh nối 2 tỉnh vùng Tây Bắc Việt Nam là Lai Châu và Điện Biên với nhau, dài gần 200 km. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên dài 188,63km

Về hướng tuyến chia thành 2 đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh: Đoạn tuyến 1 chiều dài

104,6 km từ cầu Hang Tôm TX Mường Lay (km89+900) đến đồi A1 Tp. Điện Biên Phủ (km194+529,5), đường cấp IV.mn; Đoạn tuyến 2 là tuyến QL12 kéo dài với chiều dài 84,03km từ Km 194 +529,5 đến ngã 3 bản Phủ giao QL279 tại Km88+580 và đoạn Pom Lót(km207 +463)–Pắc Ma xã Chiềng Sơ trong đó 7,8Km

Cấp kỹ thuật: 104.63 km đạt cấp IV.mn, 7.8 km đạt cấp Vmn, 76,2 km đạt cấp VImn.

Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km BTN.

- Quốc lộ 279: là tuyến đường huyết mạch liên tỉnh nối các tỉnh miền núi phía Bắc là Quảng Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La và Điện Biên với nhau. Đoạn cuối quốc lộ 279, từ chỗ giao với quốc lộ 6 đến cửa khẩu quốc tế Tây Trang là một phần của đường xuyên Á AH 8990. Toàn tuyến dài 931 km. Đoạn tuyến trên địa bàn tỉnh Điện Biên có chiều dài 130,1 km được phân làm 2 đoạn. Đoạn 1 đèo Chiến Thắng - Minh Thắng có chiều dài 17.1km đường cấp IV.mn; Đoạn 2 Pha Đin - Tây Trang với chiều dài 113km đường cấp IVmn. Cấp kỹ thuật: cấp Ivmn

Kết cấu mặt đường: 115.2 km BTN, 73.4 km đá nhựa

Quốc lộ 279B: Chiều dài 11,5.km từ xã Nà Tấu (km 52+300 QL279) đến khu di tích Sở chỉ huy chiến dịch Điện Biên Phủ (Km 11+800 Mường Phăng),

Cấp kỹ thuật của đường: cấp IV.mn

Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 11.5 km đá dăm nhựa

- Quốc lộ 279C: chiều dài 68.2km, được chuyển từ đường hành lang biên giới Pom Lót – Ta Lét – Mường Nhà – Mường Lói – cửa khẩu Huổi Puốc thành quốc lộ.

Cấp kỹ thuật của đường: cấp V.mn

Kết cấu mặt đường: Toàn bộ chiều dài 68.2 BTXM

Quốc lộ 4H: Điểm đầu : Pa Nậm Cúm tỉnh Lai Châu, điểm cuối : TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Đây là trục giao thông quan trọng nối Điện Biên và Lai Châu, toàn tuyến dài 196km ; Đoạn tuyến quốc lộ 12 chạy qua tỉnh Điện Biên bắt đầu từ Cầu Hang Tôm km 92+500 (TX Mường Lay) về đến đồi A1 Km 196 (TP Điện Biên Phủ) dài 103,5 km ; tuyến đi qua nhiều trung tâm huyện lỵ và khu dân cư đông đúc của tỉnh như TX Mường Lay, huyện Mường Chà, Thành phố Điện Biên Phủ. Tuyến cũng cắt qua nhiều quốc lộ và đường tỉnh : QL 6, QL 279, ĐT142, ĐT 144, ĐT 148. Đoạn tuyến qua địa bàn tỉnh có tuyến chính với chiều dài 234,9km,.

Về hướng tuyến: Tại Km165+600 sẽ chia ra 2 nhánh, 1 nhánh đi theo hướng Lai Châu, kết thúc phần trên địa bàn tỉnh Điện Biên tại Km184+700. Nhánh đi lên cửa khẩu A Pa Chải Km37.

Tại Km34 có nhánh 4H1 đi cửa khẩu Huổi Lă.

Cấp kỹ thuật của đường: Gồm 5km đường cấp Vmn, 229,9km

Kết cấu áo đường: 121km bê tông nhựa (BTN), 113.9km đá nhựa (ĐN)

- Kết cấu đường giao thông

+ Các tuyến đường cơ bản đã được đầu tư mặt đường, kết cấu mặt đường Mặt đường BTXM dài 68,2km đạt 9%; mặt đường BTN dài 335,64km đạt 45%; mặt đường DDLN dài 341,59km đạt 46%.

Bảng 6: Bảng tổng hợp hiện trạng giao thông đối ngoại

STT	Mã Số	Tên đường	Hiện trạng	
			Chiều dài (km)	Cấp đường
1	QL.6	QL.6	111,9	VI mn
2	QL.279	QL.279 Đoạn Đèo Chiến Thắng - Minh Thắng	17,1	IV mn
3	QL.279	QL.279 Đoạn Pha Đin - Tây Trang	113	IV mn
4	QL.279B	QL.279B	11,5	IV mn
5	QL.12	QL.12	188,6	104,63 IV mn; 7,8 Km V mn; 76,2 Km VI mn
6	QL.4H	QL.4H	234,9	5 Km IV mn; 229,6 Km VI mn
7	QL.279C	QL.279C	68,2	V mn

Nguồn: Sở giao thông vận tải, 2021

b. Giao thông đối nội

**/ Hệ thống đường tỉnh*

Đường tỉnh: Trên địa bàn tỉnh có 20 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 604,7km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 46,4km đạt 8%; mặt đường BTN dài 17,4km đạt 3%; mặt đường ĐDLN dài 335,1km đạt 55%; mặt đường cấp phối dài 156,8km đạt 26%; còn lại 49km đường đất chiếm 8%. Trong đó:

- Đường tỉnh 140: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Ngã ba Huổi Loóng - TT. Tòa Chùa chiều dài 20km đường cấp VI.mn. Nhánh 2: TT. Tòa Chùa - Huổi Sô có chiều dài 68,3km đạt đường cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 140B: có chiều dài 9,5km từ Đèo Gió (Tòa Chùa) - Vàng Chua - Km446 QL6 (Mường Chà), trong đó 3km đạt quy mô GTNT B và 6,5km đường dân sinh.

- Đường tỉnh 141: gồm 2 nhánh: Nhánh 1: Nà Nhạn - Mường Phăng chiều dài 15,26km,; Nhánh 2: Pá Khoang - Bản Muông, chiều dài 9km, đạt cấp VI mn.

- Đường tỉnh 141B: bắt đầu từ Mường Phăng (Điện Biên) đến Pú Nhi (Điện Biên Đông), chiều dài 10km, quy mô 5,3km cấp V mn và 4,7km đường BTNT B.

- Đường tỉnh 141C: bắt đầu từ Noong Bua đến Mường Phăng, chiều dài 9,1km, quy mô đường cấp V mn.

- Đường tỉnh 142: chiều dài 17,4km, từ Mường Lay đến Nậm Nhùn, toàn tuyến đạt chuẩn cấp IV mn.

- Đường tỉnh 143: chiều dài 46,65km, từ Noong Bua qua Pú Nhi Na Son đến Na Son, đạt cấp GTNT A.

- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tiu xã Thanh Xương Điện Biên đến Tia Ló xã Noong U Điện Biên Đông, chiều dài 28km, quy mô đường dân sinh.

- Đường tỉnh 144B: từ Huổi Lèng đến Hừa Ngải Pa Ham, chiều dài 31,69km, quy mô 10,4Km GTNT B, 21,2km GTNT A.

- Đường tỉnh 145: từ Chà Cang đến Nà Khoa Nà Hỳ Nà Búng, chiều dài 70km, quy mô GTNT A và cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, chiều dài 30,6km, quy mô cấp Vmn

- Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), chiều dài 11,43km, quy mô cấp VI.mn.

- Đường tỉnh 146: từ Búng Lao QL279 đến Na Son, chiều dài 39,6km, quy mô cấp GTNT A,B.

- Đường tỉnh 146B: từ Bản Pháy Xuân Lao Mường Ảng đến Mường Bám Thuận Châu Sơn La, chiều dài 10km, quy mô GTNT C.

- Đường tỉnh 146C: từ Nà Tấu Km51 QL279 Điện Biên đến Ảng Tở Km30 QL279 Mường Ảng, chiều dài 25,5km, quy mô GTNT B.

- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, chiều dài 12,05km, quy mô đường cấp IVmn.

- Đường tỉnh 148 (đường Tây lòng chảo Điện Biên): từ xã Thanh Minh QL279 đến Sam Mứn (QL279), chiều dài 30,75km đạt đường cấp IVmn.

- Đường tỉnh 149: từ Quái Nưa QL279 Tuần Giáo đến Tủa Thàng Tủa Chùa, chiều dài 53km, quy mô cấp GTNT A.

- Đường tỉnh 149B: bắt đầu từ Chiềng Sinh đến Nà Sáy Mường Thín Mường Mùn, chiều dài 25,4km, quy mô GTNT A.

- Đường tỉnh 150: chiều dài 51,6km, từ Mường Tùng Mường Chà đến Chà Cang, đạt cấp GTNT A.

*/ Đường huyện.

Trên địa bàn tỉnh hiện có tổng chiều dài 1.161,0km, trong đó: Mặt đường BTXM dài 206,3km đạt 17,77%; mặt đường BTN dài 9,6km đạt 0,82%; mặt đường ĐDLN dài 447,8km đạt 38,57%; mặt đường cấp phối dài 240,1km đạt 20,68%; còn lại 257,2km đường đất chiếm 22,15%.

*/ Hệ thống đường đô thị

Trên địa bàn tỉnh có 216,4km đường đô thị, trong đó mặt đường BTXM dài 55,9km đạt 25,83%; mặt đường BTN dài 67,8km đạt 31,33%; mặt đường ĐDLN dài 75,1km đạt 34,70%; mặt đường cấp phối dài 1,8km đạt 0,83%; còn lại 15,8km đường đất chiếm 7,30%.

*/ Hệ thống đường xã

Trên địa bàn tỉnh có tổng chiều dài 2.859,8km, trong đó mặt đường BTXM dài 727,1km đạt 25,42%; mặt đường ĐDLN dài 214,9km đạt 7,5%; mặt đường cấp phối dài 480,9km đạt 16,82%; mặt đường đất dài 1.436,9km chiếm 55,48%.

*/ Hệ thống đường thôn xóm

Trên địa bàn tỉnh có 2.395,7km đường thôn xóm, trong đó mặt đường BTXM dài 812,9km đạt 34,44%; mặt đường ĐDLN dài 27,4km đạt 1,14%; mặt đường cấp phối dài 162,4km đạt 6,78%; mặt đường đất dài 1.393,0km chiếm 58,15%.

**/ Đường tuần tra biên giới*

Trên địa bàn tỉnh có 4 tuyến đường tuần tra biên giới dài 74,2km kết cấu mặt đường bằng BTXM.

Hiện nay theo thống kê, toàn tỉnh Điện Biên đạt 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Hiện nay còn 6 xã có đường ô tô đến trung tâm xã chỉ đi lại được mùa khô.

c. Hạ tầng bến bãi đường bộ

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 12 bến xe khách được cấp phép hoạt động trong đó 7 bến xe được xếp loại theo Thông tư số 49/2012/TTBGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ GTVT. Ngoài ra còn có một số bến xe tự phát chưa được công bố.

Bảng 7: Hiện trạng bến xe khách tỉnh Điện Biên

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Bến xe khách TP Điện Biên Phủ	Loại 4	2.665	
2	Bến xe khách TX Mường Lay	Loại 4	5.089	
3	Bến xe khách huyện Mường Nhé	Loại 4	3.000	
4	Bến xe khách huyện Tủa Chùa	Loại 4	2.814	
5	Bến xe khách Mường Chà	Loại 5	1.969	
6	Bến xe khách huyện Tuần Giáo	Loại 6	1.008	
7	Bến xe khách Mường Luân (ĐB. Đông)	Loại 6	937,1	Thuê mặt bằng
8	Trạm bán vé Chà Cang (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	450	
9	Bến xe khách Nà Hỳ (Nậm Pồ)	Dưới Loại 6	722	Thuê mặt bằng
10	Bến xe khách A Pa Chải (Mường Nhé)	Dưới Loại 6	541	Thuê mặt bằng
11	Bến xe khách Mường Lói (Điện Biên)	Dưới Loại 6	296,4	Thuê mặt bằng
12	Bến xe khách Tả Sìn Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	508,9	Thuê mặt bằng
13	Bến xe khách Tủa Thàng (Tủa Chùa)	Dưới Loại 6	240	Thuê mặt bằng
14	Bến xe khách Bản Phủ (Điện Biên)	Chưa được công bố	300	
15	Bến xe khách Nà Búng (Nậm Pồ)			

Stt	Tên Bến xe	Tiêu chuẩn bến	Diện tích (m2)	Ghi chú
16	Bến xe khách Phình Giàng (ĐB. Đông)			
17	Bến xe khách Cà Là Pá (Mường Nhé)			

2.1.2. Đường thủy

Hiện nay các tuyến vận tải thủy trên địa bàn tỉnh dài 112km, trong đó tuyến đang khai thác thuộc địa phận tỉnh Điện Biên từ thị xã Mường Lay đến huyện Tủa Chùa dài 77km; Cấp kỹ thuật đường thủy cấp III; Biển báo hiệu trên tuyến gồm báo hiệu trên bờ 42 cột biển (Cột cao 7,5m, biển 1,8x1,8m), phao dưới nước: 11 phao (Loại F1,2m) thuộc tuyến đường thủy trung ương quản lý.

Các tuyến đường sông địa phương hoạt động trên vùng lòng hồ thủy điện có mực nước lên xuống thất thường theo mùa, thường xuyên dao động với biên độ lớn, chiều sâu luồng lạch không ổn định gây khó khăn cho việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho vận tải thủy. Nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa, các cảng, bến thủy rất hạn chế, chưa triển khai thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hệ thống cảng thủy và bến thủy theo quy hoạch chi tiết cơ sở hạ tầng đường thủy nội địa tỉnh Điện Biên giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 19/6/2014: có 02 cảng sông do cấp tỉnh quản lý là cảng Đồi Cao, cảng Huổi Sô thuộc lưu vực sông Đà đạt quy mô cảng cấp III, khả năng tiếp nhận tàu 200T và 10 bến thủy do cấp huyện quản lý bao gồm: Bến thuyền Đồi Cao, bến thủy Cơ Khí, bến thủy Chi Luông, bến thủy Há Mò Lù, bến thủy Cánh Chua, bến thủy Huổi Lóng, bến thủy Pê Răng Ky, bến thủy Pắc Na, Trung Thu, bến thủy Nậm Múc.

2.1.3. Đường hàng không

Cảng hàng không Điện Biên được xây dựng từ kỳ Pháp thuộc và trải qua nhiều lần cải tạo, sửa chữa, nâng cấp; gần đây nhất là vào năm 2004, Cảng hàng không Điện Biên đã được đầu tư xây dựng và sửa chữa, nâng cấp các công trình như: đường lăn, sân đỗ máy bay, nhà ga, sân đỗ ô tô, các công trình quản lý bay, tháp chỉ huy...

Hiện tại, Cảng có 1 đường cất, hạ cánh với chiều dài 1830 m, rộng 30 m; sân đỗ có diện tích rộng 24.000m² với 4 vị trí đỗ máy bay; nhà ga hành khách rộng 2.500m² có trang thiết bị tương đối đảm bảo. Tuy nhiên, do sân bay Điện Biên Phủ chưa được đầu tư lắp đặt hệ thống đèn và hệ thống dẫn đường chính xác vì vậy không thể khai thác được vào ban đêm cũng như khai thác trong điều kiện thời tiết phức tạp, dẫn đến tình trạng chậm chuyến, hủy chuyến thường xuyên diễn ra.

Hiện nay, hạ tầng Cảng Hàng không Điện Biên đang khai thác được máy bay ATR72 và tương đương trở xuống, chưa được đầu tư hệ thống đèn đêm và các trang thiết bị dẫn đường hiện đại, nên hoạt động bay gặp nhiều khó khăn (chỉ khai thác được vào ban ngày, phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, khí tượng...).

Tháng 10-2021, Bamboo Airways đã đưa vào khai thác đường bay khứ hồi Hà Nội – Điện Biên, tần suất hàng ngày và hiện tại đang mở bán vé đường bay thẳng khứ hồi chặng TP HCM – Điện Biên tần suất 5 chuyến khứ hồi/tuần. Tần suất chung sẽ tăng dần tùy theo điều kiện thực tế và nhu cầu của hành khách.

2.2. Hiện trạng hệ thống thủy lợi

- Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 13 hồ chứa đã đưa vào khai thác sử dụng với tổng dung tích hữu ích 75,9 triệu m³, trong đó: Số hồ có dung tích thiết kế trên 10 triệu m³ là: 01 hồ; Số hồ chứa có dung tích thiết kế 3-10 triệu m³ là: 01 hồ; Số hồ chứa có dung tích thiết kế 1-<3 triệu m³ là: 06 hồ; Số hồ chứa có dung tích thiết kế từ 0,2-<1 triệu m³ là: 05 hồ.

- Ngoài chức năng cung cấp nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân, hệ thống hồ, đập, kênh, mương thủy lợi còn đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nhẹ các hiện tượng thiên tai: lũ lụt, sạt, trượt lở đất ...

a) Một số hồ thủy lợi lớn của tỉnh:

- Hồ Pa Khoang: là hồ chứa nước lớn nhất của tỉnh Điện Biên với diện tích lưu vực 77,2km², dung tích hữu ích khoảng 34,2 triệu m³. Góp phần điều tiết nước sông Nậm Rốm, tăng tần suất tưới của hệ thống đại thủy nông Nậm Rốm từ 50% lên 75%, cung cấp nước cho cánh đồng Mường Thanh, bổ sung nước cho thủy điện Nà Loi, Thác Bay và đảm bảo dự phòng cung cấp nước cho TP Điện Biên Phủ.

- Hồ Pe Luông: thuộc xã Thanh Luông, huyện Điện Biên có diện tích lưu vực 23,5km², dung tích hữu ích khoảng 1,578 triệu m³, cung cấp nước tưới cho 265ha ruộng lúa và hoa màu của xã Thanh Luông, huyện Điện Biên.

- Hồ Hồng Sặt: thuộc xã Sam Mứn, huyện Điện Biên có diện tích lưu vực 8,6km², dung tích hữu ích khoảng 0,195 triệu m³, cung cấp nước tưới cho 248ha ruộng lúa và hoa màu của xã Sam Mứn, huyện Điện Biên.

- Hồ Ảng Cang: thuộc xã Ảng Cang, huyện Mường Ảng, hồ có dung tích 4,45 triệu m³, phục vụ tưới tiêu cho diện tích lúa của 3 xã Ảng Cam, Ảng Nưa và Ảng Tờ. Dự án hồ chứa nước Ảng Cang được khởi công xây dựng năm 2010, đến đầu năm 2015 hồ đang thi công các hạng mục tràn xả lũ (khối lượng còn 75%), đập đất (khối lượng còn 43%) và các hạng mục trên tuyến kênh chính.

- Hồ Nậm Khẩu U: thuộc xã Hua Thanh, huyện Điện Biên, hồ có dung tích 7,5 triệu m³, cấp nước tưới tự chảy cho 370ha lúa 2 vụ thuộc 2 xã Thanh Nưa (huyện Điện Biên), Thanh Minh (TP. Điện Biên Phủ) và 500ha hoa màu, cây công nghiệp của xã Thanh Nưa huyện Điện Biên. Dự án hồ chứa nước Nậm Khẩu U được khởi công xây dựng năm 2011, tính đến thời điểm này công trình đã hoàn thành các hạng mục: tràn xả lũ, cống lấy nước và đang thi công đường ống áp lực, đập đất. Dự kiến đến tháng 5/2017 sẽ hoàn thành đập đất.

Ngoài ra, còn một số hồ chứa khác như Hồ Huổi Phạ, Hồng Khénh, Bò Hóng,...là các hồ chứa thủy lợi nhỏ ven các chân núi vùng lòng chảo Điện Biên Phủ.

2.2.1. Hiện trạng cao độ nền xây dựng

a) Khu vực đô thị:

Đô thị tỉnh Điện Biên được hình thành chủ yếu sau hoà bình lập lại (1954) hầu hết các đô thị của tỉnh được lựa chọn ở địa thế đẹp, địa hình tương đối bằng phẳng thuận lợi

giao thông và các điều kiện hạ tầng khác. Các đô thị trong tỉnh đều có luận chứng lựa chọn địa điểm, hạn chế chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai và tai biến môi trường.

Tuy nhiên Điện Biên lại nằm trong vùng động đất nên các đô thị ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của hiện tượng địa chấn nguy hiểm này. Tỉnh có địa hình phức tạp, là đầu nguồn của các sông suối lớn nên cũng chịu ảnh hưởng của các hiện tượng thiên tai (lũ lụt, lũ quét, lũ ống) nhất là độ che phủ của rừng hạn chế như hiện nay.

Hiện trạng nền xây dựng của hệ thống đô thị tỉnh được tóm tắt khái quát những nét đặc trưng chính sau:

(1) Thành phố Điện Biên Phủ: Địa hình thung lũng rộng, khá bằng phẳng. Chịu ảnh hưởng của chế độ thủy văn của sông Nậm Rốm. Hnền = 473÷536m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(2) Thị xã Mường Lay: Địa hình đồi núi thung lũng, là nơi hợp thủy đầu nguồn của hệ thống Sông Đà. Hướng dốc cục bộ về phía sông Đà và các phụ lưu. Hnền = 219÷315m.

Nền xây dựng được san lấp lớn, đất được cân bằng trong khu vực. Khu vực ven hồ đã được kè chống, sạt lở. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(3) Thị trấn Tuần Giáo: Địa hình đồi núi xen kẽ thung lũng hẹp. Hnền >525m. Độ dốc khu vực đồi núi $i > 15\%$. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(4) Thị trấn Mường Ảng: Địa hình đồi núi cao nguyên xen kẽ thung lũng. Hnền = 550÷600m. Độ dốc khu vực đồi núi $i > 15\%$. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(5) Thị trấn Tủa Chùa: Nằm ở thung lũng phía đông tỉnh, địa hình tương đối bằng phẳng, hướng dốc nền tự nhiên từ Tây Bắc □ Đông nam. Độ dốc nền tự nhiên $i = 5 - 10\%$ về phía suối Nậm Seo. Hnền = 500÷1200m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu không bị ngập lụt. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở về mùa mưa.

(6) Trung tâm huyện Điện Biên: Địa hình thung lũng rộng bằng phẳng. Cao độ tự nhiên trung bình 520m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy.

(7) Thị trấn Mường Chà: Địa hình đồi núi, chia cắt mạnh. Hnền = 409÷700m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường

bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(8) Trung tâm huyện Mường Nhé: Địa hình đồi núi, cao nguyên tương đối bằng phẳng, mức độ chia cắt trung bình. Hnền = 516÷628m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

(9) Trung tâm huyện Nậm Pồ: Thị trấn mới đang xây dựng hạ tầng cơ sở. Địa hình đồi núi phức tạp. Hnền = 505÷646m.

(10) Thị trấn Điện Biên Đông: Địa hình chủ yếu là đồi núi. Hnền = 798÷869m. Độ dốc khu đất ruộng 2 - 3%, các đồi hướng tâm 10 - 20%. Lưng và đồi rất thoải 5 - 10%. Hướng dốc thấp dần từ Tây sang Đông, từ Bắc xuống Nam dốc vào thung lũng. Khu vực có địa hình thoải nhất là đồi phía Tây Nam.

b) Khu vực nông thôn:

Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn trong tỉnh hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ.

Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

2.2.2. Hiện trạng thoát nước mưa

a) Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải.

Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại. Trong 10 đô thị thì chỉ còn đô thị Nậm Pồ hiện đang trong quá trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

(1) Thành phố Điện Biên Phủ: Thành phố có hệ thống thoát nước chung nhưng chủ yếu tập trung ở các trục phố chính: Gồm hệ thống cống ngầm, mương nắp đan có kích thước D500mm-1000mm, cống hộp BxH=400mmx600mm; 600mm x 600mm, hệ thống thoát nước chung cho cả nước bẩn và nước mưa, cơ bản đã khắc phục được tình trạng ngập úng hàng năm (cá biệt còn ngập úng khi mưa lớn). Các khu vực trong thành phố đều thu nước đổ ra sông Nậm Rốm.

(2) Thị xã Mường Lay: Khu vực thị xã đang xây dựng hệ thống tiêu thoát nước mặt theo quy hoạch tái định cư ổn định dân cư. Hệ thống tiêu thoát nước mặt được xây dựng đồng bộ cùng với hệ thống giao thông, sau khi công tác san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng hoàn tất. Trục tiêu là các khe tự thủy trong khu vực, tiêu chính là suối Nậm Lay.

(3) Thị trấn Tuần Giáo: Đã xây dựng hệ thống thoát nước ven các trục lộ chính. Khu vực Thị trấn có một số cống qua đường thoát nước ra suối, còn lại một số tuyến

mương nắp đan trong các khu dân cư đổ ra đường, kích thước B x H = 400 x 600 mm. Hướng thoát nước chủ yếu tập trung vào suối Nậm Quải,

(4) Thị trấn Mường Ảng: Nước mưa được thoát nước tự nhiên (kết hợp ngấm xuống đất) theo các khe suối nhỏ hoặc rãnh ven đường; mương thu nước mưa được đào trên đồi tránh nước chảy vào công trình. Trong trung tâm có một đoạn mương đất đón nước mưa vào mùa mưa (mặt cắt 0,8x1,2m), thoát xuống suối Nậm Vay.

(5) Thị trấn Tủa Chùa: Khu vực thị trấn chưa có hệ thống thoát nước mưa hoàn chỉnh, hầu hết nước mưa chảy tràn trên bề mặt, tự thấm sau đó theo các khe suối để chảy vào suối Nậm Seo. Tại các trục đường chính của thị trấn có xây dựng các cống thoát nước mưa, kích thước hệ thống cống thoát nước mưa chính là 800-1200mm.

(6) Trung tâm huyện Điện Biên: Tự chảy theo độ dốc thiết kế nền và đường. Độ dốc công $\leq 2,5\%$. Hướng thoát chính từ Đông Bắc về Tây Nam, nước mưa chảy về Suối Pú Từu.

(7) Thị trấn Mường Chà: Toàn bộ hệ thống thoát nước mưa được bố trí theo mạng lưới giao thông nội thị. Kích thước hệ thống cống thoát nước mưa chính là B x H : 800 x 800 mm, các tuyến nhánh có kích thước B x H = 600 x 700. Toàn bộ thoát về phía suối Nậm Mươn rồi chảy xuống phía nam về sông Nậm Mực.

(8) Trung tâm huyện Mường Nhé: Mạng lưới phân tán theo hướng lưu vực nhỏ, khu vực trung tâm trục đường chính khu vực dùng mương xây nắp đan với tiết diện B x H từ 400x600 mm đến 1000x1200mm. Hướng thoát nước ra suối Nậm Nhé.

(9) Trung tâm huyện Nậm Pồ: Khu vực xây dựng chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa ngoài lượng tự thấm, lượng nước còn lại thoát theo địa hình dốc tự nhiên từ hướng Nam xuống Bắc, chảy ra suối Nậm Pồ tại các vị trí thích hợp.

(10) Thị trấn Điện Biên Đông: Trục tiêu chính của thị trấn là suối Lư chảy qua thị trấn. Thị trấn có hệ thống cống thoát nước chung khoảng 10km nằm dọc các trục đường chính thuộc khu trung tâm, kết cấu là mương xây nắp đan với kích thước B x H = 600x800mm.

b) Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm..

2.3. Hiện trạng cấp điện

a. Nguồn điện:

Nguồn điện cấp cho vùng tỉnh Điện Biên là lưới điện quốc gia khu vực miền Bắc và nguồn thủy điện vừa và nhỏ, cụ thể như sau:

- Lưới điện Quốc gia cấp điện cho tỉnh thông qua 02 tuyến đường dây chính gồm: Đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo – Điện Biên và tuyến mạch kép Thủy điện Lai Châu – Tuần Giáo.

- Với đặc điểm địa hình chủ yếu là đồi núi dốc, hiểm trở và chi cắt mạnh; hệ thống sông ngòi tương đối thuận lợi với 03 con sông lớn Sông Đà, sông Mã và sông Mê Kông gồm các nhánh chính là sông Nậm Rốn, Nậm Núa. Điện Biên có rất nhiều tiềm năng phát triển thủy điện, đặc biệt là thủy điện vừa và nhỏ. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 13 nhà

máy thủy điện đang vận hành khai thác phát vào lưới điện 110kV và lưới điện trung áp của tỉnh với tổng công suất 188,8MW. Cụ thể như sau:

Bảng 8: Thống kê nhà máy thủy điện đang vận hành tại tỉnh Điện Biên

STT	Tên dự án	Địa điểm (xã/huyện)	Công suất (MW)	Ghi chú
1	Nậm He	Mường Chà	16,0	Phát lưới 110kV
2	Thác Báy	Điện Biên	2,4	Phát lưới 35kV
3	Nà Lơi	TP. Điện Biên Phủ	9,3	Phát lưới 35kV
4	Thác Trắng	Điện Biên	6,0	Phát lưới 35kV
5	Pa Khoang	Điện Biên	2,4	Phát lưới 35kV
6	Nậm Múc	Tuần Giáo	44,0	Phát lưới 110kV
7	Trung Thu	Tủa Chùa	30,0	Phát lưới 35kV
8	Nậm Núa	Điện Biên	10,8	Phát lưới 35kV
9	Nậm Mu 2	Tuần Giáo	10,2	Phát lưới 35kV
10	Nậm Khẩu Hu 3	Điện Biên	3,0	Phát lưới 35kV
11	Na Son	Điện Biên Đông	3,2	Phát lưới 35kV
12	Long Tạo	Mường Chà	44,0	Phát lưới 35kV
13	Nậm Pay	Tuần Giáo	7,5	Phát lưới 35kV
	Tổng		188,8	

(Nguồn: Sổ liệu Sở Công Thương)

b. Lưới điện truyền tải:

Do đặc điểm địa hình phức tạp, hiện nay trên địa bàn tỉnh Điện Biên mới chỉ phát triển lưới điện 110kV (chưa phát triển hệ thống trạm và đường dây 220kV).

Hiện trên địa bàn tỉnh Điện Biên có 05 tuyến đường dây và 03 trạm biến áp 110kV cấp điện cho toàn bộ khu vực đô thị và các trung tâm phụ tải lớn của tỉnh. Bao gồm:

❖ Tuyến đường dây 110kV:

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 75,15km; trong đó mạch 1 là đường dây 110kV Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, tiết diện dây dẫn AC185, riêng đoạn đường dây Thuận Châu – Tuần Giáo dài 35,15km; mạch 2 là đường dây 110KV Sơn La -Tuần Giáo, tiết diện dây AC240.

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Tuần Giáo – Lai Châu được tách thành các đường dây cụ thể như sau:

+ Mạch 1 là tuyến ĐDK Tuần Giáo – TĐ Nậm Múc – TĐ Nậm He – Trạm 110kV Lai Châu, chiều dài toàn tuyến khoảng 102,46km, tiết diện dây AC240;

+ Mạch 2 là tuyến ĐDK Tuần Giáo – TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3. Đoạn Tuần Giáo – TĐ Trung Thu có chiều dài tuyến khoảng 50,594km, tiết diện dây AC240; Đoạn TĐ Trung Thu – TĐ Nậm Na 3 có chiều dài tuyến khoảng 71,224km, tiết diện dây AC240-300;

- Tuyến ĐDK 110kV mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo, có chiều dài toàn tuyến khoảng 59,9km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐDK 110kV mạch kép Điện Biên – Xi măng Điện Biên (hiện treo 1 mạch), có chiều dài toàn tuyến khoảng 24,56km, tiết diện dây AC185.

- Tuyến ĐDK 110kV rẽ nhánh mạch đơn Thủy điện Nậm Hóa 1,2 – ĐZ Tuần Giáo – Điện Biên, có chiều dài toàn tuyến khoảng 17,76km, tiết diện dây AC185.

❖ Trạm biến áp 110kV:

- Trạm 110kV Tuần Giáo đặt tại thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, có công suất 2x16MVA – 110/35/22kV. Trạm là nút giao của đường dây liên kết giữa 3 tỉnh Điện Biên, Lai Châu và Sơn La, được đầu nối vào các tuyến đường dây 110kV mạch kép Sơn La – Thuận Châu – Tuần Giáo, Lai Châu – Tuần Giáo và đường dây mạch đơn Điện Biên – Tuần Giáo. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho các huyện Tuần Giáo, Tủa Chùa và một số xã của hai huyện Mường Ảng và Mường Chà.

- Trạm 110kV Điện Biên đặt tại thành phố Điện Biên Phủ, có công suất 2x25MVA – 110/35/22KV, $P_{max}=38,8$ MW. Phía 110kV được đầu nối vào đường dây mạch đơn 110KV Điện Biên – Tuần Giáo là dây AC185, chiều dài khoảng 59,9km. Trạm có nhiệm vụ cấp điện cho thành phố Điện Biên Phủ, các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, Mường Chà, Nậm Pồ, Mường Nhé, thị xã Mường Lay và một số xã của huyện Mường Ảng. Trạm được nhận điện từ các nhà máy thủy điện Nà Loi, Thác Báy, Thác Trắng và Pa Khoang.

- Trạm 110kV xi măng Điện Biên đặt tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên, đây là trạm khách hàng có công suất 12,5MVA – 110/6kV. Trạm được cấp điện bằng đường day nhánh rẽ mạch kép 110KV Xi măng Điện Biên – ĐZ 110kV Điện Biên - Tuần Giáo, hiện đường dây mới treo 1 mạch, có chiều dài tuyến 24,56km, tiết diện dây AC185.

c. Hệ thống lưới điện:

Trong giai đoạn 2016-2020, việc đầu tư phát triển hạ tầng lưới điện trên địa bàn tỉnh được đầu tư quan tâm bằng nhiều nguồn vốn khác nhau của ngành điện, vốn vay ADB, CT135, vốn vay Trung ương và ngân sách tỉnh. Nhờ đó hệ thống lưới điện toàn tỉnh có sự phát triển về số lượng và chất lượng. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 280,76km đường dây 110kV; 2.742km đường dây 35/22kV; 3.471,1km đường dây 0,4kV; 1.394 trạm biến áp phân phối, tổng dung lượng 200.593kVA.

d. Liên kết đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh:

Tỉnh Điện Biên nằm giữa hai tỉnh Sơn La và Lai Châu có các nhà máy thủy điện lớn của vùng, song trên địa bàn tỉnh lại chưa có các nhà máy thủy điện lớn (chủ yếu thủ điện vừa và nhỏ), nên hiện chưa có lưới điện truyền tải 220kV Liên kết với các tỉnh lân cận mà chỉ có liên kết lưới điện 110kV với hai tỉnh Sơn La và Lai Châu bằng tuyến đường dây 110kV mạch kép từ trạm 220kV Sơn La – Tuần Giáo – Lai Châu. Ngoài ra liên kết lưới điện trung áp với các tỉnh lân cận cũng rất yếu, thậm chí lưới điện trung áp giữa các trạm 110KV trên địa bàn tỉnh cũng rất yếu. Tuy nhiên trên địa bàn lại có thể mạnh là các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ phát điện vào lưới điện 110KV và lưới điện trung áp nên cũng cải thiện được phần nào chất lượng lưới điện, song giai đoạn tới vẫn cần tăng cường kết nối với khu vực để đảm bảo cấp điện cho tỉnh.

e. Tồn tại khó khăn, nguyên nhân

❖ Tồn tại khó khăn:

Các trạm 110kV vận hành ở mức tải tương đối 70-96,4% tải định mức, một số máy biến áp đang vận hành trong tình trạng quá tải, công suất dự phòng thấp.

Lưới điện 110kV bán kính cấp điện trạm phân phối còn lớn, dây dẫn chưa đảm bảo do đó tổn thất điện áp còn cao.

Lưới điện phân phối trên địa bàn còn tồn tại nhiều cấp điện áp, khả năng kết nối hỗ trợ cung cấp điện chưa cao; bán kính cấp điện lớn; tình hình sự cố còn thường xuyên xảy ra và dự phòng cấp điện chưa tốt.

Lưới điện hạ áp được đầu tư từ lâu nên chất lượng kém cần nâng cấp cải tạo. Một số khu vực vùng sâu, vùng xa vẫn chưa được cấp điện bằng lưới điện Quốc gia.

Tiến độ triển khai phát triển lưới điện rất chậm so với kế hoạch và quy hoạch đã được Bộ Công thương phê duyệt, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

❖ Nguyên nhân:

Do đặc điểm của tỉnh Điện Biên là khu vực miền núi, diện tích rộng, địa hình phức tạp, một số khu vực dân cư phân bố không đồng đều, ảnh hưởng đến hình thành mạng lưới cấp điện tỉnh.

Chưa có trạm 220KV đặc biệt số lượng trạm 110KV trên địa bàn tỉnh còn ít, ảnh hưởng đến bán kính cấp điện và tổn thất điện áp.

Tình hình triển khai dự án của một số phụ tải điện lớn của tỉnh còn chậm và không đồng đều, làm chậm tiến độ phát triển mạng lưới điện của tỉnh.

2.4. Hiện trạng hạ tầng Bưu chính viễn thông

a. Bưu chính

Mạng lưới bưu chính được mở rộng và hoạt động ổn định, đảm bảo cung cấp các dịch vụ và đáp ứng kịp thời nhu cầu về chuyển phát thư, báo, các loại công văn giấy tờ, bưu phẩm, bưu kiện cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân. Đồng thời, bưu chính có những bước chuyển biến, đổi mới, mở rộng các loại hình dịch vụ, từng bước tạo nền tảng phát triển thương mại điện tử và hỗ trợ các dịch vụ công của tỉnh.

Toàn tỉnh hiện có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính; Mạng lưới bưu chính công cộng hiện nay có 167 điểm phục vụ; có 89 tuyến đường thư, 90 xã có báo đến trong ngày.

b. Viễn thông

❖ Công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh

Trên địa bàn tỉnh chỉ có hệ thống các tuyến truyền dẫn viễn thông dùng riêng mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước được xếp vào các công trình viễn thông quan trọng liên quan đến quốc phòng an ninh.

Mạng truyền số liệu chuyên dùng các cơ quan Đảng và Nhà nước của tỉnh đã đưa vào sử dụng giai đoạn 3, kết nối các sở, ban, ngành và một số huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Thiết bị định tuyến đặt tại Viễn thông Điện Biên, sau đó kết nối quang đến trụ sở các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Đến hết năm 2020 đã kết nối đến 106/129 xã, phường, thị trấn Đạt 82,2%).

Việc đưa mạng truyền số liệu chuyên dùng vào hoạt động là cơ sở để triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin đồng bộ cho tất cả các cơ quan hành chính của tỉnh, quyết định cho việc hình thành Chính phủ điện tử. Ngoài ra mạng truyền số liệu chuyên dùng còn giúp đội ngũ cán bộ công chức truy nhập Internet tốc độ cao, ổn định đáp ứng nhu cầu tìm kiếm thông tin phục vụ công tác quản lý, trao đổi thư điện tử, văn bản điện tử... trên môi trường mạng.

❖ Hạ tầng mạng thông tin di động

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 05 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông với tổng số 770 vị trí trạm thu phát sóng thông tin di động BTS, tăng 162 vị trí trạm so với năm 2016; 632 vị trí có phủ sóng 3G; 489 vị trí có phủ sóng 4G và tiếp tục tăng mạnh. 129/129 xã, phường, thị trấn được phủ sóng thông tin di động 3G và 4G, tăng 55 xã so với năm 2016. Số thuê bao điện thoại đến năm 2020 đạt hơn 420.000 thuê bao; mật độ thuê bao điện thoại đạt 67 thuê bao/100 dân (đạt 85% so với mục tiêu Kế hoạch Phát triển KT-XH tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020, 80 thuê bao/100 dân).

❖ Hạ tầng mạng ngoại vi

Hiện tại mạng ngoại vi thuộc khu vực thành phố, thị xã và trung tâm các huyện bước đầu đã được ngầm hóa, tuy nhiên tỷ lệ ngầm hóa chưa cao, phần lớn vẫn sử dụng cáp treo.

Hiện tại các tuyến cáp được ngầm hóa chủ yếu là các tuyến cáp gốc trong khu vực trung tâm thành phố, thị xã, thị trấn nhằm tạo mỹ quan cho các khu đô thị.

Toàn tỉnh có 519 tuyến truyền dẫn cáp quang với tổng chiều dài tuyến cáp quang là 3.990 km (tăng 1.261 km so với năm 2016). Hạ tầng truyền dẫn cáp quang được k o đến 100% trung tâm các xã.

Hệ thống cáp treo chủ yếu được treo trên cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Hạ tầng mạng ngoại vi (công bể, cột treo cáp) khu vực thành phố, thị xã, thị trấn bước đầu được ngầm hóa nhưng còn nhiều bất cập: cùng 1 tuyến đường có đoạn lắp đặt cáp ngầm, có đoạn lắp đặt cáp treo; cùng 1 tuyến đường phía bên phải đường lắp đặt cáp ngầm, phía bên trái đường lắp đặt cáp treo; cùng 1 tuyến đường có doanh nghiệp lắp đặt cáp ngầm, có doanh nghiệp lắp đặt cáp treo... hạ tầng công bể cáp tại một số khu vực, một số tuyến trong tình trạng hư hỏng không sử dụng được (tuyến cáp chết, hạ tầng công bể nằm giữa lòng đường, nằm dưới các công trình xây dựng không còn khả năng cải tạo, sửa chữa).

Hạ tầng mạng ngoại vi tại khu vực nông thôn hầu hết vẫn sử dụng cáp treo (cột treo cáp do điều kiện địa hình khó khăn, chi phí đầu tư ngầm hóa cao và dung lượng mạng tại khu vực này còn thấp).

Hiện trạng sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng ngoại vi (sử dụng chung giữa các doanh nghiệp trong ngành và ngoài ngành trên địa bàn tỉnh còn hạn chế; hình thức sử dụng chung chủ yếu hiện nay là sử dụng chung với các doanh nghiệp ngoài ngành (doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột của công ty Điện lực để treo cáp viễn thông...). Sử dụng chung cơ sở hạ tầng giữa các doanh nghiệp viễn thông còn nhiều bất cập, do các

doanh nghiệp tại địa phương trực thuộc các Tổng công ty hoặc Tập đoàn, kế hoạch phát triển đều thông qua cấp chủ quản và do cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trên thị trường.

c. Công nghệ thông tin

Tỷ lệ máy tính/cán bộ công chức trong các cơ quan Nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đạt 100%, cấp xã đạt trên 90%. 100% cơ quan Nhà nước từ cấp huyện trở lên được kết nối mạng nội bộ LAN và mạng Internet tốc độ cao, 100% xã được kết nối Internet.

Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh hiện đang được đầu tư, nâng cấp để tạo nền tảng hạ tầng quản lý tập trung đảm bảo đồng bộ, thống nhất, an toàn an ninh thông tin, phục vụ hoạt động cho các phần mềm d ng chung của tỉnh 15 máy chủ, 01 thiết bị định tuyến, 01 hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin trong đó có 03 thiết bị tường lửa, hệ thống lưu trữ dữ liệu với dung lượng 3,6 TB, các dữ liệu được tự động sao lưu hàng ngày.

- Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước đã được xây dựng và kết nối từ Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh đến các sở, ban, ngành; Huyện ủy, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Góp phần quan trọng trong việc khai thác có hiệu quả và an toàn các hệ thống dùng chung và chuyên ngành của tỉnh.

- Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Điện Biên phiên bản 2.0 (Phê duyệt tại quyết định số 1469/Đ-UBND ngày 25/12/2020 của UBND tỉnh).

- Xây dựng nền tảng chia sẻ và tích hợp dữ liệu cấp tỉnh LGSP làm nền tảng phục vụ việc phát triển ứng dụng dịch vụ Chính quyền điện tử và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia NGSP để khai thác các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có quy mô, phạm vi từ Trung ương đến địa phương.

- Hoàn thành việc kết nối trực liên thông của tỉnh vào trực liên thông văn bản Chính phủ đảm bảo việc gửi, nhận văn bản điện tử ký số trên trực liên thông văn bản quốc gia theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ.

d. Phát thanh – truyền hình

- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh phát sóng một kênh trên các hạ tầng:

- + Truyền hình: Phát sóng số mặt đất trên kênh 27 công suất 2,4KW cùng với hệ thống máy phát sóng của Truyền hình Việt Nam; phát sóng vệ tinh vinasat.

- + Phát sóng phát thanh công suất 5KW.

- + Hệ thống cột ăng ten phát sóng tự đứng cao 150m.

- + Hệ thống sản xuất và truyền d n công nghệ HD được đầu tư năm 2019. - Đài huyện: 10 huyện, thành phố đều có phát sóng phát thanh, được phát trên cột ăng ten 60m).

2.5. Hiện trạng cấp nước

** Hiện trạng cấp nước sinh hoạt*

Cấp nước đô thị: Hiện có 8/10 đô thị trong tỉnh đã có các trạm cấp nước. Ngoài ra còn có các công trình cấp nước phục vụ cho các khu vực sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp. Tổng công suất các nhà máy cấp nước đô thị là 31.800 m³/ng.đ, tiêu chuẩn trung bình khoảng 80 lít/ng.ngđ, tỷ lệ dân đô thị được cấp nước đạt 76%, tỷ lệ hao hụt rò rỉ khoảng 31% .

Bảng 9: Hiện trạng nhà máy nước các đô thị trong tỉnh Điện Biên

TT	Tên đô thị	Tên nhà máy nước	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Nguồn nước (m3/ngđ)		Tổng chiều dài đường ống chính D100mm D200mm L(m)	Tỷ lệ hao hụt rò rỉ (%)	Tỷ lệ dân số được cấp nước (%)	Bình quân nước SH (l/ng/n gđ)
				Nước mặt	Nước ngầm				
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Nhà máy cấp nước Điện Biên Phủ	16.000	Nậm Khẩu Hu		75.000	28	80	100
2	Trung tâm huyện lỵ Điện Biên	Trạm bơm tăng áp (TP Điện Biên Phủ)	1.000	Nậm Khẩu Hu		6.500	25	80	80
3	Thị xã Mường Lay								
3.1	Các khu Nậm Cắn, Chi Luông, Cơ Khí, Khu Bắc 1, Bắc 2 và bản Ổ.	Nhà máy cấp nước Nậm Cắn	5.600	Nậm Cắn		22.000	35	90	100
3.2	Khu Đồi Cao	Trạm cấp nước Đồi Cao	800	Suối Mút		4.000	35	90	100
4	Thị trấn Mường Chà	Nhà máy cấp nước Mường Chà	2.000	Huổi Con Kạng		5.000	28	75	80
5	Thị trấn Mường Ảng	Trạm cấp nước Mường Ảng	400	Mỏ nước Bản Kéo		5.000	30	45	60
6	Thị trấn Tủa Chùa	Trạm cấp nước Tủa Chùa	1.000	Suối Bản Mố		4.500	30	90	60
7	Thị trấn Tuần Giáo	Trạm cấp nước Tuần Giáo	2.500	Nậm Hon (Bản Sáng)		6.500	35	75	60
8	Thị trấn Điện Biên Đông	Trạm cấp nước Điện Biên Đông	1.000	Mỏ nước Nậm Sơn		7.500	35	55	60
9	Trung tâm huyện Mường Nhé	Công trình cấp nước Mường Nhé	1.500	Nậm Là		-	-	-	-
10	Trung tâm huyện Nậm Pồ	-	-	-	-	-	-	-	-

Cấp nước nông thôn: Nguồn nước của khu vực dân cư nông thôn sử dụng cho sinh hoạt chủ yếu là nước mưa, nước mặt, nước ngầm. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh khoảng 72,54%. Toàn tỉnh có 941 công trình cấp nước nông thôn tập trung trong đó có 68 công trình cấp nước tập trung hoạt động tốt, 545 công trình hoạt động với chất lượng trung bình, 200 công trình hoạt động với chất lượng kém, 128 công trình không hoạt động được. Nước sạch đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/06/2009 (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Điện Biên lấy mẫu và phân tích).

b. Đánh giá hiện trạng cấp nước

Việc đầu tư cấp nước sinh hoạt cho người dân ở các vùng nông thôn tỉnh Điện Biên đã được quan tâm đầu tư nhưng số dân được cấp nước sạch chiếm tỷ lệ chưa cao, còn thiếu hệ thống cấp nước sạch cho sinh hoạt. Nước sử dụng cho sinh hoạt ở các huyện

được cấp dưới mọi hình thức: Hệ tự chảy, nước mó, nước khe, máng lần, giếng đào, giếng khoan, lu bể chứa nước hoặc dùng trực tiếp từ nước sông suối.

➤ *Cấp nước đô thị:*

- Còn thiếu các công trình cấp nước tập trung đầy đủ các công đoạn xử lý.
- Các loại hình cấp nước tập trung quy mô nhỏ với đường ống tự chảy có ở trung tâm các huyện, một số trung tâm huyện còn sử dụng hệ thống cấp nước tạm, chỉ qua xử lý sơ bộ.

➤ *Cấp nước nông thôn:*

- Loại hình cấp nước bằng hệ tự chảy chiếm đa số, ngoài ra là các loại hình cấp nước bằng giếng khoan và cấp nước bằng giếng đào, máng lần.
- Địa hình miền núi bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố không tập trung với mật độ rất thấp nên rất khó khăn trong việc tổ chức các công trình cấp nước tập trung quy mô vừa và nhỏ.
- Công tác vận hành và quản lý các công trình cấp nước tập trung còn nhiều hạn chế nên hiệu quả khai thác còn thấp.

➤ *Tồn tại khó khăn*

- Nguồn nước ngầm tầng nông hầu hết tại các điểm lấy mẫu có giá trị pH, hàm lượng Fe tổng, các chỉ tiêu lý hóa đều nằm trong thời hạn cho phép của tiêu chuẩn nước ngầm TCVN 5944-1995, tuy nhiên nguồn nước ngày đang bị nhiễm khuẩn. Nguồn nước mặt có nguy cơ bị ô nhiễm do các nguồn xả thải.

- Ngoài nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, việc sử dụng phân bón và hóa chất bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

+ Lượng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ bệnh, thuốc diệt cỏ và các loại thuốc khác) sử dụng hàng năm khá cao.

+ Mật độ phân bón trên diện tích đất nông nghiệp khá cao cũng là nguyên nhân gây ô nhiễm các nguồn nước

- Tỷ lệ thất thoát nước cao, do mạng lưới đường ống không đồng bộ.
- Mạng lưới đường ống lắp đặt quá cũ nhiều đoạn ống bị rò rỉ, vị trí không theo quy hoạch chung nên việc quản lý, sửa chữa rất khó khăn.
- Tỉnh Điện Biên hiện chưa có quy hoạch chuyên ngành cấp nước.

- Hiện nay, tuy tỷ lệ dân nông thôn dùng nước hợp vệ sinh khá cao nhưng tỷ lệ dùng nước sạch đạt tiêu chuẩn quy chuẩn của Bộ Y tế vẫn còn tương đối thấp. Chưa có nhà máy cấp nước sinh hoạt trên địa bàn các xã mà mới chỉ tập trung ở các khu vực thành phố, thị trấn, khu đô thị.

➤ *Nguyên nhân*

- Do địa hình phức tạp bị chia cắt dẫn đến chi phí đầu tư xây dựng lớn.
- Dân cư mật độ thấp, phân tán trên toàn lãnh thổ của tỉnh dẫn đến việc đầu tư công trình cấp nước tập trung cũng rất khó khăn và không mang lại hiệu quả cao.

- Thu hút các nguồn lực để phát triển hạ tầng cấp nước còn thấp

2.6. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

2.6.1. Thoát nước thải

Tổng khối lượng nước thải phát sinh khu vực đô thị: 8020 m³/ngày, khối lượng nước thu gom được khoảng 65%. Mạng lưới thoát nước đô thị đa số dùng hệ thống thoát nước chung (nước thải + nước mưa), chỉ có Thành phố Điện Biên Phủ dùng hệ thống thoát nước riêng và nửa riêng (trạm xử lý nước thải được xây dựng tại phía nam Thành Phố, hiện nay chưa xây dựng), thị xã Mường Lay dùng hệ thống thoát nước chung và nửa riêng (có 5 trạm xử lý nước thải phân tán tại 5 khu tái định cư- Đã xây dựng và đi vào hoạt động năm 2014).

Đường ống thoát nước thải đang tiến hành xây dựng và cải tạo: Thành phố Điện Biên Phủ khoảng 10,4km (hiện đang hoàn thiện hệ thống cống thoát nước theo dự án thoát nước thải Thành phố Điện Biên Phủ đến năm 2020), Thị xã Mường Lay khoảng 33,5km (hiện đang hoàn thiện hệ thống cống thoát nước theo dự án quy hoạch xây dựng các khu tái định cư Thị xã Mường Lay). Các thị trấn còn lại không có hệ thống thoát nước riêng, nước thải đổ chung với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt đều không qua xử lý nên đã gây ô nhiễm môi trường trong các đô thị.

Nước thải công nghiệp: Công nghiệp chưa phát triển, một số cơ sở công nghiệp phân tán, khối lượng cơ sở công nghiệp còn nhỏ nên độ ô nhiễm chưa thể hiện rõ rệt.

Nước thải y tế: Hệ thống bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện và tư nhân đều đã được đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tại chỗ trước khi đổ ra môi trường.

*Nhận xét: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

b) Quản lý chất thải rắn:

b.1. Hiện trạng chất thải rắn phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt: Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng 218 tấn/ngày. Trong đó khối lượng CTR sinh hoạt đô thị (CTRSHĐT) phát sinh là 70,8 tấn/ngày (chiếm 32,5% tổng lượng CTRSH phát sinh).

Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh tại TP. Điện Biên Phủ phát sinh 52,6 tấn/ngày, chiếm 73% tổng lượng CTRSH đô thị phát sinh toàn tỉnh.

Bảng 10: Hiện trạng khối lượng CTRSH phát sinh, thu gom khu vực đô thị

TT	TP/huyện	Cấp hành chính	Dân số	CTRSH phát sinh (tấn/ngày)	CTRSH thu gom (tấn/ngày)
1	TP. Điện Biên Phủ	TP trực thuộc tỉnh	48.941	52,6	50
2	TX. Mường Lay	Thị xã thuộc tỉnh	5.844	5,3	4,7

3	TT. Điện Biên Đông	Huyện Điện Biên Đông	2.974	1,9	1,6
4	TT. Mường Ảng	Huyện Mường Ảng	4.595	2,07	1,7
5	TT. Mường Chà	Huyện Mường Chà	4.132	2,7	2,3
6	TT. Tủa Chùa	Huyện Tủa Chùa	3.492	2,02	2,02
7	TT. Tuần Giáo	Huyện Tuần Giáo	8.295	4,20	4,20
	Tổng		78.273	70,8	66,52

Nguồn: Phòng TNMT, phòng công thương các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên, năm 2015. Các huyện Nậm Pồ, huyện Điện Biên và huyện Mường Nhé chưa thành lập thị trấn.

CTR sinh hoạt các đô thị trên địa bàn các huyện phát sinh khoảng 13 tấn/ngày (chiếm 18% tổng khối lượng CTRĐT toàn tỉnh), trung bình mỗi đô thị phát sinh từ 2 đến 4 tấn/ngày. Tỷ lệ phát sinh CTRSH tại thị trấn, trung bình khoảng 0,6 kg/người/ngày. Các huyện Nậm Pồ, Điện Biên, Mường Nhé chưa hình thành thị trấn, do đó CTRSH phát sinh khu vực trung tâm huyện được tính cùng với CTRSH nông thôn.

+ Chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn: Tổng khối lượng CTRSH ở nông thôn phát sinh là khoảng 155 tấn/ngày, trong đó chất thải rắn phát sinh chủ yếu tại 04 huyện: Điện Biên, Điện Biên Đông, Tủa Chùa và Tuần Giáo; phát sinh 95,21 tấn/ngày (chiếm 65% tổng khối lượng CTRSH nông thôn). Tỷ lệ phát sinh CTRSH khu vực nông thôn khoảng 0,2-0,3 kg/người/ngày.

+ Chất thải rắn nông nghiệp: Căn cứ vào diện tích một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, ước tính khối lượng CTR từ hoạt động sản xuất nông nghiệp với các thành phần dễ phân hủy sinh học phát sinh khoảng 432.070 tấn/năm và thành phần CTR nguy hại trong nông nghiệp phát sinh 179 tấn/năm.

Bảng 11: Ước tính hiện trạng khối lượng CTR nông nghiệp

TT	Cây trồng	Diện tích (ha)	Khối lượng CTR nông nghiệp (tấn/năm)	Khối lượng CTR nông nghiệp nguy hại (tấn/năm)
1	Lúa	77.476	247.923	116
2	Ngô	48.231	173.632	58
3	Đậu Tương	6.572	10.515	5

Chất thải rắn công nghiệp, thương mại: Khối lượng CTRCN tại các CCN ở tỉnh Điện Biên hiện nay chưa nhiều do công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa phát triển. CTRCN trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu phát sinh từ ngành công nghiệp khai khoáng.

Bảng 12: Lượng chất thải rắn công nghiệp ngành chế biến khoáng sản

TT	Ngành công nghiệp	Tổng lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác than	17.000
2	Chất thải rắn phát sinh từ ngành khai thác Pb-Zn	10.500

3	Chất thải rắn phát sinh từ ngành chế biến dong riềng	6000
---	--	------

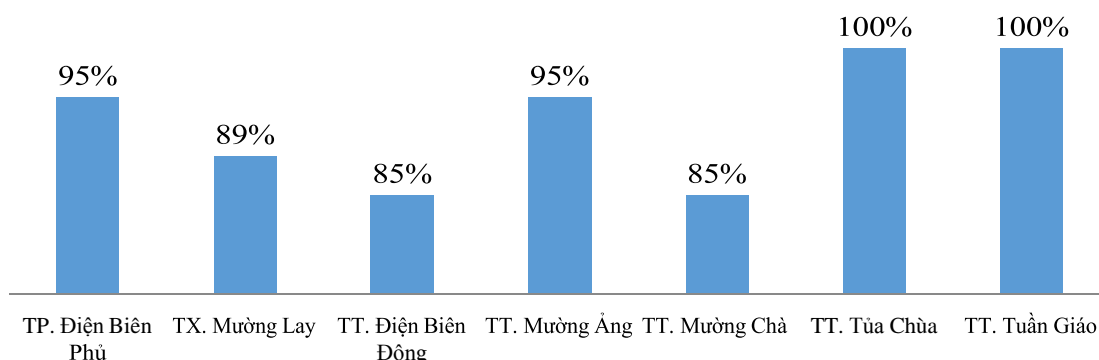
Nguồn: Báo cáo “Điều tra chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Điện Biên” năm 2015)

Chất thải rắn y tế: Tổng khối lượng CTR các cơ sở y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Điện Biên khoảng: 2.803 kg/ngày tương ứng với 2.024 giường bệnh, trong đó: CTR sinh hoạt là 2.324 kg/ngày, chiếm 83% khối lượng phát sinh; CTR y tế nguy hại là 479 kg/ngày chiếm 217% khối lượng phát sinh. Chỉ tiêu phát sinh CTR trung bình: BV đa khoa tỉnh: 1-1,2 kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh 0,5kg/giường bệnh/ngày, bệnh viện đa khoa huyện 1 kg/giường bệnh/ngày.

b.2. Thu gom và xử lý chất thải rắn:

Chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị:

+ Thu gom: Thành phố Điện Biên Phủ: Phòng quản lý đô thị của thành phố và Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và xây dựng tỉnh Điện Biên là 2 đơn vị chịu trách nhiệm chính được giao nhiệm vụ quản lý và thu gom, vận chuyển CTRSH trên địa bàn thành phố (gồm 7 phường nội thị: phường Thanh Bình; Mường Thanh; Tân Thanh; Him Lam; Noong Bua; Nam Thanh và Thanh Trường), trong đó phường Thanh Trường mới chỉ thu gom 2/3 khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom CTRSHĐT đạt 95%. CTRSH của 2 xã nông thôn ngoại thị là Thanh Minh và Tà Lèng hiện chưa được đơn vị nào thu gom, vận chuyển và xử lý.



Hình 12: Tỷ lệ thu gom CTRSH đô thị trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Công tác quản lý, thu gom vận chuyển CTRSH tại các đô thị khác trên địa bàn các huyện do Phòng Công thương huyện (như đối với TT. Điện Biên Đông; TT. Mường Chà; TT. Mường Ảng, TT. Tuần Giáo) hoặc Phòng tài nguyên môi trường huyện Tủa Chùa đảm nhận.

+ Xử lý: Đến nay tỉnh chưa có nhà máy xử lý CTR đô thị. Diện tích các bãi chôn lấp từ 0,005 ha đến 10 ha và đều là các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh.

Bảng 13: Tổng hợp hiện trạng xử lý chất thải rắn toàn tỉnh

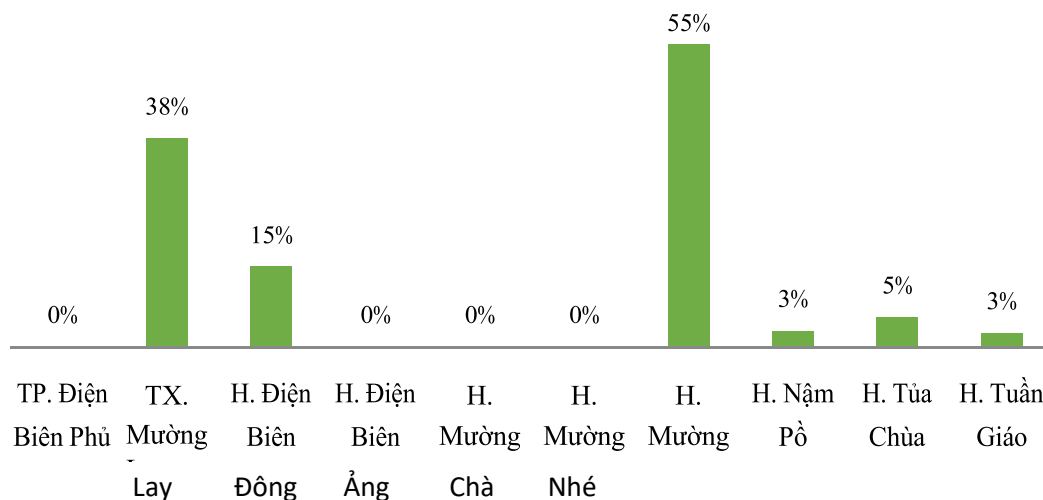
TT		Phạm vi phục vụ	Công nghệ/Khả năng mở rộng	Diện tích (ha)	Năm hoạt động
1		TP. Điện Biên Phủ.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	2,64	1996

			- Cải tạo, mở rộng xử lý triệt để ô nhiễm đóng cửa bãi rác vào năm 2015 theo Quyết định số 64/2003/QĐTTg của Thủ tướng CP.		
2	Bãi chôn lấp TX. Mường Lay	TX. Mường Lay.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,5	2010
3	Bãi chôn lấp Púng Mìn; H. Điện Biên	Khu vực trung tâm huyện và các xã nông thôn huyện Điện Biên.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2014
4	Bãi chôn lấp Bắ Chộc;; H. Điện Biên Đông	TT. Điện Biên Đông	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	2	2006
5	Bãi chôn lấp thị trấn Mường, H. Mường Ảng.	Đèo Tăng Quái, TT. Mường Ảng.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	4	2004
6	BCL đổ tạm; H. Mường Chà	TT. TT. Mường Chà	- Chôn lấp lộ thiên, không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,07	2010
7	Bãi chôn lấp tại bản Nậm Pồ, xã Mường H. Mường Nhé.	Trung tâm huyện Mường Nhé và các xã lân cận huyện Mường Nhé	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.	10	2009
8		Trung tâm huyện Nậm Pồ.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,005	2007
9	Bãi chôn lấp Phi Đình; H. Tủa Chùa	TT. Tủa Chùa.	- Chôn lấp không HVS/Không có khả năng mở rộng.	0,3	2012
10	Bãi chôn lấp TT. Tuần Giáo; H. Tuần Giáo	TT. Tuần Giáo.	- Chôn lấp không HVS/Có khả năng mở rộng.		2011

Đối với khu vực nông thôn:

Thu gom: Tỷ lệ thu gom CTRSH ở nông thôn các huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên chưa có thống kê đầy đủ. Số liệu thống kê của phòng TNMT, phòng công thương và đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý CTR các huyện cho thấy, CTRSH nông thôn trên

địa bàn tỉnh phát sinh 155 tấn/ngày, trong đó CTRSH nông thôn được thu gom 17 tấn/ngày.



Hình 13: Tỷ lệ thu gom CTRSH khu vực nông thôn

Xử lý: Hiện nay hầu hết CTRSH tại các thôn, bản đều chưa được thu gom xử lý. Các xã nông thôn trên địa bàn các huyện do lượng CTRSH phát sinh không lớn, dân cư phân tán, diện tích đất ở rộng, giao thông đi lại khó khăn và xa các trung tâm xử lý chất thải rắn của đô thị do đó hầu hết các hộ dân khu vực nông thôn đều tự phân loại, một phần làm thức ăn chăn nuôi và bán để tái chế, phần còn lại được đổ thải gần khu vực ở và một số nơi khi đầy thì đốt lộ thiên.

+ **Chất thải rắn nông nghiệp:**

Thu gom: Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Người dân tự thu gom và xử lý ngay trên diện tích đất canh tác hoặc vận chuyển về hộ gia đình để chăn nuôi gia súc. Do diện tích đất đồi núi lớn, CTR nông nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh hiện chưa phải là vấn đề bức xúc, vì thế loại chất thải này chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện thu gom, vận chuyển mà công tác thu gom, xử lý được người dân thực hiện.

Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: Khu vực cánh đồng Mường Thanh thuộc huyện Điện Biên đã xây dựng các bể chứa bì, chai lọ đựng thuốc BVTV và người dân đã tự thu gom, vận chuyển về các bể. Các khu vực canh tác nông nghiệp trên địa bàn các huyện, công tác thu gom, vận chuyển được người dân thực hiện tự phát, chưa có sự quản lý của các cơ quan chức năng.

Xử lý: Đối với phụ phẩm nông nghiệp: Do thiếu phương tiện và thiếu giải pháp xử lý sau thu gom, nên phần lớn các phụ phẩm trong hoạt động sản xuất nông nghiệp được đốt, chôn lấp ngay tại khu vực canh tác nông nghiệp, tự đổ thải xuống các dòng chảy sông suối, ven núi hoặc vận chuyển về gia đình làm thức ăn chăn nuôi....

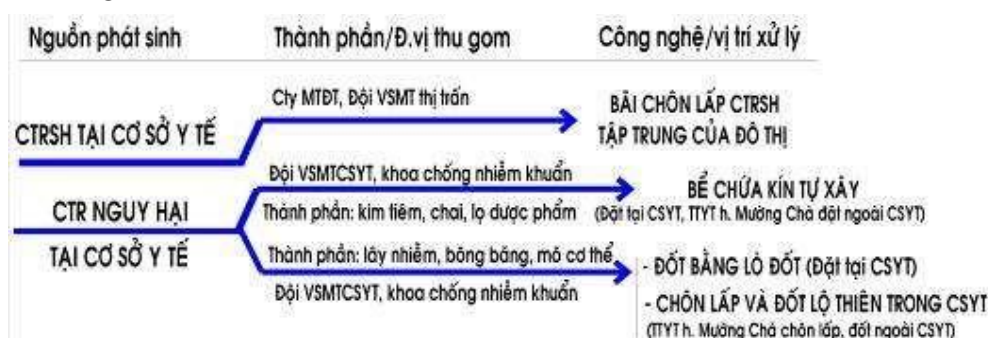
Đối với bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV: Năm 2013, huyện Điện Biên đã tận dụng các nguồn vốn phát triển nông nghiệp để xây dựng 7 bể đựng bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên các cánh đồng vùng lòng chảo. Theo thực tế khảo sát, tại khu vực đất trồng lúa, các loại bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV đã được người dân thu gom về các bể chứa đặt trên các cánh đồng Mường Thanh, huyện Điện Biên, mỗi bể chứa có dung tích từ 2-

4m³, mỗi bể chứa bố trí xây dựng cách nhau 200m để thuận lợi cho công tác thu gom xử lý.

Chất thải rắn công nghiệp: Hiện tại, tỉnh chưa có nhà máy xử lý chất thải rắn công nghiệp. Tại các cơ sở công nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp đã hợp đồng thuê dịch vụ thu gom, xử lý với Công ty Môi trường đô thị tỉnh Điện Biên. Tuy nhiên, đến nay CTR tại các cơ sở công nghiệp mới chỉ được thu gom, vận chuyển và xử lý chung với các bãi chôn lấp chung với CTR sinh hoạt. Phương thức xử lý chủ yếu là chôn lấp. Đối với một số các cơ sở công nghiệp quy mô nhỏ lẻ nằm xen kẽ với các khu dân cư, công tác thu gom vận chuyển chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện mà cơ sở sản xuất tự tổ chức thu gom. Riêng CTR từ các điểm khai thác khoáng sản, công tác thu gom vận chuyển và xử lý chưa được đơn vị nào đảm nhận thực hiện.

Chất thải rắn y tế:

+ Thu gom:



+ Xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế: Tại các bệnh viện, trung tâm y tế các huyện và phòng khám đa khoa khu vực, CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý cùng với CTR sinh hoạt đô thị. Đơn vị thu gom xử lý CTR sinh hoạt đô thị sẽ thực hiện thu gom và xử lý CTR sinh hoạt tại các cơ sở y tế. Xử lý CTR nguy hại tại các cơ sở y tế: Trên địa bàn toàn tỉnh Điện Biên hiện có 06 bệnh viện và trung tâm y tế các huyện đã đầu tư lò đốt chất thải rắn y tế.

Bảng 14: Hiện trạng hoạt động của lò đốt CTR y tế nguy hại

TT	Tên đơn vị có lò đốt	Công suất lò đốt	Công nghệ đốt
1	BVĐK tỉnh Điện Biên	60 kg/mẻ đốt	K-HC-200 loại hai buồng
2	BV Lao và Bệnh phổi tỉnh Điện Biên.	20 kg/mẻ đốt	AO 200(A2) Công Nghệ Anh
3	BVĐKKV TX. Mường Lay	15 kg/lần đốt	Tự xây thủ công
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh	25 kg/mẻ đốt	AIC – CHUWASTAR Nhật Bản
5	TTYT huyện Điện Biên	Từ 15-20 kg/mẻ đốt	FC-15K Nhật Bản
6	TTYT huyện Tuần Giáo	40 kg/mẻ đốt	CP5 loại một buồng công nghệ Pháp

7	TTYT huyện Mường Nhé	40 kg/mẻ đốt	FE-15K loại lò đốt một buồng
---	----------------------	--------------	------------------------------

Nguồn: Phụ lục 3.4 tại Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt kế hoạch quản lý chất thải y tế tỉnh Điện Biên đến năm 2020.

Ngoài ra, hiện có 04 trung tâm y tế gồm: BVĐKKV thị xã Mường Lay, TTYT huyện Tủa Chùa, TTYT huyện Điện Biên Đông, TTYT huyện Mường Chà đã được đầu tư xây dựng nhà đốt CTR y tế nguy hại trong khuôn viên các trung tâm y tế, tuy nhiên lò đốt và các thiết bị liên quan chưa được đầu tư, do đó các TTYT này hiện đang đốt bằng lò đốt thủ công (TTYT thị xã Mường Lay) hoặc đốt tại bãi đất trống trong khuôn viên trung tâm y tế.

Các trung tâm y tế khác CTR nguy hại hầu hết được đổ lộ thiên và đốt định kỳ trong hoặc gần khuôn viên trung tâm y tế gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh như: TTYT huyện Nậm Pồ, TTYT huyện Điện Biên Đông; TTYT huyện Mường Ảng; TTYT huyện Tủa Chùa. Riêng TTYT huyện Mường Chà, CTR y tế nguy hại được đào hố và vận chuyển đến đổ ven tuyến QL4h (cách TTYT 5km) và đốt định kỳ.

Các loại chất thải y tế có thành phần sắc nhọn, không có khả năng đốt như (kim tiêm, chai, lọ đựng hóa chất, thuốc...) được các bệnh viện đa khoa, trung tâm y tế các huyện xây dựng bể chứa kín từ 2-4 m³ (dạng ngầm hoặc nổi) đặt ngay trong khuôn viên bệnh viện để lưu chứa hàng ngày, khi đầy lại xây dựng thêm các bể chứa mới.

Tại các cơ sở y tế tuyến xã và các trung tâm y tế dự phòng chưa có lò đốt: CTR y tế nguy hại phát thải được các cơ sở y tế đốt thủ công hoặc chôn lấp ngay trong khuôn viên bệnh viện.

Nhận xét: Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

2.6.2. Nghĩa trang:

Tổng diện tích đất nghĩa trang toàn tỉnh: 661 ha. Trong đó Thành phố Điện Biên Phủ: 19 ha; Thị xã Mường Lay 9 ha; huyện Mường Chà: 48 ha; Huyện Mường Ảng: 13 ha; huyện Tủa Chùa 44 ha; huyện Mường Nhé: 38 ha; huyện Tuần Giáo: 226 ha; huyện Điện Biên: 163 ha; huyện Điện Biên Đông: 41 ha.

Tại các thị trấn trung tâm huyện đều có nghĩa trang tập trung phục vụ nhu cầu chôn cất của thị trấn. Các xã phân tán đã có định hướng mở rộng và xây mới theo chương trình xây dựng nông thôn mới.

Hình thức an táng: Chủ yếu là hungr táng và cải táng theo phong tục tập quán của người dân địa phương (tùy từng dân tộc). Không có cơ sở hỏa táng.

Nhận xét: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần phải đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường

Thu gom và xử lý chất thải rắn:

+ Chất thải rắn sinh hoạt:

Nhận xét chung: Môi trường vùng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện ở quy mô cục bộ và mức độ yếu. Các vấn đề này hoàn toàn có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng tốt, các biện pháp xử lý kịp thời.

Thoát nước: Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn vùng là chưa hình thành (trừ các thành phố bước đầu đã có dự án thoát nước), đây có thể là một nguy cơ đe dọa đến chất lượng nước mặt và vệ sinh môi trường đô thị. Vì vậy cần phải tiến hành và triển khai các dự án thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp.

Chất thải rắn: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã được thu gom chất thải rắn, tuy nhiên lượng chất thải rắn đã thu gom chưa đáp ứng nhu cầu đặt ra do lực lượng cán bộ công nhân viên còn thiếu, các phương tiện thiếu, cũ nát và lạc hậu... Chất thải rắn chưa được phân loại tại nguồn và tại khu xử lý, làm ảnh hưởng đến xử lý. Chất thải độc hại chưa được xử lý riêng.

Nghĩa trang: Các thành phố, thị xã và hầu hết các thị trấn, đã có khu nghĩa trang nhân dân với quy mô đủ phục vụ trong giai đoạn quy hoạch, tuy nhiên chưa đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh và cần đầu tư thêm về hạ tầng đường giao thông để đảm bảo đi lại thuận tiện và giữ vệ sinh môi trường.

3. Phân tích SWOT

3.1. Điểm mạnh

- *Vị trí chiến lược:* Tỉnh Điện Biên có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia. Tỉnh có diện tích tự nhiên rộng lớn, có lợi thế về điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, thủy văn, tài nguyên phong phú... là những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, dịch vụ, phát triển nông lâm nghiệp, khai khoáng...

- *Giao thương quốc tế:* Là tỉnh duy nhất trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tiếp giáp với 2 quốc gia là Trung Quốc và Lào (giáp các tỉnh Vân Nam, Phong Sa Ly, Luông Pha Bông) với hệ thống các cửa khẩu trong đó có cửa khẩu quốc tế quan trọng là Tây Trang. Điện Biên cũng tiếp cận thuận lợi với các hành lang phát triển kinh tế của Việt Nam và khu vực bao gồm: hành lang kinh tế Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên - Lai Châu, hành lang kinh tế 7 tỉnh phía Bắc; tuyến đường xuyên Á phía Bắc nối liền vùng Tây Bắc Việt Nam với khu vực Bắc Lào - Tây Nam Trung Quốc và Đông Bắc Myanmar. Vì vậy tỉnh có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế cửa khẩu, mở rộng giao thương quốc tế, phát triển kinh tế đối ngoại, du lịch và dịch vụ vận tải quốc tế;

- *Tài nguyên phong phú:* Điện Biên có thế mạnh với tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên xã hội phong phú, rất thuận lợi để phát triển đa dạng các ngành, lĩnh vực kinh tế:

+ Điều kiện khí hậu thuận lợi, cảnh quan thiên nhiên đẹp, độc đáo và hùng vĩ, thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, khám phá... Các khu vực có thế mạnh phát triển như hồ Pá Khoang, cánh đồng Mường Thanh, hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học...;

+ Sự đa dạng về văn hoá vật thể và phi vật thể của 19 dân tộc trên địa bàn tỉnh (Thái; Mông; Kinh; Dao; Khơ Mú; Hà Nhì; Lào; Hoa (Hán); Kháng; Mường; Cống; Xi Mun; Si La; Nùng; Phù Lá; Thổ; Tày; Sán Chay và dân tộc khác) giúp tạo cho Điện Biên lợi thế so sánh để phát triển du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng và du lịch trải nghiệm;

+ Quần thể chiến trường Điện Biên Phủ - di tích cấp quốc gia đặc biệt là lợi thế so sánh của Điện Biên so với các tỉnh trong vùng để phát triển du lịch văn hóa - lịch sử;

+ Điện Biên là tỉnh có tài nguyên rừng phong phú, tỷ lệ che phủ lên tới 42,66%, tương đương 407.030ha. Đặc điểm này giúp cho Điện Biên có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế rừng cũng như cung cấp các dịch vụ môi trường rừng;

+ Điều kiện thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng phong phú, đa dạng là điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại nông, lâm sản hàng hóa có giá trị kinh tế như lúa gạo đặc sản, chè tuyết shan, cà phê, cao su, macca...;

+ Điện Biên có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng về chủng loại; một số loại khoáng sản có chất lượng tương đối, như: than, quặng sắt, quặng bôxít, đồng, chì và các loại đá làm vật liệu xây dựng.

- *Có sân bay dân dụng*: Là 1 trong 4 tỉnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có sân bay, nhưng là tỉnh duy nhất có sân bay dân dụng đang hoạt động (và sẽ được nâng cấp để đáp ứng công suất lên 500.000 hành khách/năm) nên Điện Biên có lợi thế cạnh tranh rất lớn trong việc thu hút đầu tư cũng như phát triển dịch vụ du lịch, thương mại, logistics...;

3.2. Điểm yếu

- *Vị trí địa lý nằm cách xa trung tâm*: Điện Biên là tỉnh biên giới cách thủ đô Hà Nội gần 500 km, nằm cách xa các trung tâm, hành lang, vùng kinh tế trọng điểm trong khi hệ thống kết cấu giao thông chưa hoàn thiện nên gặp nhiều khó khăn trong việc kết nối, liên kết phát triển; bất lợi trong việc thu hút đầu tư, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm...;

- *Điều kiện địa hình*: Tỉnh Điện Biên có điều kiện địa hình phức tạp, chia cắt mạnh gây khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong việc hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông lâm thủy sản và thực hiện các chính sách tạo sinh kế cho người dân vùng miền núi;

- *Quy mô và cơ cấu kinh tế*: Quy mô kinh tế của tỉnh còn nhỏ, chất lượng tăng trưởng kinh tế của Điện Biên còn thấp; quá trình cơ cấu lại nền kinh tế chuyển biến chậm; năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn ở mức thấp. Thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế còn hạn chế, khả năng thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thấp, mới thu hút được các dự án có quy mô đầu tư nhỏ;

- *Kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội chưa hoàn thiện*: Là tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế trong phát triển du lịch, nông lâm nghiệp, thương mại dịch vụ nhưng điều kiện hạn chế về kết cấu hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật (trong đó đặc biệt là hạn chế về kết cấu hạ tầng giao thông) đã làm giảm khả năng cạnh tranh, hạn chế trong việc tạo ra các liên kết phát triển trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa cũng như không tận dụng được tiềm năng lợi thế chung của vùng để phát triển;

- *Chỉ số năng lực cạnh tranh*: Chỉ số năng lực cạnh tranh PCI của tỉnh chưa cao (năm 2020 tỉnh xếp thứ 46/63 tỉnh trên cả nước, xếp thứ 8/14 các tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc). Thứ hạng PCI thấp phần nào phản ánh những hạn chế của tỉnh đối với khả năng cạnh tranh với các tỉnh thành lân cận cũng như trong cả nước. Một số các chỉ tiêu như gia nhập thị trường; tiếp cận đất đai; tính minh bạch; dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp; đào tạo lao động... cần được cải thiện trong thời gian tới;

- *Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực*: Trình độ dân trí và nguồn nhân lực thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu tiếp thu, vận dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất và đời sống. Phong tục tập quán sản xuất và sinh hoạt của một bộ phận lớn dân cư còn lạc hậu, dễ bị lôi kéo, kích động. Tập quán sản xuất tự túc tự cấp của đồng bào vùng cao và tư tưởng trông chờ bao cấp ở một bộ phận nhân dân, cán bộ, đảng viên còn tồn tại là những cản trở lớn đối với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Cơ hội

- *Cơ hội trong hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế*: Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nhiều hiệp định song phương và đa phương đã và chuẩn bị được ký kết, tạo điều kiện cho Điện Biên mở rộng thị trường xuất khẩu các sản phẩm có thế mạnh của tỉnh như: cà phê, cao su, macca, gỗ chế biến và các sản phẩm đồ thủ công mỹ nghệ; thu hút khách du lịch quốc tế và vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, dòng vốn FDI của các nhà đầu tư Nhật Bản, Hàn Quốc, Châu Âu, Hoa Kỳ có xu hướng chuyển dần từ Trung Quốc sang khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam, đây là cơ hội để Điện Biên đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư.

- *Cơ hội phát triển cùng với các tỉnh Tây Bắc* nói riêng và cả vùng TDMNBB nói chung đang là địa bàn chiến lược được Trung ương Đảng và Chính phủ hết sức quan tâm đầu tư, có nhiều chính sách hỗ trợ. Đặc biệt đang có những bước tiến mạnh mẽ về hạ tầng kết nối, sản xuất nông nghiệp, du lịch được sự quan tâm của nhiều nhà tài trợ quốc tế;

- *Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017* của Bộ Chính trị đã xác định Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn là định hướng chiến lược quan trọng để phát triển đất nước, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Đây là tiền đề để Điện Biên có quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển du lịch với những tiềm năng to lớn sẵn có của tỉnh;

- *Xu hướng phát triển kinh tế của tỉnh*: Những năm gần đây kinh tế của tỉnh phát triển khả quan, đạt tốc độ tăng trưởng khá và có xu hướng tăng dần vào những năm cuối kỳ, đặc biệt là về ngành dịch vụ thương mại đã tạo đà cho sự phát triển thuận lợi trong giai đoạn tiếp theo;

- *Quy hoạch và triển khai kết cấu hạ tầng*: Định hướng quy hoạch cũng như thực hiện triển khai một số công trình hạ tầng lớn như: đường cao tốc Hòa Bình - Sơn La – Điện Biên, nâng cấp mở rộng các quốc lộ 279, QL4h, QL6,.. nâng cấp sân bay Điện Biên Phủ, là những cơ hội và nguồn lực to lớn trong việc tổ chức sắp xếp lại dân cư, lao động, tăng cường giao thương...; tạo điều kiện khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- *Cơ hội cập nhật và ứng dụng Khoa học và công nghệ hiện đại* trong quản lý và điều hành, nhất là trong các lĩnh vực chuyển giao công nghệ, nguồn nhân lực, thương mại điện tử và cải cách hành chính do công nghệ thông tin - truyền thông đã có bước phát triển, tạo thuận lợi cho các tổ chức và cá nhân dần từng bước triển khai công tác chuyển đổi số. Cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp tỉnh Điện Biên trong việc nâng cao trình độ công nghệ, đổi mới phương thức sản xuất, thúc đẩy các mô hình sản xuất kinh doanh mới phát triển, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

3.4. Thách thức

- *Thách thức do thiếu nguồn lực tài chính*: phải dựa vào nguồn vốn Trung ương, tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài.

- *Thách thức thiếu lực lượng lao động có tay nghề cao*: Thị trường lao động còn nhiều hạn chế: Thiếu lao động có kỹ thuật và tay nghề cao, đã được qua đào tạo. Thiếu các cơ sở nghiên cứu, giáo dục đào tạo cao cấp với nhiệm vụ đào tạo nhân lực.

- *Thách thức hạ tầng cho phát triển du lịch chưa đáp ứng*: Thiếu số lượng khách sạn, các cơ sở dịch vụ đạt tiêu chuẩn, số ngày lưu trú của khách du lịch, mức độ chi tiêu của khách du lịch và số lượng khách du lịch quay lại rất nhỏ so với tiềm năng. Chất lượng dịch vụ du lịch thấp.

- *Thách thức thiếu quỹ đất bằng* (quỹ đất thích hợp) phục vụ cho mở rộng và phát triển đô thị cũng như hạ tầng kỹ thuật trong tương lai.

- *Thách thức do cạnh tranh kinh tế quốc tế ngày càng gay gắt*, hội nhập quốc tế sâu rộng với việc thực hiện theo lộ trình cam kết (WTO, AFTA,...) và tiếp tục ký kết các hiệp định đa phương và song phương khác (Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương TPP, hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU,...) sẽ đặt tỉnh Điện Biên trước sức ép cạnh tranh trên thị trường quốc tế và trong nước về công nghệ, chất lượng và thương hiệu sản phẩm.

- *Thách thức về cạnh tranh thu hút đầu tư* với các địa phương trong vùng khi năng lực cạnh tranh của tỉnh như chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), các điều kiện về kết cấu hạ tầng, môi trường kinh doanh, khả năng cung cấp lao động được đào tạo và các dịch vụ y tế, tài chính... thấp hơn các địa phương khác.

- *Thách thức do phân hóa giàu nghèo*: chênh lệch về phát triển giữa các vùng, khu vực kinh tế trong tỉnh; tỷ lệ hộ nghèo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa còn cao, tái nghèo và chênh lệch mức sống giữa các vùng trong tỉnh còn khá lớn, có xu thế ngày càng rộng ra, làm gia tăng nguy cơ những bất ổn trong đời sống xã hội. Trong khi tỉnh đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển có trọng tâm, trọng điểm để tạo tính lan tỏa.

- *Thách thức phát triển bền vững với tác động của thiên tai*, biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường có xu hướng ngày càng tăng, ngoài ra, một số tài nguyên có xu hướng giảm (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản,...), lượng mưa trung bình trong năm thấp đã và đang gây khó khăn cho sản xuất và đời sống.

- *Thách thức kinh tế nghiêm trọng với toàn cầu khi đại dịch Covid 19* vẫn đang diễn biến phức tạp: Đại dịch Covid-19, cũng là thách thức kinh tế nghiêm trọng nhất, thậm chí còn sâu rộng hơn cả cuộc Khủng hoảng Tài chính Toàn cầu năm 2008-2009, đặc biệt là ở Đông Nam Á, Nam Á và Châu Phi. Tác động đến nền kinh tế của Việt Nam giống như đa số nền kinh tế trên thế giới, các ngành công nghiệp tư nhân thiếu hụt nguyên liệu cung ứng, và ảnh hưởng nặng nề về các ngành du lịch, hàng hải, hậu cần và các lĩnh vực phân phối, bán lẻ trong nước.

- *Thách thức về nguy cơ bất ổn chính trị, an ninh trật tự* trong điều kiện phát triển mới: Các tỉnh Tây Bắc nằm ở địa bàn nhạy cảm về an ninh chính trị, tình hình tội phạm và các tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Tỉnh lại đứng trước yêu cầu phải tập trung phát triển kinh tế, thu hút đầu tư kể cả các dòng vốn đầu tư từ nước ngoài nên vừa phải có cơ chế thu hút đầu tư vừa phải luôn nêu cao tinh thần cảnh giác.

PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ MUỜNG LAY THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

1. Bối cảnh phát triển tác động tới phát triển tỉnh Điện Biên

1.1. Bối cảnh quốc tế

Tình hình an ninh chính trị, kinh tế thế giới và khu vực bên cạnh mặt thuận lợi, tiếp tục có những diễn biến phức tạp, mang tính toàn cầu như thiên tai, biến đổi khí hậu, bệnh dịch; những tranh chấp lãnh thổ, chủ quyền; vấn đề an ninh phi truyền thống như an ninh mạng, an ninh môi trường, an ninh lương thực; tranh chấp chủ quyền trên biển Đông, xung đột kinh tế giữa các cường quốc,...; nền kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, khả năng phục hồi trở lại chậm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Quá trình toàn cầu hóa, cuộc cách mạng công nghệ 4.0 kéo theo sự phân phối cơ hội và lợi ích kinh tế không đồng đều, phá vỡ sự cân bằng thị trường lao động, có thể làm gia tăng sự bất bình đẳng, làm sâu sắc thêm sự phân hóa giàu nghèo giữa các quốc gia và trong nội bộ mỗi quốc gia. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng tới các dòng lưu chuyển vốn, hàng hóa và con người trên thế giới, dẫn đến áp lực giảm vốn FDI. Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn. Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu gia tăng, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững.

1.2. Bối cảnh quốc gia

Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường Châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), Dự báo tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Thu nhập của người dân cao lên, sẽ xuất hiện nhiều xu hướng tiêu dùng mới, cơ cấu chi tiêu thay đổi theo hướng chi tiêu nhiều hơn cho các hàng hóa công nghiệp và xa xỉ (như các du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái...), điều đó sẽ tạo một điều kiện tốt để Tỉnh tiếp tục phát triển dịch vụ du lịch.

Doanh nghiệp tư nhân ở Việt Nam tăng nhanh về số lượng, đóng vai trò quan trọng tạo việc làm và làm tăng tỷ trọng việc làm trong các ngành dịch vụ có hàm lượng tri thức cao. Môi trường kinh doanh đang được cải thiện đáng kể, nhất là trong lĩnh vực khởi sự kinh doanh và tiếp cận điện năng. Trong 10 chỉ số cơ bản cấu thành thứ hạng môi trường kinh doanh của Việt Nam trong năm 2018 thì có tới 6 chỉ số được ghi nhận tăng điểm xếp hạng. Điện Biên cần phải có những chính sách thu hút nhiều hơn nữa các

doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp đến có nhiều chính sách thu hút các nhà đầu tư nước ngoài để đưa kinh tế tư nhân thành động lực trong phát triển kinh tế của Tỉnh trong giai đoạn tới.

Trong thời gian tới, một số ngành nghề, lĩnh vực được dự báo sẽ phát triển và thu hút nhiều đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam là: bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, ngành nông nghiệp, viễn thông, tin học, công nghệ thông tin và cơ khí. Đây vẫn là những ngành giữ vị thế tăng trưởng bình quân ở mức cao. Công nghiệp phụ trợ cũng sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu cùng với các thành viên đã tham gia ký FTA với Việt Nam. Tuy nhiên, đã và sẽ có một số ngành, lĩnh vực phải đối mặt với khó khăn như: cơ khí chế tạo, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ cấu sản phẩm và trình độ công nghệ lạc hậu, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trì trệ, chậm đổi mới mô hình tổ chức,... Vì vậy, trong định hướng phát triển những năm tới, Điện Biên sẽ chú trọng thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp.

Hiện nay Chính phủ thực hiện thắt chặt đầu tư công, nếu Điện Biên tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng thông qua công cụ chính sách tài khóa, đặc biệt là tăng đầu tư công thì sẽ rất bất lợi. Mặt khác Tỉnh có xu hướng đối mặt với tình trạng di cư lao động trình độ cao sang các Tỉnh khác, trong khi chi phí lao động mỗi ngày một tăng cao đang làm giảm dần tính hấp dẫn của Việt Nam và Điện Biên trong thu hút đầu tư nước ngoài theo mô hình cũ. Theo mô hình mới, thúc đẩy tăng trưởng thông qua tạo điều kiện thuận lợi, kích lệ và thôi thúc nguồn lực (vốn, đất đai, lao động, kỹ năng, và tài năng) không ngừng dịch chuyển từ khu vực có giá trị và năng suất thấp lên khu vực có giá trị và năng suất cao hơn. Các công cụ chính sách thuộc phương thức này liên quan đến khuyến khích doanh nghiệp và chính quyền địa phương đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, nâng cao năng lực quản trị chiến lược, và kiến tạo sức mạnh cộng hưởng cho tăng trưởng thông qua liên kết vùng.

Với 5 trụ cột chính đang thay đổi mạnh mẽ ở Việt Nam, tạo dựng một nền tảng của “Chính phủ kiến tạo”, gồm: (i) Chính phủ chủ động thiết kế một hệ thống pháp luật tốt, những chính sách hiệu quả để chủ động ứng phó với những thách thức, tận dụng cơ hội, phát huy điểm mạnh để phát triển bền vững nền kinh tế; (ii) Nhà nước chỉ đóng vai trò hỗ trợ và không làm thay thị trường, những khu vực nào thị trường có thể làm được, doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước có thể làm được thì Nhà nước không can thiệp, mà thay vào đó là tạo điều kiện cho các doanh nghiệp làm; (iii) Nhà nước sẽ chỉ đầu tư vào những khu vực các doanh nghiệp tư nhân không thể đầu tư. (iv) Chính phủ tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng không chỉ nằm ở nhóm Top 4 nước ASEAN, mà còn phấn đấu vươn lên tiêu chí của các nước nhóm OECD. (v) Chính phủ cũng phải nói đi đôi với làm, siết chặt kỷ cương, đặc biệt phải thay ngay cán bộ không đáp ứng yêu cầu công việc. Điều này đã tạo những động lực thay đổi mạnh mẽ của các địa phương nói chung và Điện Biên nói riêng. Tỉnh cần phải chủ động có những chính sách để đón đầu xu hướng, đưa Điện Biên ngày một phát triển năng động, sáng tạo và hiệu quả hơn.

1.3. Bối cảnh vùng và địa phương

1.3.1. Bối cảnh phát triển vùng các tỉnh lân cận

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km², dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển. Là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước, cửa ngõ phía Tây và phía Bắc của quốc gia.

Sau 17 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Mặc dù dịch Covid 19 đã gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế cả nước năm 2020, nhưng tăng trưởng kinh tế của vùng vẫn đạt mức ấn 6,28%, cao hơn 3,29 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng GDP cả nước và cao nhất 6 vùng kinh tế⁸

Tăng trưởng GRDP của vùng trong giai đoạn 2011-2020 không ngừng được cải thiện, giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020 đều đạt mức tăng trưởng cao nhất cả nước lần lượt là 7,9% và 8,41%. Bình quân năm trong giai đoạn 2011-2020 vùng TD&MNBB tăng 8,15%/năm.

Tổ chức không gian lãnh thổ vùng và phát triển kinh tế xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc bộ chia ra thành 3 vùng: i) vùng biên giới Việt – Trung, gồm các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai và Lai Châu; ii) Vùng Biên giới Việt – Lào gồm Điện Biên, Sơn La và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An; iii) Vùng trung du gò đồi gồm các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ và Hòa Bình. Trong đó vùng biên giới Việt – Trung và vùng biên giới Việt – Lào là những vùng có vai trò bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn nước, rừng đặc dụng, rừng đầu nguồn và biên cương của tổ quốc, Vùng trung du gò đồi là vùng có vai trò trung tâm thúc đẩy, hỗ trợ và kết nối vùng biên giới với các tỉnh phát triển vùng Đồng bằng sông Hồng, nhất là với thủ đô Hà Nội và các tỉnh duyên hải Đông Bắc Bộ.

1.3.2. Bối cảnh phát triển của tỉnh

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Đến năm 2020, tổng giá trị gia tăng GRDP (theo giá hh) của tỉnh đạt 20,36 nghìn tỷ đồng tăng 5,3%, tương ứng tăng 1,02 nghìn tỷ đồng so với năm 2019. So với năm 2010, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh tăng lên gần ba lần, tương đương với 13,53 nghìn tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người đạt 33,19 triệu đồng; tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2011 - 2020 bình quân 6,62%; cơ cấu kinh tế năm 2020 các ngành Công nghiệp - Xây dựng, Nông - Lâm nghiệp, Dịch vụ - thuế tương ứng là 18,8% - 18,3% - 58,3% - 4,6%.

⁸ Tăng trưởng kinh tế năm 2020 của vùng: Vùng trung du và miền núi phía Bắc (6,28%); vùng đồng bằng sông Hồng (5,35%); vùng Bắc Trung bộ và duyên Hải miền Trung (0,8%); vùng Tây Nguyên (3,66%); vùng Đông Nam bộ (1,37%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long (2,2%).

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

2. Phương án phát triển những khu vực khu vực đồng bào dân tộc thiểu số

2.1. Quan điểm phát triển

Khai thác tiềm năng, lợi thế của các địa phương trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, thu hẹp dần khoảng cách về mức sống, thu nhập bình quân của vùng so với bình quân chung của cả tỉnh; giảm dân số xã, thôn đặc biệt khó khăn; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; cải thiện rõ rệt đời sống của Nhân dân; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người dân tộc thiểu số; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc thiểu số đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh biên giới quốc gia; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

2.2. Mục tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu cụ thể:

Góp phần quan trọng thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 :

- Phân đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020;
- Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%; phân đầu 50% số xã, thôn ra khỏi địa bàn đặc biệt khó khăn;
- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa. 100% sô trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn (khu vực III) và thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch. Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc

thiếu số đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào;

- Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%, học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%, học trung học cơ sở trên 95%, học trung học phổ thông trên 60%; người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%;

- Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế. Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%;

- 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng;

- Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương.

2.2.2. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

- Nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa đường nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân; giải quyết nước sinh hoạt cho các hộ dân; xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung. Xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho hơn trường Phổ thông Dân tộc nội trú, trường Phổ thông Dân tộc bán trú; cơ sở dự bị đại học và đại học, trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực.

- Giải quyết nhu cầu cấp thiết của hộ dân tộc thiểu số, trong đó:

- + Giải quyết đất ở;

- + Giải quyết nhà ở;

- + Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất;

- + Giải quyết sinh kế;

- + Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán;

- + Hỗ trợ xây dựng hơn công trình nước sinh hoạt tập trung

- Sắp xếp, ổn định dân cư cho hơn 81.500 hộ, bao gồm:

- + Bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do;

- + Bố trí định canh, định cư cho hộ dân tộc thiểu số;

+ Bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới;

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác.

- Thực hiện chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường” cho học sinh dân tộc thiểu số khó khăn/năm;

- Tối thiểu 80% phụ nữ có thai được phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, hỗ trợ y tế, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng cho 100% trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Đào tạo nghề; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

- Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; hỗ trợ dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; bảo tồn lễ hội, làng bản, buôn truyền thống phục vụ phát triển du lịch; xây dựng mô hình văn hoá truyền thống của các dân tộc thiểu số, câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ đầu tư xây thiết chế văn hoá, thể thao thôn; hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở; hỗ trợ, tạo điều kiện cho người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở; bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức

2.3. Phương án phát triển

2.3.1. Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn chưa có đất ở, nhà ở hoặc có nhà ở tạm, đột nát được hỗ trợ đất ở, xây dựng nhà ở đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng) phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.
- Phần đầu đạt 90% hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức của địa phương được giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề.
- Góp phần đạt 90% hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh theo tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.
- Tăng cường tạo việc làm, hỗ trợ chuyển đổi nghề phù hợp với nhu cầu, điều

kiện của người dân tộc thiểu số và địa bàn sinh sống.

- a) Đối tượng: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng; làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp nhưng không có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương; có khó khăn về nước sinh hoạt. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số thuộc danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; hộ nghèo có phụ nữ là chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

b) Nội dung:

- Hỗ trợ đất ở: Căn cứ quỹ đất, hạn mức đất ở và khả năng ngân sách, ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao đất để làm nhà ở cho các đối tượng nêu trên phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và pháp luật về đất đai, cụ thể:

+ Ở những nơi có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách để tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để cấp đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng;

+ Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép.

- Hỗ trợ nhà ở: Hỗ trợ xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương, định mức tính theo xây dựng 01 căn nhà cấp 4 đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).
- Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: Hộ dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi làm nghề nông, lâm, ngư nghiệp không có hoặc thiếu từ 50% đất sản xuất trở lên theo định mức của địa phương thì được hưởng một trong hai chính sách sau:

+ Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất: Hộ không có đất sản xuất nếu có nhu cầu thì được chính quyền địa phương trực tiếp giao đất sản xuất;

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề: Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt:

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Ưu tiên hỗ trợ để mua sắm trang bị hoặc xây dựng bể chứa nước phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình;

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Đầu tư xây dựng công trình nước tập trung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ưu tiên cho người dân vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng cao chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

- Hộ gia đình thuộc diện đối tượng theo quy định của Dự án này có nhu cầu vay vốn được vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội để có đất ở, xây dựng mới hoặc sửa chữa nhà ở, tạo quỹ đất sản xuất, học nghề và chuyên đôi nghề.

2.3.2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

Nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế tới mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai, du canh, du cư, di cư tự do; giải quyết sinh kế, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố an ninh, quốc phòng.

a) Đối tượng: Hộ gia đình được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Hộ đồng bào dân tộc thiểu số còn du canh, du cư;
- Hộ gia đình cá nhân di cư tự do đến địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn;
- Hộ gia đình, cá nhân sống ở địa bàn đặc biệt khó khăn, nơi thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ xảy ra thiên tai cần phải bố trí, sắp xếp ổn định dân cư;
- Hộ gia đình, cá nhân tự nguyện di chuyển đến sinh sống ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư tập trung hoặc được bố trí đến sinh sống ổn định ở các xã biên giới, các điểm bố trí dân cư theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.
- Xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Nội dung:

- Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư.
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng:
 - + Bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư;
 - + Khai hoang đất sản xuất;
 - + Đầu tư xây dựng: Đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); công trình thủy lợi nhỏ, điện, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác.
- Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình:
 - + Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất (đối với trường hợp phải thay đổi chỗ ở);
 - + Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư;
 - + Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ.
- Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép:
 - + Điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất);

+ Xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, các công trình thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, điện, nước sinh hoạt và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác.

2.3.3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

a. Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân

- Tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng; hỗ trợ phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, đặc biệt là phát triển kinh tế dưới tán rừng gắn với bảo vệ rừng bền vững tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

- Đối tượng:

+ Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, có thực hiện một trong các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sau: Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; trồng rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trên đất quy hoạch phát triển rừng được Nhà nước giao đất; nhận khoán bảo vệ rừng;

+ Cộng đồng dân cư thôn thuộc các xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được giao rừng theo quy định của pháp luật đang thực hiện bảo vệ rừng được giao hoặc rừng nhận khoán.

- Nội dung:

+ Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành; diện tích rừng tự nhiên do ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý;

+ Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình;

+ Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung;

- Đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ;

- Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình theo quy định hiện hành. Hộ gia đình được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan;

+ Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ.

• Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị.

+ Mục tiêu: Hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị phù hợp với từng vùng; khai thác tiềm năng lợi thế theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Đối tượng:

Các hộ nghèo, cận nghèo. Ưu tiên hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

. Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

+ Địa bàn: Các xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Nội dung: Ưu tiên tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, hỗ trợ áp dụng kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường, trong đó:

Với các địa phương có thế mạnh trong phát triển nguồn nguyên liệu, có điều kiện phát triển sản xuất, căn cứ vào tình hình thực tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn để hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị do các tổ chức kinh tế và người dân trong vùng cùng tham gia thực hiện, tập trung hỗ trợ một số nội dung chủ yếu sau:

* Tư vấn xây dựng liên kết, chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường;

* Hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, vật tư kỹ thuật;

* Tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản trị chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ;

* Hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ; xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm; các hoạt động quảng bá sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối;

* Đối với những địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị, tập trung hỗ trợ củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đã có.

Với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, căn cứ vào tình hình thực tế, ủy ban nhân dân cấp huyện tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, trong đó tập trung hỗ trợ một số nội dung chủ yếu sau:

* Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản: Tập huấn, chuyển giao kỹ thuật; giống cây trồng, vật nuôi; thiết bị, vật tư, dụng cụ sản xuất; phân bón,

thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thú y; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo ao nuôi thủy sản và các hoạt động khác liên quan đến sản xuất;

* Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Hỗ trợ thiết kế nhà xưởng; hướng dẫn vận hành máy móc thiết bị; thiết bị, vật tư sản xuất; dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm;

* Hỗ trợ các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

• ***Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý.***

+ Mục tiêu: Bước đầu hình thành hệ thống chuỗi giá trị phát triển dược liệu quý; hình thành ý thức nuôi trồng dược liệu theo chuỗi giá trị và bảo tồn nguồn gen dược liệu đảm bảo các quy trình và tiêu chuẩn quản lý chất lượng; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

+ Đối tượng:

Các dự án phát triển sâm và dược liệu quý có hoạt động ở các địa bàn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, sử dụng tối thiểu 50% lao động là người dân tộc thiểu số (ưu tiên các dự án sử dụng trên 50% lao động là nữ), do các tổ chức kinh tế và cá nhân, hộ gia đình người dân tộc thiểu số, hộ nghèo sinh sống trong vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp cùng tham gia thực hiện và cam kết hỗ trợ thu mua, sản xuất, tiêu thụ dược liệu trong vùng;

+ Nội dung:

Địa phương nơi triển khai dự án căn cứ điều kiện thực tế hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê đủ môi trường rừng để triển khai dự án;

Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (đường giao thông kết nối đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước) để phục vụ dự án phát triển vùng nguyên liệu. Ưu tiên hỗ trợ các dự án nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sinh sống trên địa bàn thực hiện dự án để hình thành vùng nguyên liệu;

Hỗ trợ kinh phí cải tạo cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, cơ sở bảo quản dược liệu quý và mua sắm trang thiết bị trong hàng rào dự án. Ưu tiên hỗ trợ các khu, vùng nuôi trồng dược liệu ứng dụng công nghệ cao;

Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ;

Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực tỉnh;

Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng;

Hỗ trợ chi phí chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi;

Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm, tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm;

Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ 01 lần tối đa 80% chi phí sản xuất giống gốc và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm;

Hỗ trợ vay vốn tín dụng chính sách theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng từ 50% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số;

Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng; xúc tiến thương mại cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b. Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Mục tiêu: Thúc đẩy, hỗ trợ quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng hàng hóa, dịch vụ ở khu vực các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trong đồng bào dân tộc thiểu số dựa trên tiềm năng, thế mạnh và nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương; tạo việc làm và thu nhập ổn định kết hợp với bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống của cộng đồng các dân tộc thiểu số.

+ Đối tượng:

Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất; doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Các trường đại học có đông sinh viên dân tộc thiểu số theo học và có các hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Nội dung:

Hỗ trợ xây dựng các mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”

Định kỳ hằng năm tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số;

Tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Tổ chức các hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

c. Phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mục tiêu: Xây dựng các mô hình gắn kết quân dân, mô hình giảm nghèo bền vững gắn phát triển kinh tế - xã hội với xây dựng thể trận phòng thủ và thể trận bảo đảm hậu cần tại các địa bàn chiến lược.

- Đối tượng:

+ Hộ gia đình người dân tộc thiểu số; hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo người Kinh; Các cơ sở sản xuất; cơ sở chế biến tiêu thụ sản phẩm; doanh nghiệp sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Các tổ chức, đoàn thể, cán bộ chuyên môn tham gia dự án.

- Phạm vi: Các xã khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn chiến lược về quốc phòng an ninh.

- Nội dung:

+ Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi: Hỗ trợ phát triển chăn nuôi; chế biến thức ăn chăn nuôi tại chỗ; tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh và các hoạt động khác có liên quan;

+ Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt (phát triển cây trồng phù hợp với thổ nhưỡng của từng vùng, miền): Hỗ trợ phát triển trồng trọt; tập huấn, tư vấn kỹ thuật gắn với nhiệm vụ xây dựng thể trận quốc phòng an ninh và các hoạt động khác có liên quan;

+ Cán bộ, chiến sỹ quân đội nâng bước em tới trường: Hỗ trợ các em trong độ tuổi đi học (từ lớp 1 đến lớp 12) là dân tộc thiểu số đang sinh sống ở khu vực biên giới, có hoàn cảnh khó khăn; là con của người có uy tín, người tích cực tham gia bảo vệ biên giới trong đồng bào các dân tộc thiểu số và các em là người dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù sinh sống ở khu vực biên giới được các đơn vị Quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ.

d. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc

• ***Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi***

- Mục tiêu: Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn; đầu tư đường đến trung tâm xã và cứng hóa đường đến trung tâm xã, liên xã, cụ thể: 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; 70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa.

100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố; 99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; 100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

- Phạm vi: Các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nội dung:

Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

Đầu tư xây dựng, cải tạo các công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh; công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản; trạm chuyển tiếp phát thanh xã, nhà sinh hoạt cộng đồng; trường, lớp học đạt chuẩn; các công trình thủy lợi nhỏ; các công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán để phục vụ nhu cầu của cộng đồng, phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật; ưu tiên công trình có nhiều hộ nghèo, phụ nữ hưởng lợi;

Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị cho các trạm y tế xã bảo đảm đạt chuẩn;

Đầu tư cứng hóa đường đến trung tâm xã chưa được cứng hóa; ưu tiên đầu tư đối với các xã chưa có đường từ trung tâm huyện đến trung tâm xã, đường liên xã (từ trung tâm xã đến trung tâm xã);

Đầu tư cơ sở hạ tầng trọng điểm kết nối các xã đặc biệt khó khăn trên cùng địa bàn (hệ thống hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế; hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh để phục vụ sinh hoạt, tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ trên cơ sở thúc đẩy liên kết giữa các xã đặc biệt khó khăn nhằm phát huy sức mạnh tiểu vùng giúp phát triển bền vững và góp phần xây dựng nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng thí điểm 04 nhà hỏa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận (mỗi tỉnh 02 công trình);

Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

• ***Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc***

- Mục tiêu: Cũng cố, tăng cường cơ sở vật chất, năng lực đào tạo các trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú; nâng cao chất lượng đào tạo hệ dự bị đại học cho học sinh dân tộc thiểu số để bảo đảm chất lượng đào tạo đại học người dân tộc thiểu số.

- Nội dung:

+ Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh (Nhà ký túc xá, Nhà hiệu bộ, Trạm y tế học sinh dân tộc nội trú, Nhà thí nghiệm thực hành, Nhà thư viện tổng hợp, Nhà đa chức năng, Giảng đường, Nhà công vụ cán bộ giáo viên nội trú, sân vận động, bể bơi, công trình thể thao, Phòng công vụ giáo viên, Nhà ăn, nhà bếp, Phòng quản lý học sinh nội trú, Công trình vệ sinh, Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; cải tạo, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng);

+ Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập (Thiết bị, dụng cụ phục vụ chuyển đổi số và áp dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập, các thiết bị thực hành, thí nghiệm; hệ thống máy tính, máy chiếu; thiết bị phục vụ giảng dạy tin học, ngoại ngữ, y, dược; dụng cụ giáo dục thể chất và các trang thiết bị khác phục vụ hoạt động giảng dạy, học tập).

e. Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

• ***Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.***

- Mục tiêu: Củng cố và phát triển hợp lý hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú; đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường chưa đạt chuẩn quốc gia để đảm bảo tốt việc tổ chức dạy - học (bao gồm cả các hoạt động dạy và học trực tuyến), nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh bán trú, nội trú. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác xóa mù chữ, tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả công tác xóa mù chữ.

- Đối tượng:

+ Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh đang trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại các nhà trường. Ưu tiên đầu tư bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất, đặc biệt là cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số trong giảng dạy và học tập cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và vùng khó khăn, biên giới; các trường chưa có cơ sở vật chất hoặc có nhưng còn phải thuê, mượn hoặc xuống cấp;

+ Cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ (già làng, trưởng bản, bộ đội biên phòng, trụ trì, sư, tăng, ni tại các chùa, các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm và các đối tượng khác) ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ưu tiên đầu tư cho các địa phương thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới.

- Nội dung:

+ Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, có học sinh bán trú:

Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất khối phòng/công trình phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh và phòng công vụ giáo viên;

Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất/khối phòng/công trình phục vụ học tập; bổ sung, nâng cấp các công trình phụ trợ khác;

Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số giáo dục phục vụ việc giảng dạy và học tập trực tuyến cho học sinh dân tộc thiểu số;

Ưu tiên đầu tư xây dựng trường dân tộc nội trú cho huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống nhưng chưa có hoặc phải đi thuê địa điểm để tổ chức hoạt động.

+ Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ, thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ;

Bồi dưỡng, tập huấn, truyền thông, tuyên truyền;

Hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ;

Hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm.

• ***Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.***

- Mục tiêu:

+ Nâng cao, cập nhật kiến thức dân tộc, văn hóa dân tộc thiểu số, chính sách dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học nhằm góp phần xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối tượng:

+ Bồi dưỡng kiến thức công tác dân tộc và dạy tiếng dân tộc thiểu số: Cán bộ, công chức, viên chức theo dõi công tác dân tộc ở các Bộ, ngành trung ương và cán bộ công chức, viên chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số; dạy tiếng dân tộc thiểu số đối với cán bộ, công chức, viên chức, thuộc nhóm đối tượng 3, 4 tiếp xúc trực tiếp, làm việc với đồng bào dân tộc thiểu số;

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Học sinh, sinh viên, cán bộ, công chức, viên chức học tập và công tác trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và trong các cơ quan công tác dân tộc được hỗ trợ trong đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học; ưu tiên người dân tộc thiểu số thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, hộ dân tộc thiểu số nghèo thuộc các xã đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn và phụ nữ dân tộc thiểu số.

- Nội dung:

➤ *Bồi dưỡng kiến thức dân tộc:*

. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2, 3 và 4; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

➤ *Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học:*

Đối với bồi dưỡng hệ dự bị đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trường đại học tổ chức bồi dưỡng hệ dự bị đại học cho học sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đảm bảo quy mô tối thiểu 200 sinh viên/1 vạn dân (người dân tộc thiểu số) thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Đối với đào tạo đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi với quy mô đào tạo đạt tối thiểu 200 sinh viên/1 vạn dân (người dân tộc thiểu số) thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn và các dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;

Đối với đào tạo sau đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ sau đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đạt tỷ lệ khoảng 0,7% cán bộ có trình độ sau đại học thuộc nhóm dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, dân tộc rất ít người và dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp theo Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030.

• ***Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.***

- Mục tiêu:

+ Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Hỗ trợ lao động là người dân tộc thiểu số tiếp cận thuận lợi với thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm; hỗ trợ thanh niên dân tộc

thiếu số sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tìm kiếm được việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng.

- Đối tượng:

+ Người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Cơ Sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan quản lý về giáo dục nghề nghiệp các cấp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Các trung tâm dịch vụ việc làm, cơ sở giới thiệu việc làm có hoạt động liên quan đến người lao động là người dân tộc thiểu số và người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Các doanh nghiệp, tổ chức đưa người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài; các tổ chức, cá nhân tư vấn cho người lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài.

- Nội dung:

+ Xây dựng các mô hình đào tạo nghề, giao nhiệm vụ/đặt hàng/đấu thầu đào tạo nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với giải quyết việc làm và hiệu quả việc làm sau đào tạo;

+ Hỗ trợ đào tạo nghề;

+ Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Chuẩn hóa kỹ năng lao động và kết nối hiệu quả đào tạo và giải quyết việc làm. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số;

+ Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Phát triển, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề; phát triển chương trình, giáo trình, tài liệu giảng dạy; xây dựng các bộ tiêu chuẩn trong giáo dục nghề nghiệp; số hóa các chương trình, giáo trình, học liệu; ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học; hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá và công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho người học; mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ đào tạo;

- Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài; kiểm tra, giám sát đánh giá; xây dựng bộ chỉ số (KPI) để làm cơ sở giám sát và đánh giá việc triển khai các nội dung theo mục tiêu của dự án và xây dựng phương pháp, cơ chế giám sát, đánh giá và đề xuất điều chỉnh trong quá trình thực hiện dự án.

• ***Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.***

- Mục tiêu: Đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ thực hiện Chương trình (bao gồm: Quy trình triển khai dự án, tiểu dự án của Chương trình; quy trình, kỹ năng làm chủ đầu tư, nghiệp vụ đấu thầu, quản lý tài chính và thanh quyết toán; quy trình lập kế hoạch; kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện), các kỹ năng về phát triển cộng đồng và các nội dung liên quan khác cho cán bộ cơ sở thực hiện Chương trình cấp xã và cấp thôn.

- Đối tượng:

+ Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, người dân, công tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn, người có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực;

+ Cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Nâng cao năng lực cán bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc ở các cấp (bao gồm cán bộ thuộc các cơ quan, ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình) và cán bộ các tổ chức đoàn thể, lực lượng cốt cán, người có uy tín trong cộng đồng, các chức sắc, chức việc tôn giáo tham gia vào quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

- Nội dung:

- Xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho cán bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc; ưu tiên các nội dung giới thiệu về cách tiếp cận, phương pháp và các mô hình giảm nghèo thành công;

+ Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương;

+ Thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn: Ưu tiên các xã còn yếu về năng lực làm chủ đầu tư, về thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù; ưu tiên những thôn sẽ trực tiếp thực hiện những dự án, công trình cụ thể; tập trung vào các nội dung còn thiếu, còn yếu của cán bộ cơ sở, đại diện cộng đồng;

+ Hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; thực hiện các hoạt động để nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan tổ chức chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình) để có sự phối hợp hiệu quả, huy động nguồn lực tổng hợp cho Chương trình.

f. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

- Mục tiêu: Khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống, bồi dưỡng, đào tạo cán bộ văn hóa; hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị văn hóa cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi để nâng cao mức thụ hưởng về văn hóa cho đồng bào các dân tộc gắn với phát triển du lịch cộng đồng, trong đó ưu tiên các dân tộc thiểu số rất ít người.

- Đối tượng:
 - + Tỉnh, thành phố, huyện có xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
 - + Bản sắc văn hóa, di sản của các dân tộc thiểu số;
 - + Đồng bào các dân tộc thiểu số; nghệ nhân người dân tộc thiểu số;
 - + Cán bộ, công chức thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc;
 - + Văn hóa vật thể, phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số;
- Lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; thiết chế văn hóa cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
 - + Doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
- Nội dung:
 - + Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người;
 - + Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số;
 - + Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch;
 - + Xây dựng chính sách và hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận;
 - + Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể;
 - Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một (các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống, tiếng nói, chữ viết và các giá trị khác văn hóa khác);
 - + Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo vệ văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng);
 - + Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư;
 - + Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống;
 - Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu;

- Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số để cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số;

- Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số;

- Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số;

+ Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;

- Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao và trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.

g. Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- Mục tiêu: Cải thiện sức khỏe của người dân tộc thiểu số về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ. Tăng cường công tác y tế cơ sở để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại. Tiếp tục không chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối tượng:

+ Người dân tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đặc biệt là phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em và người cao tuổi.

+ Trung tâm y tế huyện.

+ Cán bộ y tế, dân số; nhân viên Trung tâm y tế huyện; nhân viên trạm y tế xã, viên chức dân số xã; nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số; cô đỡ thôn bản.

- Nội dung:

+ Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Đầu tư cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trung tâm y tế huyện;

Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn;

Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã;

Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã;

Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản;

Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm.

+ Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh;

Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới;

Nâng cao năng lực quản lý dân số;

Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

+ Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số:

Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời cho bà mẹ - trẻ nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước, trong và sau sinh nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số;

Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em;

Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em.

h. Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

- Mục tiêu: Nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, thực hiện mục tiêu bình đẳng giới.

- Đối tượng: Phụ nữ và trẻ em gái tại các xã và thôn đặc biệt khó khăn, ưu tiên phụ nữ và trẻ em gái là người dân tộc thiểu số trong các hộ nghèo, cận nghèo, nạn nhân bị mua bán, bị bạo lực gia đình, bị xâm hại tình dục, di cư lao động không an toàn/lấy chồng nước ngoài trở về, người khuyết tật.

- Nội dung:

+ Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em:

Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng;

Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em;

Hội thi/liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em;

Triển khai 04 gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khỏe trẻ em.

+ Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em:

Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới;

Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số;

Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình;

Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người.

+ Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị:

Đảm bảo tiếng nói và vai trò của phụ nữ trong các vấn đề kinh tế - xã hội tại địa phương;

Đảm bảo tiếng nói và vai trò của trẻ em gái trong phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thông qua mô hình Câu lạc bộ “thủ lĩnh của sự thay đổi”;

Nâng cao năng lực của phụ nữ dân tộc thiểu số tham gia ứng cử, vận động bầu cử vào các cơ quan dân cư.

+ Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng:

Xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới;

Xây dựng đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới;

Thực hiện các hoạt động phát triển năng lực cho các cấp;

Đánh giá kết quả hoạt động phát triển năng lực.

i. Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

• ***Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù***

- Mục tiêu:

+ Xóa đói, giảm nghèo nhanh, bền vững, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù, thu hẹp khoảng cách về mức sống, thu nhập so với các dân tộc khác trong vùng; góp phần nâng cao chất lượng y tế, giáo dục, hỗ trợ cải thiện chất lượng dân số, thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, cộng đồng và xây dựng cơ sở chính trị ở thôn bản vững mạnh; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;

- Đối tượng:

+ Đồng bào các dân tộc thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ sinh sống ổn định thành cộng đồng trên địa bàn các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025;

+ Hộ dân tộc nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ;

+ Các xã, thôn đặc biệt khó khăn có đồng bào các dân tộc thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù, dân tộc còn gặp nhiều khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 sinh sống ổn định thành cộng đồng.

- Nội dung:

+ Đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng tại các thôn tập trung đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù, có tỷ lệ hộ nghèo cao; ưu tiên đầu tư các thôn đặc biệt khó khăn, cụ thể:

Về đường giao thông: Xây dựng mới hoặc nâng cấp, sửa chữa, cứng hóa đường giao thông từ trung tâm xã đến các thôn, bản, đường nội thôn, liên thôn;

Về điện sản xuất, sinh hoạt: Bổ sung các trạm biến áp và lưới điện phân phối đến các hộ dân;

Về thủy lợi: Xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi nhỏ;

Công trình chống sạt lở: Xây dựng mới hoặc cải tạo, nâng cấp công trình chống sạt lở tại những điểm thôn, bản có nguy cơ sạt lở cao, ảnh hưởng trực tiếp đến khu vực dân cư, trường học;

Các công trình về văn hóa - giáo dục: Xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm chuyển tiếp phát thanh xã, công trình phục vụ phát triển du lịch cộng đồng; kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác.

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế:

Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù:

- * Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; hỗ trợ tiêm vắc-xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm;

- * Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, bản và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng;

- * Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn: Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng chăn nuôi, phát triển sản xuất thông qua vay vốn tín dụng chính sách với lãi suất ưu đãi đặc biệt. Trường hợp xác định vật nuôi hoặc cây trồng khác phù hợp với địa phương, thực hiện đầu tư và tính quy đổi giá trị từ bò hoặc gà, nhưng tổng kinh phí hỗ trợ/hộ không thay đổi so với hạn mức được giao.

- Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào.

+ Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù:

Đối với bà mẹ mang thai: Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai;

Đối với trẻ em dưới 05 tuổi: Hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

Xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung.

- * Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu phục vụ phát triển cộng đồng;

- * Hỗ trợ xây dựng nhà ở, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi;

- * Hỗ trợ khai hoang cải tạo đất sản xuất, giống, vật tư sản xuất;

- * Hỗ trợ về giáo dục, văn hoá, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân;

• Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Mục tiêu:

+ Chuyển đổi nhận thức, hành vi trong hôn nhân của đồng bào dân tộc thiểu số góp phần giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nhất là nhóm các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù;

+ Trên 90% cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ văn hóa - xã hội xã được tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi vào năm 2025;

+ Giảm bình quân 2% - 3%/năm số cặp tảo hôn và 3% - 5%/năm số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, dân tộc thiểu số có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao;

+ Đến năm 2025, phần đầu ngăn chặn, hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối tượng:

+ Nhóm vị thành niên, thanh niên là người dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù;

+ Các bậc cha mẹ và học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú;

+ Nhóm phụ nữ và nam giới người dân tộc thiểu số thuộc các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù tảo hôn, kết hôn cận huyết thông;

+ Lãnh đạo cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức chính trị, xã hội các cấp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

+ Người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số.

- Nội dung:

+ Công tác truyền thông:

Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình;

Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

+ Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch

hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

+ Duy trì và triển khai mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao; nhân rộng các mô hình phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

+ Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc

+ Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách.

3. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

3.1. Xác định các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 861/QĐ-TTg phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Theo Quyết định, cả nước có 3.434 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn 51 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm: 1.673 xã khu vực I, 1.210 xã khu vực II và 1.551 xã khu vực III.

Tỉnh Điện Biên có 126/129 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số (tỷ lệ số hộ dân tộc thiểu số trong tổng số hộ dân sinh sống ổn định thành cộng đồng từ 15% trở lên) trong đó 27 xã khu vực I, 05 xã khu vực II, 94 xã khu vực III. Cụ thể:

- Huyện Điện Biên có 12 xã khu vực I, 01 xã khu vực II, 08 xã khu vực III;
- Huyện Điện Biên Đông có 01 thị trấn khu vực II, 13 xã khu vực III;
- Huyện Mường Ảng: có 01 thị trấn và 01 xã khu vực I, 08 xã khu vực III;
- Huyện Tuần Giáo có 1 thị trấn khu vực I, 18 xã khu vực III;
- Huyện Tủa Chùa có 01 thị trấn và 01 xã khu vực II, 10 xã khu vực III;
- Huyện Mường Chà có 01 thị trấn khu vực II và 11 xã khu vực III;
- Huyện Nậm Pồ có 01 xã khu vực I và 14 xã khu vực III;
- Huyện Mường Nhé có 11 xã khu vực III;
- Thị xã Mường Lay có 02 phường và 01 xã khu vực I;
- Thành phố Điện Biên Phủ có 04 phường và 04 xã khu vực I, 01 xã khu vực III



*Điểm trường Phú Hồng B2 - trường Mầm non Pú Hồng trên địa bàn xã khu vực III,
huyện Điện Biên Đông*

Ủy ban Dân tộc ban hành Quyết định 433/QĐ-UBND phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

Tỉnh Điện Biên có 57 thôn nằm trong danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Cụ thể như sau:

1. Thị xã Mường Lay có 4 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã Lay Nưa và phường Sông Đà

- Xã Lay Nưa: Bản Huổi Luân; Bản Hô Huổi Luông; Bản Hô Nậm Cản
- Phường Sông Đà: Bản Huổi Mìn

2. Thành phố Điện Biên Phủ có 06 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 03 xã

- Xã Nà Tấu: Bản Tà Cáng; Bản Xôm; Bản Nà Cái
- Xã Mường Phăng: Bản Lọng Luông 2
- Xã Nà Nhạn: Bản Nà Pen 2; Bản Huổi Chỏn



Đường vào bản Nậm Sin, xã Chung Chải, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên

3. Huyện Điện Biên có 28 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 11 xã:
- Xã Thanh Nưa: Bản Giăng Co Ké
 - Xã Thanh Luông: Bản Hua Pe
 - Xã Thanh Chăn: Bản Púng Nghịu
 - Xã Thanh Yên: Bản Phú Yên; Bản Phượn; Bản Chiềng Tông
 - Xã Noong Luông: Bản Co Nôm; Bản Huổi Phúc; Bản Liềng; Bản Lún; Bản Thanh Chính; Bản On
 - Xã Pom Lót: Bản Na Hai
 - Xã Sam Mứn: Bản Ban; Bản Na Lao
 - Xã Noong Hệt: Bản Noong Bua; Bản Bông
 - Xã Thanh An: Bản Phiêng Ban; Bản Cha; Bản Huổi Púng
 - Xã Núa Ngam; Bản Pá Bông; Bản Pá Ngam 1; Bản Huổi Hua; Bản Tin Lán
 - Xã Mường Nhà: Bản Hời Hương; Bản Khon Kén; Bản Pha Thanh; Bản Pha Lay
4. Huyện Điện Biên Đông có 2 thôn đặc biệt khó khăn thuộc thị trấn Điện Biên Đông là Tổ dân cư số 1 và Tổ dân cư số 3
5. Huyện Mường Ảng có 2 thôn đặc biệt khó khăn là bản Hón (thị trấn Mường Ảng) và bản Tát Hẹ (xã Ảng Nưa)
6. Huyện Tủa Chùa có 11 thôn đặc biệt khó khăn ở thị trấn Tủa Chùa và xã Mường Báng
- Thị trấn Tủa Chùa: Tổ dân phố Bản Cáp; Thôn Huổi Lếch; Thôn Đông Phi 2
 - Xã Mường Báng: Thôn Háng Tơ Mang; Thôn Háng Trở; Thôn Kẽ Cải; Thôn Sông Ún; Thôn Pú Ôn; Thôn Nà Ấng; Thôn Phiêng Bung; Thôn Từ Ngải 1
7. Huyện Mường Chà có 3 thôn đặc biệt khó khăn thuộc thị trấn Mường Chà là Tổ dân phố 1; Tổ dân phố 2 và Tổ dân phố 10
8. Huyện Nậm Pồ có 1 thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã Chà Nưa là bản Nậm Dích

Huyện Mường Nhé do có 11/11 xã khu vực III nên không có quy định thôn đặc biệt khó khăn; huyện Tuần Giáo có 18/19 xã thuộc khu vực III, địa bàn thị trấn không có thôn đặc biệt khó khăn

3.2. Phương án phát triển

3.2.1. Đối với khu vực đặc biệt khó khăn:

- Lựa chọn, bố trí cán bộ tâm huyết, có năng lực, năng động về lãnh đạo các xã thuộc khu vực đặc biệt khó khăn. Thực hiện đầy đủ và nghiêm minh chính sách ưu đãi của Chính phủ dành cho cán bộ công tác tại các địa bàn các xã đặc biệt khó khăn.

- UBND các cấp kết hợp với các cơ quan Trung ương và các bên liên quan tổ chức thực hiện tốt “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”, tập trung vào khu vực đặc biệt khó khăn.

- Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình Nông thôn mới trên địa bàn các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn, tập trung vào cơ sở hạ tầng và tạo sinh kế tại các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở năng

lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình phục vụ khu vực đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

- Đưa các trung tâm cụm xã này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển, tổ chức thành nơi tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm thúc đẩy việc làm, tạo vốn thoát nghèo tại khu vực đặc biệt khó khăn.

- Hàng năm dành một tỷ lệ ngân sách nhất định bố trí vốn ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện, thuận lợi hóa việc vận chuyển người và hàng hóa từ các thôn, xã khó khăn ra các trục giao thông chính trong cả mùa khô và mùa mưa; tiếp tục phát triển mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính.), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số.) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; hỗ trợ đồng bào các dân tộc phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân.

- Vận động đồng bào các dân tộc đẩy lùi, từ bỏ tư duy, phong tục, tập quán lạc hậu, thói quen không tốt (tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, nghiện rượu.), bài trừ tệ nạn xã hội, chuyển hướng hoạt động của người dân sang tập trung làm kinh tế. Thực hiện bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ các dân tộc khỏi các tập tục lạc hậu; tạo cơ hội và trao cơ hội cho phụ nữ các dân tộc.

3.2.2. Đối với khu vực khó khăn và địa bàn mới phát triển:

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung của “Chương trình Nông thôn mới”, “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn khu vực khó khăn.

- Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công, phổ biến kiến thức kinh doanh, kỹ thuật nông lâm nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức,

hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững.

- Kết hợp phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm, kết hợp với vận động tuyên truyền nhằm huy động nguồn lực trong dân đầu tư xây dựng mới, kiên cố hóa hệ thống đường nội thôn, đường liên thôn, đường vào các khu sản xuất nông nghiệp tại các khu vực khó khăn; Kết nối giao thông đến các trục đường chính của xã, huyện lộ, tỉnh lộ, quốc lộ.

- Đầu tư xây dựng, đầu tư thiết bị y tế, nâng cao chất lượng cán bộ y tế, nhằm nâng cao năng lực khám chữa bệnh các trạm y tế, trung tâm y tế các xã khu vực khó khăn.

- Đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp trên địa bàn khu vực khó khăn. Từng bước chuẩn hóa đội ngũ giáo viên các cấp; tổ chức đào tạo, tập huấn cải thiện trình độ đội ngũ giáo viên các trường khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn khó khăn theo chính sách ưu đãi tín dụng nhằm thúc đẩy tạo việc làm.

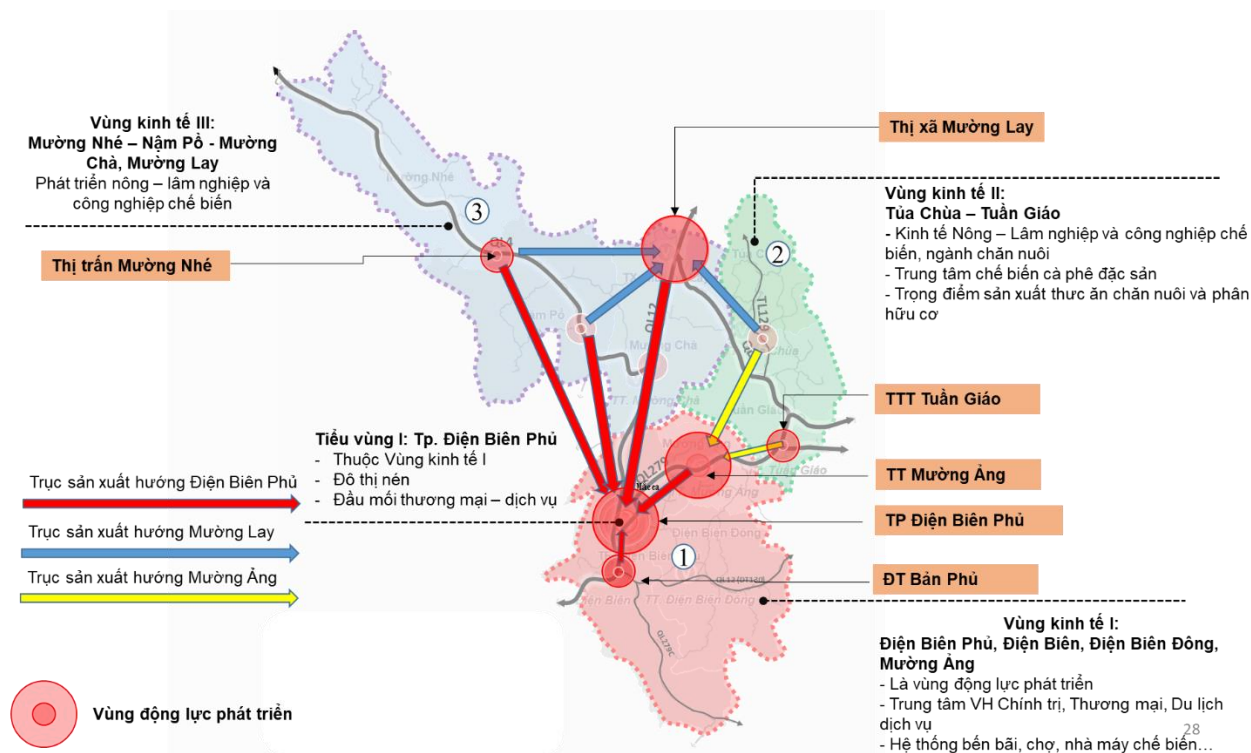
- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính...), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số.) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với khu vực khó khăn.

- Có chính sách hỗ trợ vay vốn cho người dân tại khu vực khó khăn nhằm tạo nguồn cung ứng vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Tổ chức triển khai các chương trình phổ cập kiến thức tài chính, đào tạo kỹ năng tài chính cho người dân khu vực khó khăn nhằm hỗ trợ người dân ở các khu vực này làm kinh tế, thoát nghèo.

** Trong thời kỳ 2021-2030, trường hợp chính sách của Chính phủ đối với địa bàn đặc biệt khó khăn, khó khăn có sự thay đổi, UBND tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan Trung ương điều chỉnh phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với chính sách mới của Chính phủ và tình hình phát triển tại từng khu vực, địa phương. Định kỳ rà soát tình hình phát triển tại các khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến, tối ưu hóa chính sách đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn.*

4. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực của tỉnh

4.1. Các khu vực đóng vai trò động lực của Tỉnh



Các khu vực đóng vai trò là vùng động lực phát triển



Các vùng động lực phát triển về du lịch

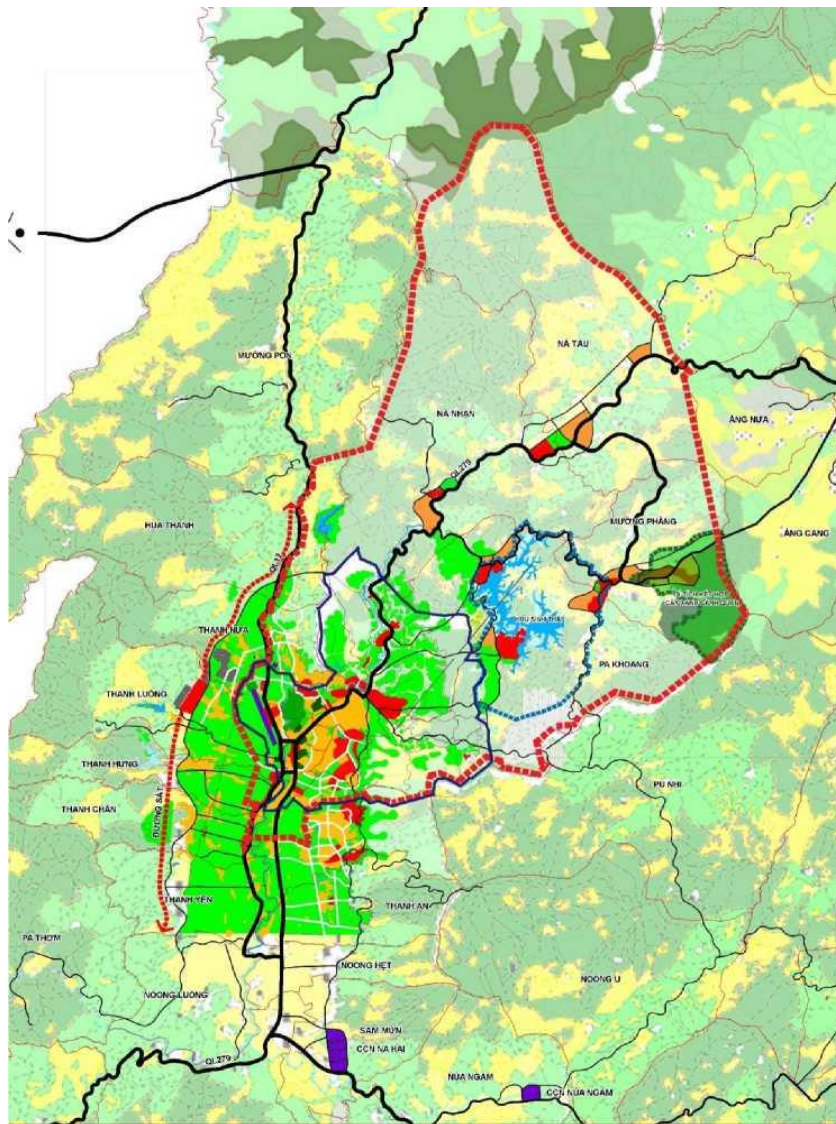
4.1.1. Thành phố Điện Biên Phủ:

Là trung tâm động lực phát triển của Vùng trung tâm và của tỉnh, phát triển tổng hợp đa ngành. Phát triển phân theo 3 phân vùng không gian phát triển lớn với các chức năng chính như sau:

Vùng trung tâm thành phố: Trung tâm hành chính, văn hóa, dịch vụ, thương mại, hệ thống công trình công cộng.

Vùng ven trung tâm: Phát triển dịch vụ, thương mại - đô thị mới.

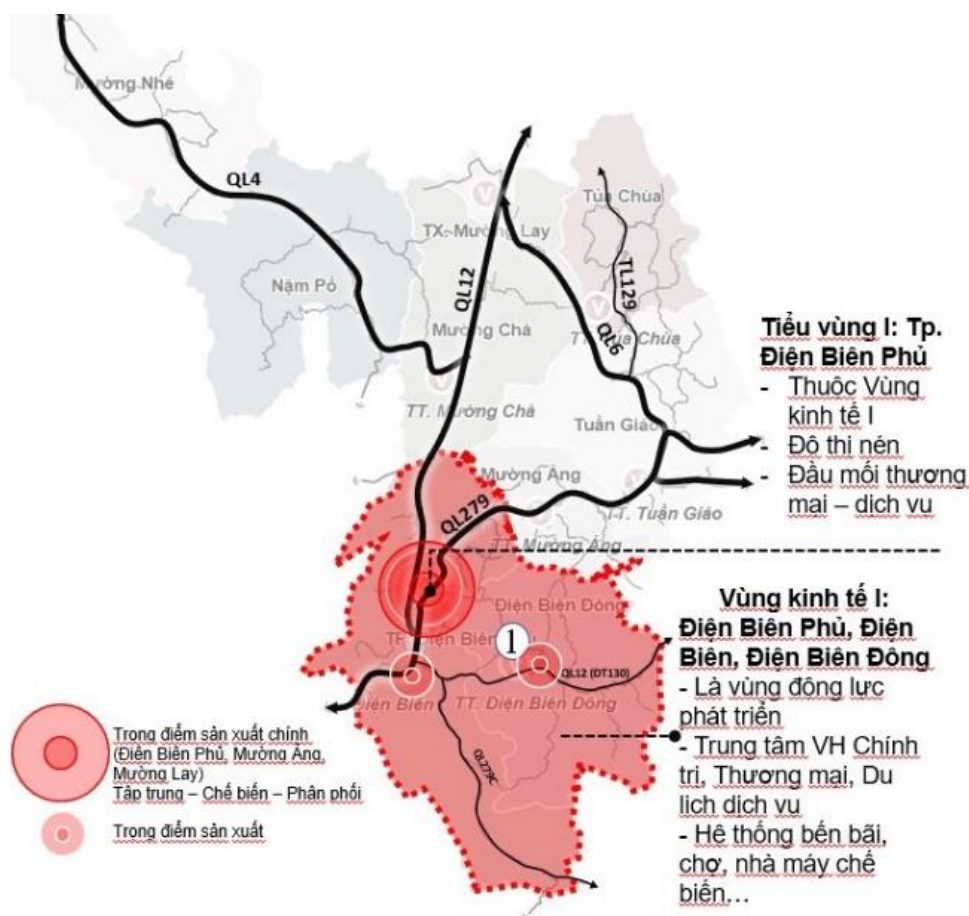
Vùng ngoài trung tâm: Vùng nông nghiệp sạch - du lịch, nghỉ dưỡng.



Đối với vùng kinh tế động lực dọc quốc lộ 279, TP. Điện Biên Phủ là đô thị hạt nhân đã tập trung thực hiện tái cơ cấu các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ dọc tuyến quốc lộ 279; duy trì, phát triển một số cụm liên kết ngành công nghiệp, như: cụm

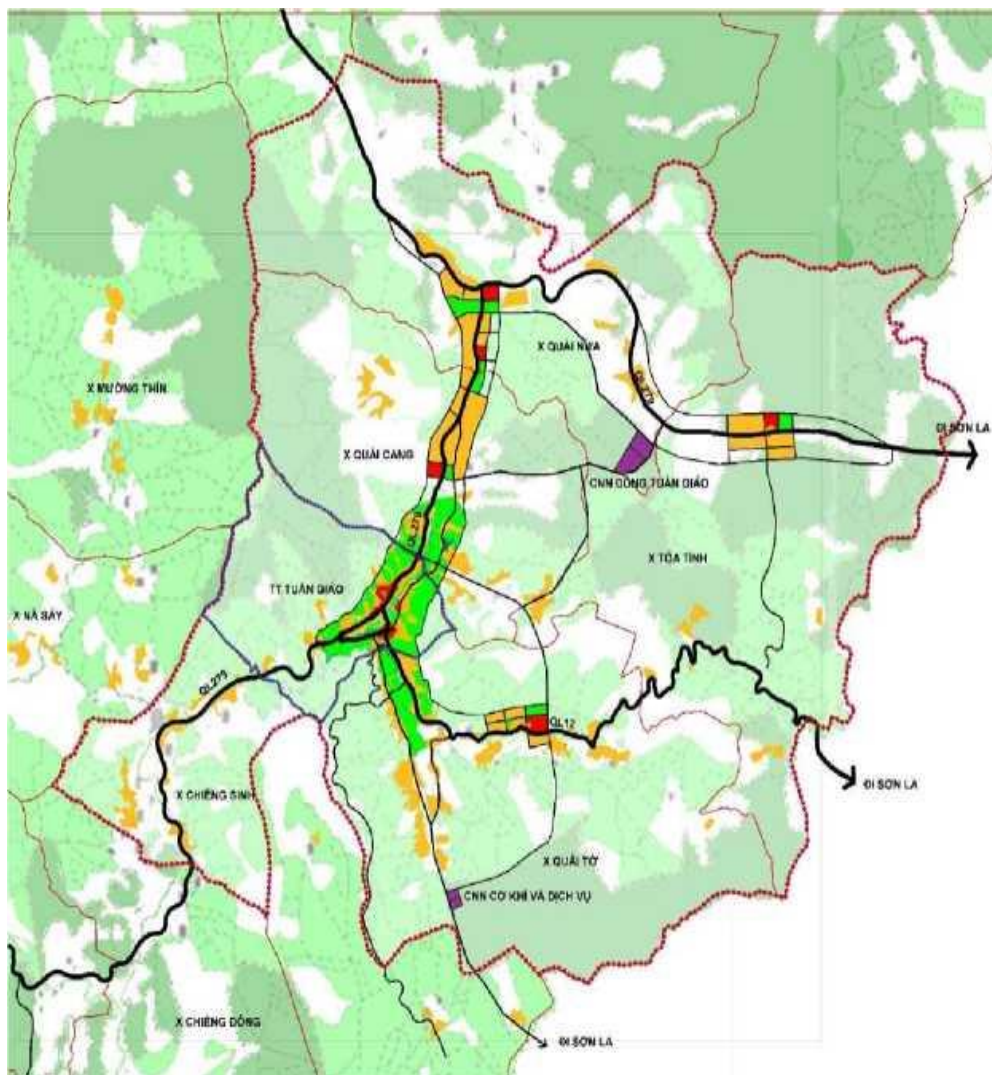
công nghiệp Na Hai tại huyện Điện Biên; cụm công nghiệp hỗn hợp xã Ảng Tờ (huyện Mường Ảng). Đồng thời hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; triển khai các dự án liên kết đầu tư theo chuỗi với quy mô lớn, như: chuỗi cà phê, mắc ca, cao su, cam; chăn nuôi gia súc... Đến nay, vùng kinh tế động lực dọc quốc lộ 279 đã thu hút được 17 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; xây dựng và xác nhận 11 chuỗi cung ứng thực phẩm nông, lâm nghiệp an toàn; phê duyệt 2 dự án cánh đồng lớn.

Phát triển theo mô hình đô thị phân khu, phát triển hệ thống các trung tâm gồm đô thị trung tâm toàn thành phố và đô thị trung tâm từng khu, phát triển các khu đô thị mới xung quanh đô thị trung tâm, lấy trục quốc lộ 279 là trục xương sống của đô thị; Bao gồm các phân khu: Khu đô thị Đông Bắc, khu đô thị Tây Bắc, trung tâm hiện hữu và trung tâm mới phía Đông; các hành lang sinh thái văn hóa, các phân khu chức năng ven đô thị. Định hướng đô thị sẽ phát triển mở rộng lên phía Bắc và phía Đông để phát huy thế mạnh của trục động lực Quốc lộ 279. Chuyển đổi chức năng sử dụng đất của một số khu đất có chức năng không phù hợp để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội và xây dựng đô thị trung tâm tỉnh.



Mở rộng địa giới hành chính: Đề xuất mở rộng địa giới hành chính của thành phố Điện Biên Phủ theo phương án sát nhập thêm 04 xã của huyện Điện Biên bao gồm: Mường Phăng, Pá Khoang, Nà Tấu và Nà Nhạn và một phần các xã Thanh Xương, Thanh Hưng, Thanh Nưa và Hua Thanh

4.1.2. Thị trấn Tuần Giáo



Thị trấn Tuần Giáo là đô thị hạt nhân, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội vùng huyện Tuần Giáo. Tương lai xa, thị trấn Tuần Giáo sẽ là cực phụ, cửa ngõ phía Đông của tỉnh Điện Biên.

Hướng phát triển chính dọc theo 2 bên các tuyến đường quốc lộ 6 và tỉnh lộ 279. Từ khu vực trung tâm thị trấn hiện nay đô thị sẽ phát triển về các hướng Bắc và Nam (1 phần Quai Tở + 1 phần Quai Càng) trên cơ sở các tuyến giao thông đối ngoại là QL 6 và QL 279

4.1.3. Thị xã Mường Lay:

Vùng kinh tế động lực lâm - nông nghiệp sinh thái sông Đà, với trung tâm vùng là TX. Mường Lay có thể mạnh trong phát triển du lịch sông nước; phát triển hệ sinh thái rừng, thủy điện, mặt hồ. Được đánh giá có tiềm năng lớn song do hệ thống hạ tầng phục vụ phát triển du lịch chưa được đầu tư xứng tầm nên việc khai thác thế mạnh du lịch còn hạn chế. Để phát huy những lợi thế sẵn có, đặc biệt là hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, thời gian qua các địa phương đang tập trung triển khai thực hiện Đề án Ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào tái định cư Thủy điện Sơn La; phát triển các sản phẩm nông nghiệp có thế mạnh trên địa bàn. Bên cạnh đó, mỗi địa phương đã xây dựng kế hoạch phát triển du lịch tương xứng với điều kiện thực tế. Điện hình, huyện Tủa Chùa có nhiều tiềm năng về du lịch sinh thái và văn hóa, với hệ thống hang động đã được công nhận cấp quốc gia, cao nguyên đá Tả Phìn, lòng hồ Thủy điện Sơn La... Để phát huy thế mạnh đó, Huyện ủy Tủa Chùa đã thông qua Nghị quyết chuyên đề về “Phát triển du lịch Tủa Chùa, giai đoạn 2018 - 2025 và định hướng đến năm 2030”, trong đó khẳng định phát triển du lịch là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở. TX. Mường Lay đã khôi phục và tổ chức thành công Lễ hội Đua thuyền đuôi én trong những năm qua thu hút đông đảo người dân và khách du lịch.

4.1.4. Thị trấn Mường Nhé

Đối với vùng kinh tế Nậm Pồ - Mường Nhé, với trung tâm của vùng là đô thị Mường Nhé. Theo quy hoạch khu vực này tập trung khoanh vùng bảo tồn và phát triển du lịch sinh thái, văn hóa; bảo tồn và phát huy giá trị rừng, nhất là Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé. Đặc biệt, trọng tâm là phát triển du lịch sinh thái và thương mại - dịch vụ qua lối mở A Pa Chải (Mường Nhé) bởi xu hướng hội nhập quốc tế và tăng cường giao lưu đối ngoại, phát triển thương mại, biên mậu... Bên cạnh đó, đây là khu vực trọng điểm thực hiện sắp xếp, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, P đảm bảo quốc phòng - an ninh theo Đề án 79. Đến nay, cơ bản bố trí sắp xếp, ổn định các hộ dân diện ổn định tại chỗ; di chuyển và bố trí ổn định cho 82,24% số hộ thuộc diện di chuyển thành lập bản mới; ngăn chặn có hiệu quả tình trạng di dịch cư tự do

4.1.5. Thị trấn Mường Ảng:

Là trung tâm hành chính chính trị, tổng hợp các lĩnh vực kinh tế, công nghiệp, lâm sinh, du lịch, văn hóa, giáo dục đào tạo của huyện Mường Ảng.

Định hướng phát triển không gian: Hướng phát triển đô thị về phía Nam và Đông Nam. Phân thành 3 khu chức năng: Khu trung tâm dịch vụ thương mại, giáo dục, tiểu

thủ công nghiệp và các khu ở; Khu trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, y tế và các khu ở; Khu dân cư.

4.1.6. Đô thị Bản Phủ:

Khu vực Bản Phủ hiện nay đã phát triển như 1 thị tứ với dân cư đông đúc và tập trung. Trong tương lai có đủ điều kiện để có thể phát triển thành 1 đô thị

Là đô thị vệ tinh phát triển hỗ trợ cho đô thị trung tâm huyện lỵ huyện Điện Biên cũng như thành phố Điện Biên Phủ.

Định hướng phát triển không gian: Phát triển theo hướng Tây sang phía Tây sông Nậm Rốm.

